BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN : **KẾ TOÁN MÁY**
NGÀNH/NGHỀ: **KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP**
TRÌNH ĐỘ : **CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 657 /QĐ-CĐLTTP-ĐT ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)

Đà Nẵng, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Để đáp ứng yêu cầu về tài liệu giảng dạy và học tập kịp thời phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên ngành Kế toán doanh nghiệp. Khoa Tài chính - Kế toán trường Cao Đẳng Lương thực - Thực phẩm Đà Nẵng đã biên soạn giáo trình "Kế toán máy" nhằm giúp cho mọi đối tượng có tài liệu cơ bản để nghiên cứu, thực hành nhằm đạt được trình độ chuyên sâu về ứng dụng kế toán máy trong công tác kế toán tài chính tại doanh nghiệp.

Kế toán máy là mô đun chuyên môn nghề, cung cấp cho người học kỹ năng tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán, lập được các bảng tính, sổ sách và báo cáo trong doanh nghiệp trên phần mềm Microsoft Excel và phần mềm kế toán Misa giúp người học nhận thức được tính ưu việt khi sử dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán. Giáo trình này có 2 phần:

Phần 1: Ứng dụng Microsoft Excel trong công tác kế toán (gồm 4 bài)

Phần 2: Kế toán trên phần mềm Misa

Nội dung của mỗi bài được trình bày theo hướng tích hợp lý thuyết và thực hành. Bên cạnh lý thuyết cơ bản, giáo trình còn thể hiện các bước trình tự thực hiện và kết quả thực hành theo từng nhiệm vụ kế toán giúp cho người đọc dễ hiểu, dễ dàng thực hành và đối chiếu kết quả.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn những tác giả trong các tài liệu mà chúng tôi đã tham khảo trong quá trình biên soạn giáo trình này. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định trong nội dung và trình bày, chúng tôi mong nhận được những góp ý của các bạn đọc.

Xin chân thành cám ơn.

Chủ biên

ThS. Văn Thị Thanh Yên

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 1

PHẦN 1: ỨNG DỤNG MICROSOFT EXCEL TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Bài 1. Lập bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và bảng kê các chứng từ phát sinh 5

1. Tổng quan về quản lý công tác kế toán trên máy vi tính 5

1.1. Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính 5

1.2. Tổ chức dòng dữ liệu kế toán máy trên Excel 7

2. Tổng quan về bài thực hành 8

3. Lập bảng thông tin doanh nghiệp 9

4. Lập bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ 9

4.1. Căn cứ lập 9

4.2. Trình tự thực hiện 12

4.3. Thực hành 12

5. Lập bảng kê các chứng từ phát sinh 21

5.1. Căn cứ lập 22

5.2. Trình tự thực hiện 22

5.3. Thực hành 22

Bài 2. Lập bảng biểu tính toán các chỉ tiêu kế toán 42

1. Lập bảng phân bổ tiền lương & BHXH 42

1.1. Căn cứ lập 42

1.2. Trình tự thực hiện 44

1.3. Thực hành 44

2. Lập bảng theo dõi phân bổ chi phí trả trước 45

2.1. Căn cứ lập 45

2.2. Trình tự thực hiện 46

2.3. Thực hành 46

3. Lập bảng theo dõi phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ 47

3.1. Căn cứ lập 47

3.2. Trình tự thực hiện 47

3.3. Thực hành 48

4. Lập bảng tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền 49

4.1. Căn cứ lập 49

4.2. Trình tự thực hiện 49

4.3. Thực hành 49

5. Lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất 50

5.1. Căn cứ lập 50

5.2. Trình tự thực hiện 51

5.3. Thực hành 51

6. Lập bảng kết chuyển xác định kết quả kinh doanh 54

6.1. Căn cứ lập 54
6.2. Trình tự thực hiện 54
6.3. Thực hành 54
Bài 3. Lập sổ kế toán 56
1. Giới thiệu về sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp 56
2. Lập sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt 56
2.1. Căn cứ lập 56
2.2. Trình tự thực hiện 57
2.3. Thực hành 57
3. Lập sổ tiền gửi ngân hàng 61
3.1. Căn cứ lập 61
3.2. Trình tự thực hiện 61
3.3. Thực hành 61
4. Lập sổ chi tiết hàng tồn kho 63
4.1. Căn cứ lập 63
4.2. Trình tự thực hiện 63
4.3. Thực hành 64
5. Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho 65
5.1. Căn cứ lập 65
5.2. Trình tự thực hiện 65
5.3. Thực hành 66
6. Lập sổ chi tiết thanh toán người mua, người bán 67
6.1. Căn cứ lập 68
6.2. Trình tự thực hiện 68
6.3. Thực hành 68
7. Lập bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua (người bán) 70
7.1. Căn cứ lập 70
7.2. Trình tự thực hiện 70
7.3. Thực hành 71
8. Lập sổ chi tiết các tài khoản khác 72
8.1. Căn cứ lập 72
8.2. Trình tự thực hiện 72
8.3. Thực hành 72
9. Lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh 74
9.1. Căn cứ lập 74
9.2. Trình tự thực hiện 75
9.3. Thực hành 75
9.3.1. Đối với sổ chi phí sản xuất kinh doanh chi tiết theo sản phẩm 75
9.3.2. Đối với sổ chi phí sản xuất kinh doanh chi tiết theo nội dung chi phí 77
10. Lập sổ chi tiết bán hàng 79

10.1. Căn cứ lập 79
10.2. Trình tự thực hiện 79
10.3. Thực hành 80
11. Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng 82
11.1. Căn cứ lập 82
11.2. Trình tự thực hiện 82
11.3. Thực hành 82
12. Lập sổ cái 83
12.1. Căn cứ lập 83
12.2. Trình tự thực hiện 84
12.3. Thực hành 84
Bài 4. Lập bảng cân đối số phát sinh 86
1. Căn cứ lập 86
2. Trình tự thực hiện 86
3. Thực hành 86
PHẦN 2: KẾ TOÁN TRÊN PHẦN MỀM MISA
Bài 5. Sử dụng phần mềm Misa trong công tác kế toán 95
1. Cài đặt phần mềm 95
2. Tạo dữ liệu kế toán 95
3. Đăng ký giấy phép sử dụng 95
4. Khai báo thông tin ban đầu 97
4.1. Khai báo danh mục ban đầu 97
4.2. Khai báo số dư ban đầu 100
4.3. Khai báo công cụ, dụng cụ đầu kỳ 103
4.4. Khai báo TSCĐ đầu kỳ 103
5. Cập nhật và xử lý dữ liệu kế toán tại các phân hệ theo thứ tự các nghiệp vụ kinh tế phát sinh 104
5.1. Giới thiệu các phân hệ 104
5.2. Nhập liệu vào các phân hệ 110
5.2.1. Quy trình nhập liệu 110
5.2.2. Nhập liệu các nghiệp vụ 110
5.3. Xem sổ sách, báo cáo kế toán, báo cáo thuế 125
5.4. Kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán 125

PHẦN I
ỨNG DỤNG MICROSOFT EXCEL TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

BÀI 1. LẬP BẢNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN ĐẦU KỲ & BẢNG KÊ CHỨNG TỪ PHÁT SINH

Giới thiệu:

Để quản lý công tác kế toán trên Microsoft Excel, kế toán cần hiểu rõ quy trình tổ chức dòng dữ liệu kế toán trên phần mềm đó. Trong quy trình này, nguồn dữ liệu then chốt để kế toán có thể truy xuất lập các sổ kế toán, báo cáo kế toán cung cấp thông tin cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp đó chính là Bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và Bảng kê chứng từ phát sinh. Việc nhập liệu chính xác vào các bảng này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành số liệu kế toán ở các báo cáo.

Mục tiêu:

- Mô tả được quy trình quản lý dòng dữ liệu kế toán trên Excel.
- Thiết kế được mẫu bảng hệ thống tài khoản và bảng kê chứng từ kế toán;
- Nhập liệu được dữ liệu đầu kỳ vào bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ;
- Nhập liệu được dữ liệu từ các chứng từ vào bảng kê chứng từ kế toán

A. Nội dung

1. Tổng quan về quản lý công tác kế toán trên máy vi tính

1.1. Trình tự ghi sổ kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định.

Các loại sổ của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

- Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính:

(1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

(2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực

theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH

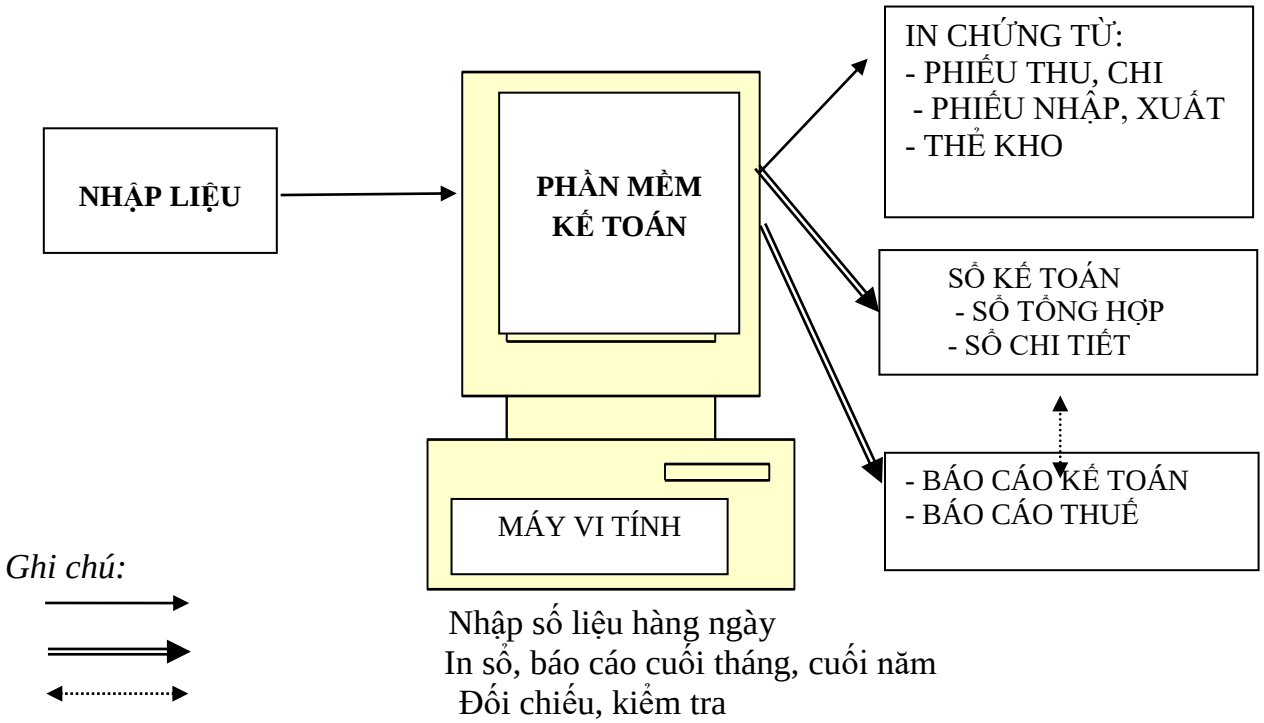

Giới thiệu một số phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là bộ chương trình dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu nhập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, xử lý thông tin trên các chứng từ theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị.

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam hiên nay có rất nhiều phần mềm kế toán khác nhau, phục vụ các nhu cầu quản lý kế toán đa dạng về quy mô, hình thức sở hữu và tính chất hoạt động sản xuất kinh doanh.

Việc lựa chọn một phần mềm kế toán thích hợp cho một doanh nghiệp cần dựa trên nhu cầu, hoàn cảnh và đặc điểm của doanh nghiệp đó. Về cơ bản phần mềm phải đáp ứng được nhu cầu quản lý kế toán của doanh nghiệp, cung cấp một cách chính xác và kịp thời thông tin cần thiết cho doanh nghiệp và được sự hưởngứng của người sử dụng. Khi áp dụng phần mềm kế toán, ngoài việc đảm bảo công tác kế toán thực hiện đúng các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán, đơn vị kế toán còn phải áp dụng các quy định cụ thể về tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.

Tiêu chuẩn phần mềm kế toán là những tiêu thức mang tính bắt buộc hoặc hướng dẫn về chất lượng, tính năng kỹ thuật của phần mềm kế toán làm cơ sở cho các đơn vị kế toán lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp và đơn vị sản xuất phần mềm kế toán tham khảo khi sản xuất phần mềm kế toán. Có 4 tiêu chuẩn phần mềm kế toán:

❶ Phần mềm kế toán phải hỗ trợ cho người sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước về kế toán; khi sử dụng phần mềm kế toán không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc và phương pháp kế toán được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về kế toán.

❷ Phần mềm kế toán phải có khả năng nâng cấp, có thể sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi nhất định của chế độ kế toán và chính sách tài chính mà không ảnh hưởng đến cơ sở dữ liệu đã có.

❸ Phần mềm kế toán phải tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán

❹ Phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu

Điều kiện áp dụng là những yêu cầu về cơ sở vật chất, quy chế kiểm soát, bộ máy tổ chức, con người để thực hiện công việc kế toán bằng phần mềm kế toán tại đơn vị. Có các điều kiện sau: Đảm bảo điều kiện kỹ thuật, đảm bảo điều kiện về con người và tổ chức bộ máy kế toán, đảm bảo tính thống nhất trong công tác kế toán.

Về nguyên tắc, các doanh nghiệp có thể lựa chọn giữa 2 giải pháp phần mềm sau đây:

- Tự viết chương trình kế toán: Giải pháp này cóưu điểm là chương trình sẽ hoàn toàn phù hợp với yêu cầu, đặc thù nghiệp vụ của doanh nghiệp, nhưng đòi hỏi một lực lượng chuyên nghiệp về phát triển hệ thống thông tin kế toán, có khả năng thực thi tất cả các giai đoạn: từ phân tích đến thiết kế, triển khai và bảo trì hệ thống.

- Mua các phần mềm kế toán trọn gói: Ưu điểm của giải pháp này là không đòi hỏi đội ngũ chuyên nghiệp vè phát triển hệ thống, nhà cung cấp phần mềm sẽđảm nhận tất cả các khâu: từ cài đặtđến đào tạo người sử dụng cũng như bảo trì hệ thống, tuy nhiên vẫn cần một thời gian triển khai nhấtđịnh, trước khi có thể chính thứcđưa cương trình vào sử dụng.

Một số phần mềm kế toán thông dụng: Fast Accounting, Effect, AccNet, AcSoft, Misa SME.NET, Bravo .....

1.2. Tổ chức dòng dữ liệu kế toán máy trên Excel

Mọi dữ liệu nhập vào đều được xử lý tại 2 sheet chính là Hệ thống tài khoản & số dư đầu kỳ và Bảng kê chứng từ phát sinh. Bên cạnh đó, có những nghiệp vụ kế toán cần tính toán, kết chuyển trung gian thì được thực hiện ở một số file khác như Bảng tính lương và BHXH, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng tính và phân bổ chi phí trả trước hoặc một số sheet trung gian như Bảng tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm…..

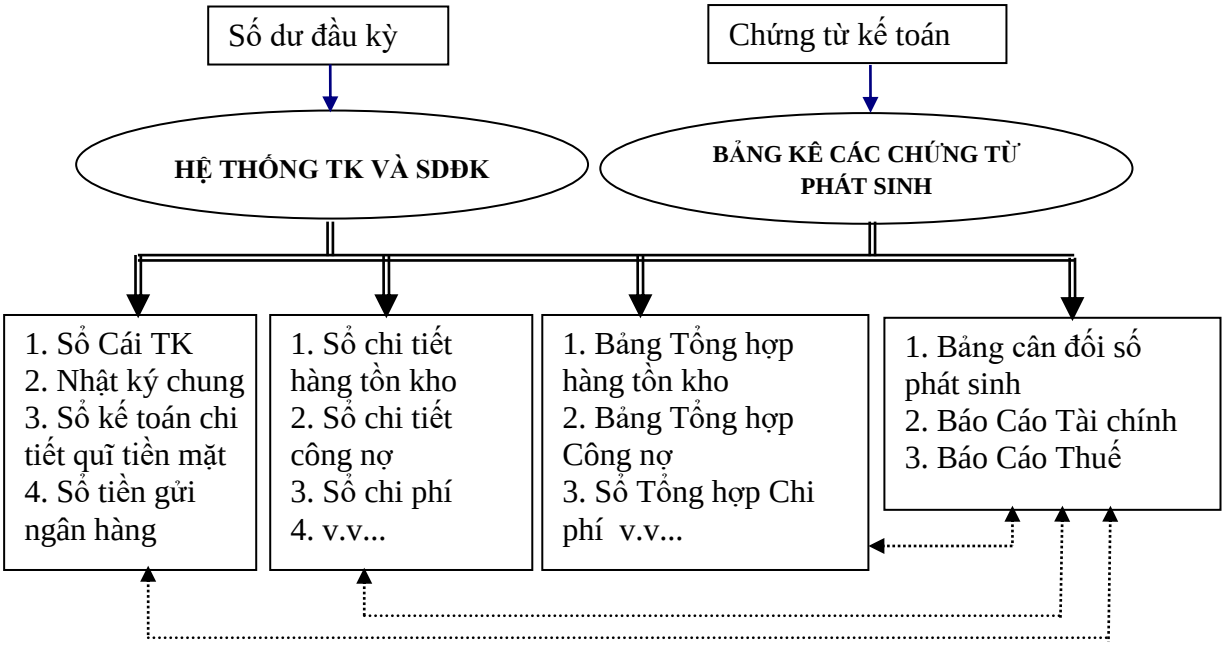

Ghi chú:

Nhập số liệu hàng ngày
In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm
Đối chiếu, kiểm tra

2. Tổng quan về bài thực hành

Công ty TNHH MTV Sơn Trà là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập thực hiện chức năng sản xuất và kinh doanh hàng hóa.

- Chức năng kinh doanh của Công ty:

+ Sản xuất và kinh doanh dép nhựa và chai nhựa 0,5 lít

+ Thương mại: mua bán thiết bị tin học và máy điều hòa không khí

Trụ sở chính đặt tại: 101B Lê Hữu Trác, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế của công ty: 0400874066

Số tài khoản ngân hàng 56110000253043, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh ĐN

Vốn điều lệ: 5.200.000.000 đ

- Đặc điểm tổ chức công tác kế toán:

+ Thực hiện Chế độ kế toán theo TT200/2014- QĐ/BTC

+ Ngày bắt đầu năm tài chính: 01/01

+ Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

+ Sổ kế toán được in theo hình thức Nhật Ký Chung (chứng từ ghi sổ)

+ Tính giá xuất kho theo phương pháp bình quân cuối kỳ.

+ Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng kinh doanh có mức thuế suất 10%

+ Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng

+ Kỳ tính giá thành: tháng

+ Phương pháp tính giá thành: phương pháp trực tiếp (giản đơn)

+ Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khoản mục chi phí NVL trực tiếp

+ Chi phí SXC phân bổ cho từng loại sản phẩm theo chi phí NVL trực tiếp

- Các chức danh:

+ Giám đốc: Đỗ Chí Thịnh

+ Kế toán trưởng: Trần Quang Việt

+ Thủ quỹ: Hồ Tuấn Tú

+ Thủ kho: Lê Tự Quốc

+ Người lập báo cáo: (tên học viên)

Trên cơ sở bài thực hành, tạo 1 file Excel có tên **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx**

3. Lập bảng thông tin doanh nghiệp

Chọn 1 sheet để cập nhật thông tin cơ bản phục vụ in ấn sổ sách năm phát sinh đặt tên ***TTDN***

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Mở phần mềm kế toán Ms.Excel - Nhập thông tin về doanh nghiệp vào Sheet TTDN	- Khai đúng các thông tin và định dạng dữ liệu

Kết quả nhập liệu như sau

	A	B
1	ĐƠN VỊ	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
2	Địa chỉ	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
3	MST :	0400874066
4		
5		Chương trình dự kiến dùng trong thời gian:
6	Năm	2020
7	Ngày bắt đầu	01/01/2020
8	Ngày kết thúc	31/12/2020
9		
10		
11	Các chức danh :	
12	Giám đốc	Đỗ Chí Thịnh
13	Kế toán trưởng	Trần Quang Việt
14	Kế toán viên	Văn Thị Thanh Yên
15	Thủ quỹ	Hồ Tuấn Tú
16	Thủ kho:	Lê Tự Quốc

4. Lập bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ

4.1. Căn cứ lập

- Hệ thống tài khoản kế toán theo TT 200/2014- QĐ/BTC

- Bảng cân đối số phát sinh năm trước

- Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho tồn cuối năm N-1

TT	TÊN	LOẠI	ĐVT	KHO	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Hạt nhựa PVC	VLC	kg	Số 1	70.000	10.000	700.000.000
2	Hạt nhựa keo	VLC	kg	Số 1	10.000	40.000	400.000.000
3	Hạt nhựa phụ gia	VLP	kg	Số 1	100.000	2.000	200.000.000
	CỘNG VL						**1.300.000.000**
4	Panasonic 9.000 BTU	HH	Cái	Số 2	40	6.500.000	260.000.000
5	Panasonic 12.000 BTU	HH	Cái	Số 2	20	8.500.000	170.000.000
6	Panasonic 18.000 BTU	HH	Cái	Số 2	30	10.500.000	315.000.000
7	Máy tính Toshiba L645	HH	Cái	Số 2	30	11.500.000	345.000.000
8	Máy tính Toshiba D450	HH	Cái	Số 2	20	13.500.000	270.000.000
9	Máy tính Toshiba I600	HH	Cái	Số 2	20	18.500.000	370.000.000
10	Chuột Toshiba	HH	Cái	Số 2	20	100.000	2.000.000
11	USB Kingston 4GB	HH	Cái	Số 2	20	125.000	2.500.000
12	Chuột Toshiba KM	HH	Cái	Số 3	30	100.000	3.000.000
13	USB Kingston 4GB KM	HH	Cái	Số 3	30	125.000	3.750.000
	CỘNG HH						**1.741.250.000**
14	Dép nhựa	TP	Đôi	Số 4	20.000	30.000	600.000.000
15	Chai đựng nước 0.5l	TP	Cái	Số 4	200.000	2.500	500.000.000
	CỘNG TP						**1.100.000.000**

- Bảng tổng hợp số dư tài khoản thanh toán năm N-1

TT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	MÃ SỐ THUẾ	ĐỊA CHỈ	SỐ DƯ	
				NỢ	CÓ
A	**KHÁCH HÀNG**			**450.000.000**	**50.000.000**
1	Cty CP nhựa Duy Tân	0308054311	22 Duy Tân, P. 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	150.000.000	
2	Cty TNHH Bình Minh	0400458761	32 Hà Huy Tập, P.Xuân Hà, Q. Thanh Khê, TP. ĐN	95.000.000	
3	Cty CP Hòa Phát	0400231567	67 Phan Đăng Lưu, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. ĐN	65.000.000	
4	Cty TNHH Đất Quảng	0423567891	234 Huỳnh Ngọc Huệ, P.Xuân Hà, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, TP. ĐN	140.000.000	
5	Cty CP tổng hợp MTV	0313156781	33 Nguyễn Chí Thanh, P.12, Quận 3, TP HCM		50.000.000
B	**NHÀ CUNG CẤP**			**15.000.000**	**470.000.000**
1	Cty CP nhựa Vĩnh Hạnh	0314561231	321 Bàu Cát, P.5, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	15.000.000	
2	Cty CP nhựa Đà Nẵng	0412672341	371 Trần Cao Vân, P.Xuân Hà, Q. Thanh Khê, TP. ĐN		120.000.000
3	Cty TNHH TM An Hòa	0423751246	765 Lê Văn Hiến, P. Sơn Thủy, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. ĐN		200.000.000

TT	TÊN ĐỐI TƯỢNG	MÃ SỐ THUẾ	ĐỊA CHỈ	SỐ DƯ	
				NỢ	CÓ
4	Cty CP TM Hoàng Hà	0400125671	43 Ông Ích Khiêm, P. Thanh Bình, Q. Hải Châu, TP. ĐN		150.000.000
C	**NHÂN VIÊN**			**12.000.000**	
1	Phan Thanh Hải		Phó giám đốc	8.000.000	
2	Ngô Phi Hà		Phòng Kinh doanh	4.000.000	

- Sổ tài sản cố định hữu hình cuối năm N-1

TT	Tên tài sản	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Thời gian		Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế
				Sử dụng	Còn lại		
1	VP làm việc	VP	01/01/N-5	120	60	1.100.000.000	550.000.000
2	Hệ thống điều hòa	VP	01/01/N-5	96	36	800.000.000	500.000.000
3	Xe Toyota 16 chỗ	VP	01/01/N-5	120	60	980.000.000	490.000.000
4	Xe tải Kia 1,5 tấn	Bán hàng	01/01/N-5	120	60	350.000.000	175.000.000
5	Máy đúc dép	Sản xuất	01/01/N-5	120	60	500.000.000	250.000.000
6	Máy đúc chai	Sản xuất	01/01/N-5	120	60	800.000.000	400.000.000
7	Máy phát điện	Sản xuất	01/01/N-5	120	60	300.000.000	150.000.000
	Tổng					**4.830.000.000**	**2.515.000.000**

- Bảng phân bổ chi phí trả trước cuối năm N-1

TT	Tên CCDC	SL	Ngày ghi tăng	Thời gian (tháng)			Giá trị		
				Phân bổ	Đã p.bổ	Chưa p.bổ	Ban đầu	Đã phân bổ	Chưa phân bổ
01	Bàn ghế VP	200	01/10/N-1	36	16	21	18.000.000	7.500.000	10.500.000
02	Tủ tài liệu	10	01/09/N-1	36	16	20	15.000.000	6.666.667	8.333.333
03	Máy tính	10	01/01/N-1	36	12	24	12.500.000	4.166.667	8.333.333
04	Khuôn đúc dép	60	01/05/N-2	36	20	16	60.000.000	33.333.333	26.666.667
05	Khuôn đúc chai	100	01/07/N-2	36	18	18	50.000.000	25.000.000	25.000.000
	Tổng						**185.500.000**	**76.666.667**	**78.833.333**

- **Sổ chi tiết các tài khoản khác**

+ TK 111 (1111) : 200.000.000

+ TK 112 (1121) : 900.000.000

TT	SỐ TK	NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	56110000253043	BIDV	900.000.000	TK thanh toán

+ TK 133 (1331) : 55.916.667

+ TK 141 : 12.000.000

+ TK 211 : 4.830.000.000

trong đó: Nhà cửa. vật kiến trúc (TK 2111) : 1.100.000.000

Máy móc thiệt bị sản xuất (TK 2112)	:	*1.600.000.000*	
Phương tiện vận tải (TK 2113)	:	*1.330.000.000*	
Thiết bị quản lý (TK 2114)	:	*800.000.000*	
+ TK 214 (2141)	:	2.515.000.000	
+ TK 242	:	78.833.333	
+ TK 333 (3334)	:	40.000.000	
+ TK 353 (3532)	:	15.000.000	
+ TK 341	:	1.150.000.000	
Trong đó: Khế ước vay số 10	:	*350.000.000*	
Khế ước vay số 130	:	*800.000.000*	
+ TK 411 (4111)	:	5.200.000.000	
+ TK 421 (4212)	:	530.000.000	(dư Có)
+ TK 441	:	713.000.000	

4.2. Trình tự thực hiện

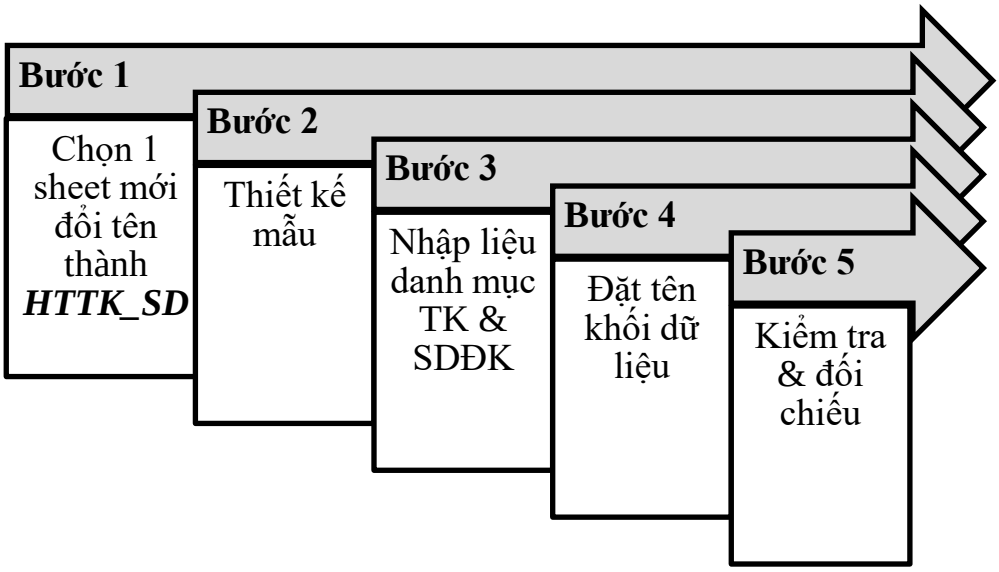

4.3. Thực hành

❶ **Bước 1: C**họn 1 sheet bất kỳ đổi tên thành **HTTK_SD**

❷ **Bước 2:** Thiết kế theo mẫu sau

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
3	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ								Trở về
4	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng								
5	**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN VÀ SỐ DƯ ĐẦU KỲ**								
6	Năm: 2020								
7									
8									
9	**Số TK**	**Tên tài khoản**	**Cấp TK**	**Đơn vị tính**	**Kho**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Dư nợ đầu năm**	**Dư có đầu năm**
10	1	2	3	4	5			8	9
11	111	Tiền mặt	1					200.000.000	
12	1111	Tiền Việt Nam	2					200.000.000	
13	1112	Ngoại tệ	2						
14	1113	Vàng tiền tệ	2						
15	112	Tiền gửi ngân hàng	1					900.000.000	
16	1121	Tiền Việt Nam	2					900.000.000	
17	1121.BIDV_043	TK 56110000253043	4					900.000.000	
18	1121.BIDV_134	TK 56110000478134	4						
19	1122	Ngoại tệ	2						
20	1123	Vàng tiền tệ	2						
21	113	Tiền đang chuyển	1						
22	1131	Tiền Việt Nam	2						
23	1132	Ngoại tệ	2						

❸ **Bước 3:** Nhập liệu danh mục tài khoản và số dư đầu kỳ

- Cột số Tài khoản nhập theo ***kiểu chuỗi***, gồm số hiệu TK cấp 1, cấp 2, cấp 3 và tài khoản mở rộng (cấp 4). Mỗi TK cấp 1, TK cấp 2 , TK cấp 3, TK mở rộng được ghi thành 1 bản ghi (Record). Nhập theo thứ tự tăng dần của số hiệu tài khoản trong bảng hệ thống tài khoản kế toán DN.

+ Để sử dụng các mã tài khoản trong một ứng dụng kế toán máy, thông thường chúng ta có thể sử dụng hệ thống tài khoản do Bộ Tài chính qui định, bao gồm các tài khoản cấp 1 và cấp 2, ngoài ra để thuận tiện trong việc lập các sổ sách báo cáo chi tiết chúng ta có thể sử dụng thêm một số tài khoản mở rộng có thể theo qui ước sau:

Tài khoản cấp 1: sử dụng 3 mã số
Tài khoản cấp 2: sử dụng 4 mã số
Tài khoản cấp 3: sử dụng 5 mã số
Tài khoản mở rộng (TK cấp 4) =TK cấp 1(2 hoặc 3) + mã mở rộng.

Các mã mở rộng có thể dùng ký tự chữ hoặc ký tự số hoặc phối hợp cả 2, trong trường hợp số lượng mã đối tượng chi tiết ít chúng ta nên dùng ký tự chữ để mã hóa cho dễ nhớ, trong trường hợp số mã đối tượng quá nhiều chúng ta mới sử dụng ký tự số để mã hóa.

Ví dụ: Giả sử nguyên vật liệu sử dụng của một doanh nghiệp bao gồm: Thép 18, Thép 16, Xi măng Hoàng Thạch 500, Xi măng Bỉm sơn 300, và các loại hàng kinh doanh là Cửa sắt, Gạch hoa, Gạch lát vậy chúng ta có thể các các tài khoản cấp 4 như sau: 152T18, 152T16, 152XM5, 152XM3, 1561CS, 1561GH, 1561GL

Nếu trong trường hợp có quá nhiều nguyên liệu sử dụng thì chúng ta nên dùng mã mở rộng bằng số

+ Số hiệu tài khoản phải nhập theo ***kiểu chuỗi.*** Có 2 cách:

Cách 1: Đặt dấu nháy ‘ trước số hiệu tài khoản như ‘111, ‘112 đối với TK cấp 1,2,3. Những mã tài khoản chi tiết có chữ cái thì không cần sử dụng dấu ‘ như 152CS, 152XM

Cách 2: Định dạng text

Chọn phạm vi cần định dạng → Vào tab Home → Number → Cell (hay dùng tổ hợp phím Ctrl+1) hộp thoại xuất hiện, chọn lớp Number trong đó:

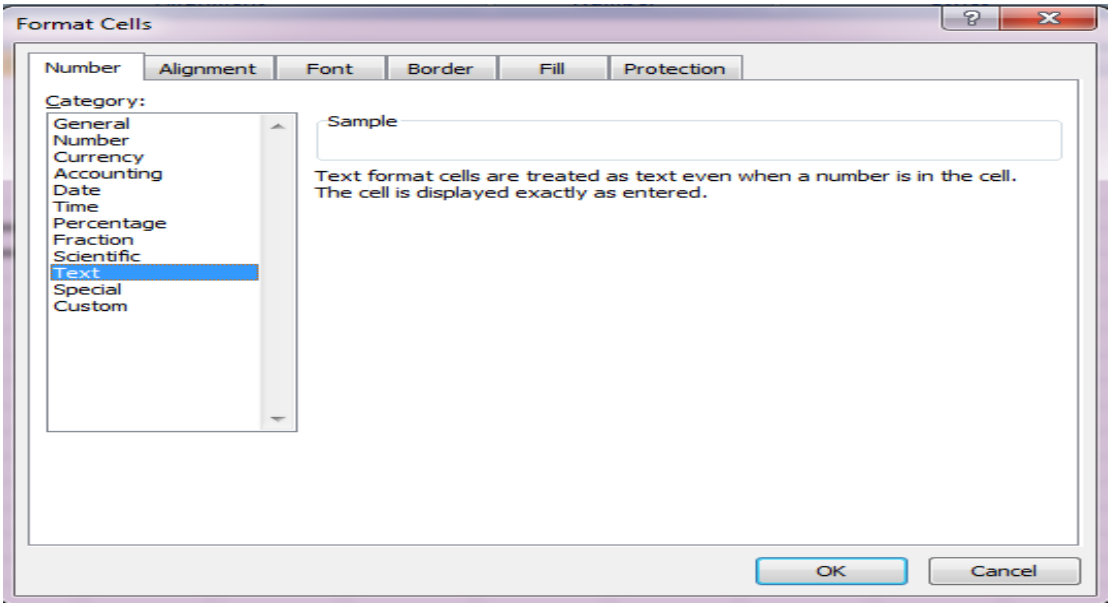

Tại vùng Category chọn Text

- Cột cấp TK:

+ Nếu có tài khoản cấp 2 thì tài khoản cấp 1 nhập trước, kế tiếp là các tài khoản cấp 2 của tài khoản cấp 1 đó.

+ Nếu có tài khoản mở rộng thì nhập tài khoản cấp 1 trước, kế tiếp là các tài khoản mở rộng hoặc kế tiếp là tài khoản cấp 2 rồi tiếp theo là các tài khoản mở rộng.

- Cột đơn vị tính: Ghi đơn vị tính về mặt hiện vật của các đối tượng chi tiết như: Kg, cái, ...

Chú ý: Chỉ nhập thông tin đơn vị tính đối với tài khoản hàng tồn kho.

- Cột cấp tài khoản nhập 1 nếu là tài khoản cấp 1, nhập 2 nếu là tài khoản cấp 2, nhập 3 nếu là tài khoản cấp 3, nhập 4 nếu là tài khoản mở rộng (cấp 4).

- Cột Kho: khai báo từng mã kho mà vật tư, hàng hóa được dự trữ.

Chú ý: Chỉ nhập thông tin Kho đối với tài khoản hàng tồn kho.

- Cột số lượng, đơn giá, dư nợ đầu kỳ, dư có đầu kỳ: Dựa vào số dư đầu kỳ lần lượt nhập vào tương ứng, theo kiểu Accounting.

Chú ý: Nhập số dư của cả TK chi tiết và tổng hợp

Định dạng dữ liệu số kiểu kế toán (Accounting) như sau:

Chọn phạm vi cần định dạng → Vào tab Home → Number → Cell (hay dùng tổ hợp phím Ctrl+1) hộp thoại xuất hiện, chọn lớp Number trong đó:

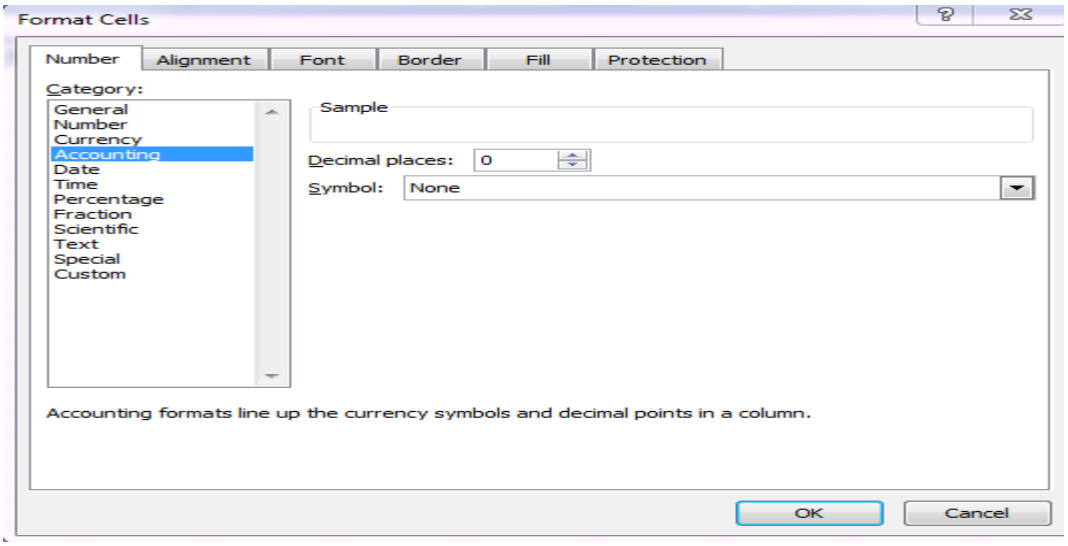

Tại vùng Category chọn Accounting
Trên dòng Decimal place: chọn 0
Trên dòng Symbol: chọn None

➍ **Bước 4:** Đặt khối dữ liệu

Sau khi nhập dữ liệu vào bảng hệ thống ta thực hiện đặt tên khối như sau:

✱ ***Phương pháp 1:***

Ta chọn phạm vi cần đặt khối **(HTTK&SD!$A$11:$I$338**). Trong đó **HTTK&SD** là tên sheet, **$A$11:$I$338** là địa chỉ khối cần đặt tên. Sau đó nhập tên cần đặt cho khối vào khung Name Box trên thanh công thức (Formula bar), giả sử nhập tên là **DUDK** rồi nhấn phím Enter.

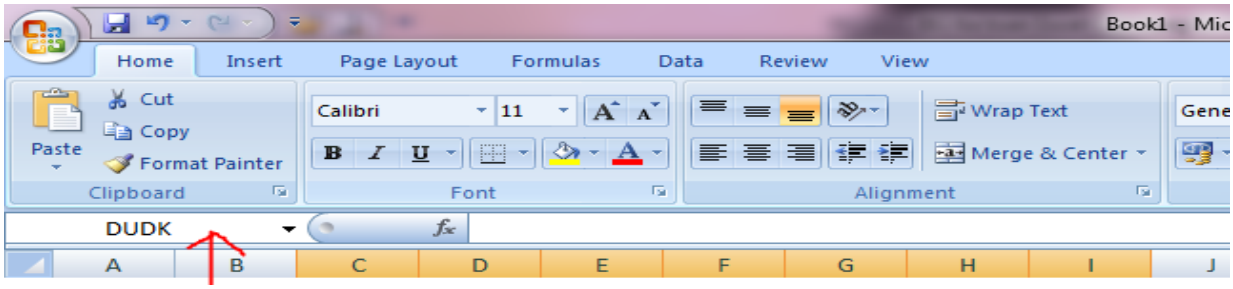

✱ ***Phương pháp 2:***

Đặt khối bằng cách sử dụng tab Formulas → Defined names→ Define Name

+ Nhập tên khối dữ liệu cần đặt vào khung **Name**

+ Nhập địa chỉ khối vào khung **Refers to**, nhấn nút**OK**

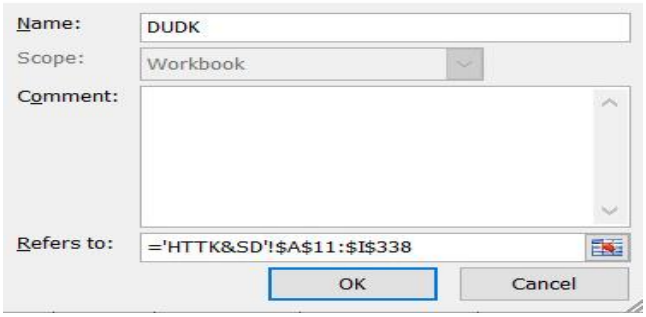

❋ ***Phương pháp sửa hoặc xóa khối dữ liệu***

Ta sử dụng tab Formulas → Defined names→ Name Manager

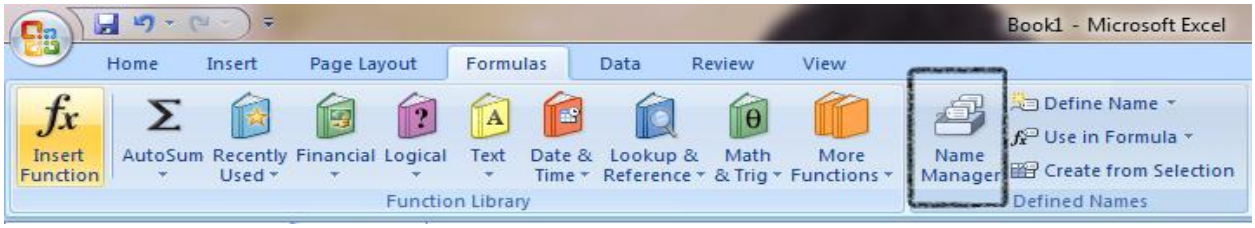

Sau đó sẽ xuất hiện hộp thoại sau

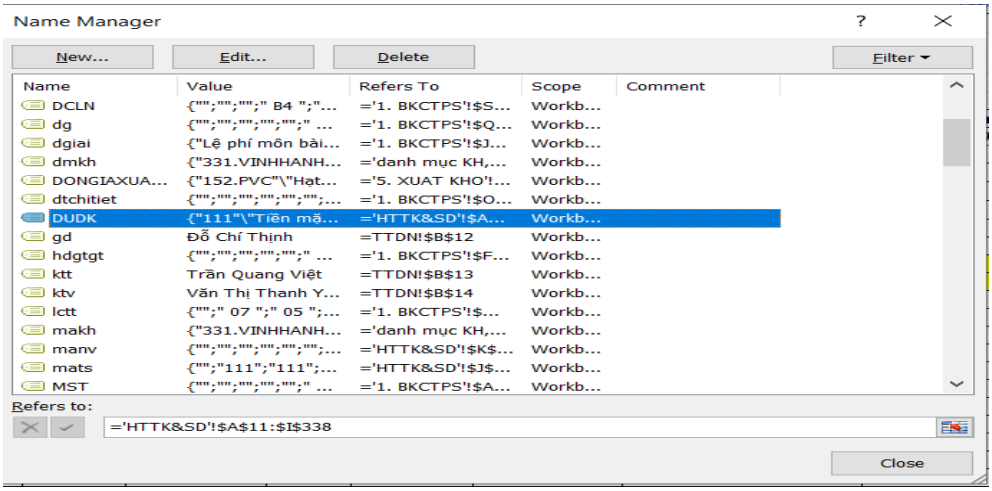

Sửa khối dữ liệu nào thì ta chọn khối dữ liệu đó (có vệt xanh ở tên khối đó), sau đó chọn nút Edit:

+ Nếu sửa tên khối: ta chọn vào hộp Name, gõ tên mới rồi nhấn OK

+ Nếu sửa địa chỉ khối: ta chọn hộp **Refers to**, sửa lại địa chỉ khối cho thích hợp rồi nhấn OK

- Xóa khối dữ liệu nào thì ta chọn khối dữ liệu đó (có vệt xanh ở tên khối đó), sau đó chọn nút **Delete**

❺ **Bước 5:** Kiểm tra và đối chiếu số dư đầu kỳ

- Kiểm tra tổng số dư đầu kỳ bên có và bên nợ đầu kỳ trên sheet HTTK&SD bằng công thức

H339 =SUMIF($C$11:$C338;1;$H$11:$H338)

I339=SUMIF($C$11:$C338;1;$I$11:$I338)

- Số dư đầu kỳ này phải khớp với số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh

- Lỗi thường gặp:

+ Nhập sai định dạng dữ liệu kế toán

+ Khai báo chưa đầy đủ danh mục tài khoản chi tiết.

+ Nhập số dư chưa đầy đủ cho tất cả các tài khoản

Kết quả nhập liệu vào bảng Hệ thống tài khoản đầu kỳ như sau

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Trở về

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN VÀ SỐ DƯ ĐẦU KỲ

Năm: 2020

Số TK	Tên tài khoản	Cấp TK	Đơn vị tính	Kho	Số lượng	Đơn giá	Dư nợ đầu năm	Dư có đầu năm
1	2	3	4	5			8	9
111	Tiền mặt	1					200.000.000	
1111	Tiền Việt Nam	2					200.000.000	
1112	Ngoại tệ	2						
1113	Vàng tiền tệ	2						
112	Tiền gửi ngân hàng	1					900.000.000	
1121	Tiền Việt Nam	2					900.000.000	
1121.BIDV_043	TK 56110000253043	4					900.000.000	
1121.BIDV_134	TK 56110000478134	4						
1122	Ngoại tệ	2						
1123	Vàng tiền tệ	2						
113	Tiền đang chuyển	1						
1131	Tiền Việt Nam	2						
1132	Ngoại tệ	2						
121	Chứng khoán kinh doanh	1						
1211	Cổ phiếu	2						
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	2						
1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác	2						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1						
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	2						
12811	*Tiền gửi có kỳ hạn tương đương tiền (<=3 tháng)*	3						
12812	*Tiền gửi có kỳ hạn không tương đương tiền (>3 tháng)*	3						
12813	*Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn*	3						
1282	Trái phiếu	2						
12821	*Trái phiếu ngắn hạn*	3						
12822	*Trái phiếu dài hạn*	3						
1283	Cho vay	2						
12831	*Cho vay ngắn hạn*	3						
12832	*Cho vay dài hạn*	3						
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	2						
12881	*Các khoản đầu tư không tương đương tiền*	3						
12882	*Các khoản đầu tư TĐT (<=3 tháng)*	3						
12883	*Các khoản đầu tư >12 tháng)*	3						
131	Phải thu của khách hàng	1					450.000.000	50.000.000
131.DUYTAN	Công ty Cổ Phần Nhựa Duy Tân	4					150.000.000	
131.BINHMINH	Công ty TNHH Bình Minh	4					95.000.000	
131.HOAPHAT	Công ty Cổ Phần Hòa Phát	4					65.000.000	
131.DATQUANG	Công ty TNHH Đất Quảng	4					140.000.000	
131.MTV	Công ty tổng hợp MTV	4						50.000.000
131.HUYHOANG	Công ty TNHH Huy Hoàng	4						
131.NGOCBICH	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Bích	4						
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1					55.916.667	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV	2					55.916.667	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	2						
136	Phải thu nội bộ	1						
1361	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	2						
1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	2						
1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá	2						
1368	Phải thu nội bộ khác	2						
138	Phải thu khác	1						
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	2						
1385	Phải thu về cổ phần hoá	2						
1388	Phải thu khác	2						
141	Tạm ứng	1					12.000.000	
141.PTHAI	Phan Thanh Hải	4					8.000.000	
141.PHIHA	Ngô Phi Hà	4					4.000.000	
141.NGOTHE	Ngô Thế	4						
141.VPHOA	Vương Phương Hoa	4						
151	Hàng mua đang đi đường	1						
152	Nguyên liệu, vật liệu	1					1.300.000.000	
152.PVC	Hạt nhựa PVC	4	kg	Số 1	70.000	10.000	700.000.000	
152.KEO	Hạt nhựa keo	4	kg	Số 1	10.000	40.000	400.000.000	
152.PHUGIA	Hạt nhựa phụ gia	4	kg	Số 1	100.000	2.000	200.000.000	
153	Công cụ, dụng cụ	1						
1531	*Công cụ, dụng cụ*	2						
1532	*Bao bì luân chuyển*	2						
1533	*Đồ dùng cho thuê*	2						

1534	*Thiết bị, phụ tùng thay thế*	2						
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1						
154.DEP	Dép nhựa	4						
154.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	4						
155	Thành phẩm	1					1.100.000.000	
1551	Thành phẩm nhập kho	2					1.100.000.000	
1551.DEP	Dép nhựa	4	đôi	Số 4	20.000	30.000	600.000.000	
1551.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	4	chai	Số 4	200.000	2.500	500.000.000	
1557	Thành phẩm bất động sản	2						
156	Hàng hoá	1					1.741.250.000	
1561	Giá mua hàng hóa	2					1.741.250.000	
1561.PANA9	Panasonic 9.000 BTU	4	cái	Số 2	40	6.500.000	260.000.000	
1561.PANA12	Panasonic 12.000 BTU	4	cái	Số 2	20	8.500.000	170.000.000	
1561.PANA18	Panasonic 18.000 BTU	4	cái	Số 2	30	10.500.000	315.000.000	
1561.TSBL645	Toshiba L645	4	cái	Số 2	30	11.500.000	345.000.000	
1561.TSBD450	Toshiba D450	4	cái	Số 2	20	13.500.000	270.000.000	
1561.TSBI600	Toshiba I600	4	cái	Số 2	20	18.500.000	370.000.000	
1561.CHUOT	Chuột Toshiba	4	cái	Số 2	20	100.000	2.000.000	
1561.USB	USB Kingston 4GB	4	cái	Số 2	20	125.000	2.500.000	
1561.CHUOTKM	Chuột Toshiba (Hàng khuyến mại)	4	cái	Số 3	30	100.000	3.000.000	
1561.USBKM	USB Kingston 4GB (Hàng khuyến mại)	4	cái	Số 3	30	125.000	3.750.000	
1562	Chi phí mua hàng	2					-	
1567	Hàng hoá bất động sản	2					-	
157	Hàng gửi đi bán	1						
158	Tài sản kho bảo thuế	1						
161	Chi sự nghiệp	1						
1611	Chi sự nghiệp năm trước	2						
1612	Chi sự nghiệp năm nay	2						
171	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	1						
211	Tài sản cố định	1					4.830.000.000	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2					1.100.000.000	
2112	Máy móc, thiết bị	2					1.600.000.000	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2					1.330.000.000	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	2					800.000.000	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2						
2118	TSCĐ khác	2						
212	Tài sản cố định thuê tài chính	1						
2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính.	2						
2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính.	2						
213	Tài sản cố định vô hình	1						
2131	Quyền sử dụng đất	2						
2132	Quyền phát hành	2						
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	2						
2134	Nhãn hiệu, tên thương mại	2						
2135	Chương trình phần mềm	2						
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	2						
2138	TSCĐ vô hình khác	2						
214	Hao mòn TSCĐ	1						2.515.000.000
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	2						2.515.000.000
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	2						
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	2						
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	2						
217	Bất động sản đầu tư	1						
221	Đầu tư vào công ty con	1						
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1						
228	Đầu tư khác	1						
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2						
2288	Đầu tư khác	2						
22881	Đầu tư khác ngắn hạn	3						
22882	Đầu tư khác dài hạn	3						
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	1						
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2						
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	2						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	2						
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2						
241	Xây dựng cơ bản dở dang	1						
2411	Mua sắm TSCĐ	2						
2412	Xây dựng cơ bản dở dang	2						

2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	2						
242	Chi phí trả trước	1					78.833.333	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	2						
2422	Chi phí trả trước dài hạn	2					78.833.333	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1						
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2						
2442	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	2						
331	Phải trả cho người bán	1		C			15.000.000	470.000.000
331.VINHHANH	Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Hạnh	4					15.000.000	
331.ANHOA	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa	4						120.000.000
331.NHUADNG	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	4						200.000.000
331.HOANGHA	Công ty Cổ phần Thương Mại Hoàng Hà	4						150.000.000
331.TRUONGHAI	Công ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải-CN Giải Phóng	4						
331.DIENTIN	Công ty TNHH Điện Tín Đà Nẵng	4						
331.HUYHOANG	Công ty TNHH Huy Hoàng	4						
331.DAIKIM	Công ty Cổ Phần Nhựa Đại Kim	4						
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1						40.000.000
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	2						
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	3						
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	3						
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	2						
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	2						
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2						40.000.000
3335	Thuế thu nhập cá nhân	2						
3336	Thuế tài nguyên	2						
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2						
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	2						
33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	3						
33382	*Các loại thuế khác*	3						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2						
334	Phải trả người lao động	1						
3341	Phải trả công nhân viên	2						
3348	Phải trả người lao động khác	2						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1						
352	Dự phòng phải trả	1						
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2						
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2						
3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	2						
3524	Dự phòng phải trả khác	2						
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1						15.000.000
3531	Quỹ khen thưởng	2						
3532	Quỹ phúc lợi	2						15.000.000
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	2						
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	2						
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1						
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	2						
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	2						
357	Quỹ bình ổn giá	1						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1						5.200.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	2						5.200.000.000
41111	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	3						
41112	*Cổ phiếu ưu đãi*	3						
4112	Thặng dư vốn cổ phần	2						
4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2						
4118	Vốn khác	2						
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	1						
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1						
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2						
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động	2						
414	Quỹ đầu tư phát triển	1						
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1						
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	1						
419	Cổ phiếu quỹ	1						
421	Lợi nhuận chưa phân phối	1						530.000.000
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	2						
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	2						530.000.000

441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	1						713.000.000
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	1						
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	2						
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	2						
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1						
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1						
5111	Doanh thu bán hàng hóa	2						
5111.PANA9	Panasonic 9.000 BTU	4						
5111.PANA12	Panasonic 12.000 BTU	4						
5111.PANA18	Panasonic 18.000 BTU	4						
5111.TSBL645	Toshiba L645	4						
5111.TSBD450	Toshiba D450	4						
5111.TSBI600	Toshiba I600	4						
5111.CHUOT	Chuột Toshiba	4						
5111.USB	USB Kingston 4GB	4						
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	2						
5112.DEP	Dép nhựa	4						
5112.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	4						
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	2						
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	2						
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2						
5118	Doanh thu khác	2						
515	Doanh thu hoạt động tài chính	1						
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	1						
5211	Chiết khấu thương mại	2						
5212	Giảm giá hàng bán	2						
5213	Hàng bán bị trả lại	2						
611	Mua hàng	1						
6111	nguyên liệu, vật liệu	2						
6112	Mua hàng hoá	2						
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	1						
621.DEP	Dép nhựa	4						
621.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	4						
622	Chi phí nhân công trực tiếp	1						
622.DEP	Dép nhựa	4						
622.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	4						
623	Chi phí sử dụng máy thi công	1						
6231	Chi phí nhân viên	2						
6232	Chi phí nguyên, vật liệu	2						
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	2						
6234	Chi phí khấu hao TSCĐ	2						
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2						
6238	Chi phí bằng tiền khác	2						
627	Chi phí sản xuất chung	1						
6271	Chi phí nhân viên	2						
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	2						
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	2						
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	2						
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2						
6278	Chi phí bằng tiền khác	2						
631	Giá thành sản xuất	1						
632	Giá vốn hàng bán	1						
632.DEP	Dép nhựa	4						
632.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	4						
632.PANA9	Panasonic 9.000 BTU	4						
632.PANA12	Panasonic 12.000 BTU	4						
632.PANA18	Panasonic 18.000 BTU	4						
632.TSBL645	Toshiba L645	4						
632.TSBD450	Toshiba D450	4						
632.TSBI600	Toshiba I600	4						
632.CHUOT	Chuột Toshiba	4						
632.USB	USB Kingston 4GB	4						
635	Chi phí tài chính	1						
6351	Chi phí lãi vay	2						
6352	Chi phí tài chính khác	2						
641	Chi phí bán hàng	1						
6411	Chi phí nhân viên	2						

6412	Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì	2						
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2						
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	2						
6415	Chi phí bảo hành	2						
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2						
6418	Chi phí bằng tiền khác	2						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1						
6421	Chi phí nhân viên quản lý	2						
6422	Chi phí vật liệu quản lý	2						
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	2						
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2						
6425	Thuế, phí và lệ phí	2						
6426	Chi phí dự phòng	2						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2						
6428	Chi phí bằng tiền khác	2						
711	Thu nhập khác	1						
811	Chi phí khác	1						
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1						
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2						
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	2						
911	Xác định kết quả kinh doanh	1						
	Tổng	x					10.683.000.000	10.683.000.000

5. Lập bảng kê các chứng từ phát sinh

5.1. Căn cứ lập

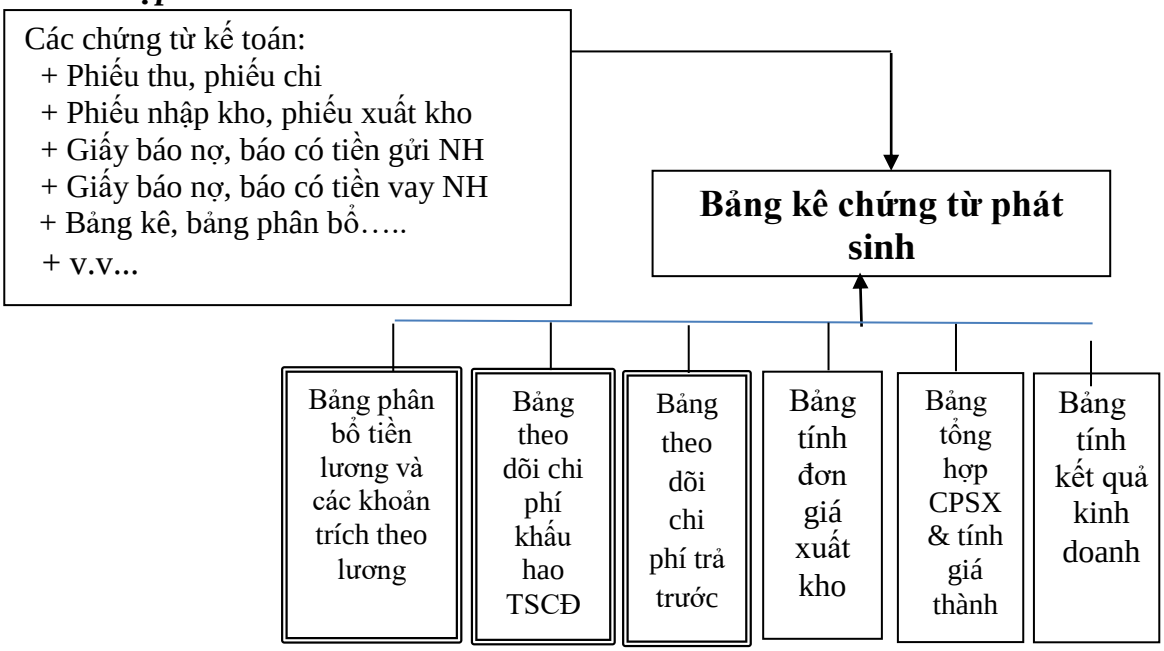

5.2. Trình tự thực hiện

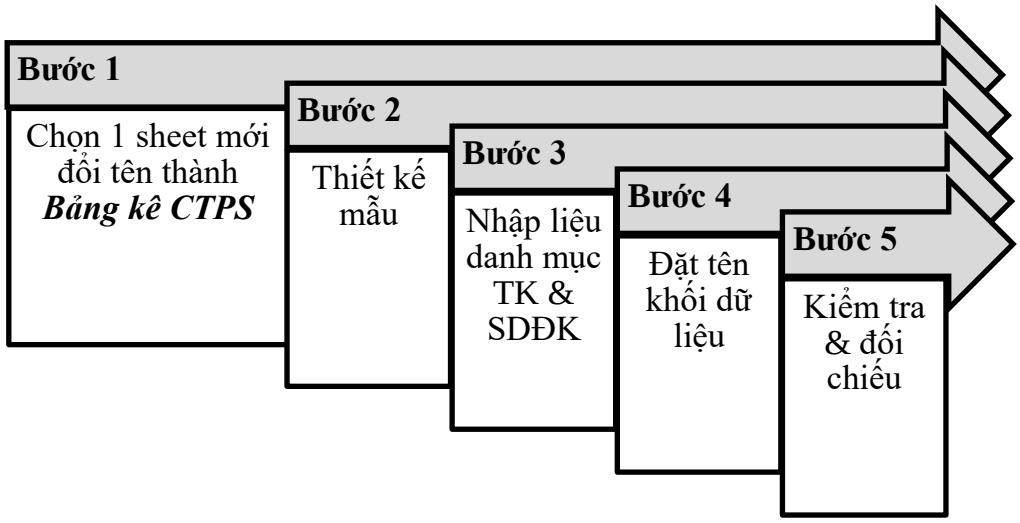

5.3. Thực hành

❶ **Bước 1: C**họn 1 sheet bất kỳ đổi tên thành **Bảng kê CTPS**

❷ **Bước 2:** Thiết kế theo mẫu sau (trang 38,39)

❸ **Bước 3:** Nhập liệu vào Bảng kê chứng từ phát sinh

- Các nghiệp vụ xuất kho, hàng hóa, vật tư không nhập liệu đơn giá, thành tiền ngay thời điểm phát sinh mà sẽ bổ sung vào cuối kỳ, sau khi đã có đơn giá xuất kho tính theo phương pháp BQCK.

- Các bút toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, tính lương, khấu hao, phân bổ CCDC, kết chuyển xác định kết quả sẽ được tính toán riêng ở các sheet hoặc file khác và cập nhật vào Bảng kê CTPS vào cuối kỳ

❶ ***Xác định chứng từ phát sinh***

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Phân tích nghiệp vụ phát sinh - Liệt kê các chứng từ phát sinh	- Xác định chính xác chứng từ phát sinh - Liệt kê đủ các chứng từ phát sinh

Việc xác định và liệt kê các chứng từ phát sinh được minh họa ở Bảng phân tích nghiệp vụ trang 23

❷ ***Định khoản kế toán***

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Phân tích nghiệp vụ phát sinh - Xác định đối tượng kế toán liên quan - Xác định TK ghi Nợ/Có và số tiền tương ứng	- Thực hiện định khoản trước khi nhập liệu để đảm bảo tính chính xác của số liệu kết quả sổ, báo cáo - Định khoản đúng chế độ kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế được định khoản như trong Bảng phân tích nghiệp vụ phát sinh trang 23

BẢNG PHÂN TÍCH NGHIỆP VỤ PHÁT SINH

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
1. Ngày 1/1: Kế toán tiến hành nộp thuế điện tử trên website thuedientu.gdt.gov.vn và đã nhận được các Báo Nợ của ngân hàng BIDV về các khoản thuế đã nộp NSNN: - Lệ phí môn bài năm N (bậc 2) : 2.000.000 - Thuế TNDN năm N-1 : 40.000.000 - Phạt nộp chậm thuế : 360.000	*Tờ khai lệ phí môn bài* *Giấy nộp tiền vào NSNN* *Báo Nợ*	a. Nợ TK 6425 2.000.000 Có TK 3338 2.000.000 b. Nợ TK 3338 2.000.000 Nợ TK 3334 40.000.000 Nợ TK 811 360.000 Có TK 1121_043 42.000.000
2. Ngày 1/1: Mua hàng hóa của công ty TNHH TM An Hòa theo Hóa đơn GTGT số 0013454 ngày 1/1/N *(Người giao hàng: Nguyễn Văn An)*. Cụ thể: - Giá mua chưa thuế : + Panasonic 9.000 BTU : 10 cái x 6.015.000 đ/cái = 60.150.000 + Panasonic 12.000 BTU : 10 cái x 8.100.000 đ/cái = 81.000.000 + Panasonic 18.000 BTU : 20 cái x 10.315.000 đ/cái = 206.300.000 - Thuế GTGT (10%) : 34.745.000 - Tổng giá thanh toán : 382.195.000 Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 1. Tiền hàng chưa thanh toán	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Biên bản bàn giao hàng hóa* *Phiếu nhập kho*	Nợ TK 1561.PANA9 60.150.000 Nợ TK 1561.PANA12 81.000.000 Nợ TK 1561.PANA18 206.300.000 Nợ TK 1331 34.745.000 Có TK 331.ANHOA 382.195.000
3. Ngày 2/1: Mua vật liệu từ Công ty CP nhựa Vĩnh Hạnh cung cấp theo Hóa đơn GTGT số 0012678 ngày 2/1/N *(Người giao hàng: Văn Thành Công)*. Cụ thể: - Giá mua chưa thuế: + Hạt nhựa PVC : 3.000 kg x 11.000đ/kg = 33.000.000 + Hạt nhựa keo : 5.000 kg x 39.500 đ/kg = 197.500.000 - Thuế GTGT (10%) : 23.050.000 - Tổng giá thanh toán : 253.550.000 Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 2. Tiền hàng chưa thanh toán	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Biên bản bàn giao hàng hóa* *Phiếu nhập kho*	Nợ TK 152.PVC 33.000.000 Nợ TK 152.KEO 197.500.000 Nợ TK 1331 23.050.000 Có TK 331.VINHHANH 253.550.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
4. Ngày 3/1: Lập và chi tiền mặt mua nhiên liệu xăng cho xe ô tô đi công tác theo Phiếu chi số 1 (kèm theo Hóa đơn GTGT số 0038912 của Cửa hàng xăng dầu số 5). Người nhận tiền: Lê Văn Tám - Giá chưa thuế : 1.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 100.000 - Giá thanh toán : 1.100.000	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi.*	Nợ TK 6422 1.000.000 Nợ TK 1331 100.000 Có TK 1111 1.100.000
5. Ngày 4/1: Nhận được Báo Có của ngân hàng về số tiền Công ty CP Hòa Phát thanh toán tiền hàng số tiền 50.000.000	*Báo Có*	Nợ TK 1121_043 50.000.000 Có TK 131.HOAPHAT 50.000.000
6. Ngày 5/1: Xuất hàng hóa bán cho Công ty CP tổng hợp MTV theo Hóa đơn GTGT số 0006185 ngày 5/1/N *(Người nhận hàng: Lê Thúy Ngọc)* - Giá bán chưa thuế: + Panasonic 9.000 BTU : 5 cái x 7.500.000 đ/cái = 37.500.000 + Panasonic 12.000 BTU : 10 cái x 9.100.000 đ/cái = 91.000.000 + Panasonic 18.000 BTU : 10 cái x 11.500.000 đ/cái = 115.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 24.350.000 - Tổng giá thanh toán : 267.850.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 1. Tiền hàng chưa thanh toán.	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu xuất kho* *Biên bản bàn giao hàng hóa*	a. Nợ TK 131.MTV 267.850.000 Có TK 5111.PANA9 37.500.000 Có TK 5111.PANA12 91.000.000 Có TK 5111.PANA18 115.000.000 Có TK 3331 24.350.000 b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632 - *chi tiết theo mã hàng hóa* Có TK 1561 - *chi tiết theo mã hàng hóa*
7. Ngày 5/1: Lập và chi tiền mặt thanh toán tiền bảo dưỡng máy đúc dép và máy đúc chai theo Phiếu chi số 2 số tiền 3.000.000 kèm theo Hóa đơn bán hàng số 0001945 ngày 5/1/N của DN tư nhân Quốc Đạt *(Người nhận tiền: Nguyễn Ánh)*	*Hóa đơn bán hàng* *Phiếu chi*	Nợ TK 6277 3.000.0000 Có TK 1111 3.000.0000
8. Ngày 6/1: Lập và chi tiền mặt cho công nhân viên đi tham quan di tích lịch sử theo Phiếu chi số 3, số tiền 8.000.000 kèm theo Hóa đơn GTGT số 0012925 ngày 6/1/N của Công ty du lịch Đà Nẵng *(Người nhận tiền: Trần Văn Kiên)*	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi*	Nợ TK 3532 8.000.0000 Có TK 1111 8.000.0000
9. Ngày 6/1: Nhận được Báo Có của ngân hàng BIDV số tiền 217.850.000 nội dung Công ty CP tổng hợp MTV thanh toán tiền hàng theo HĐ 0006185	*Báo Có*	Nợ TK 1121_043 217.850.000 Có TK 131.MTV 217.850.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
10. Ngày 7/1: Mua hạt nhựa PVC đưa thẳng cho phân xưởng để ***sản xuất dép nhựa*** theo Hóa đơn GTGT số 0034511 của Công ty CP nhựa Đại Kim - Giá chưa thuế : 5.000 kg x 10.800 đ/kg = 54.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 5.400.000 - Giá thanh toán : 59.400.000 Hàng đã nhận đủ. Tiền hàng chưa thanh toán.	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Biên bản bàn giao hàng hóa*	Nợ TK 621.DEP 54.000.0000 Nợ TK 1331 5.400.000 Có TK 331.DAIKIM 59.400.0000 Cột Đối tượng chi tiết nhập chi tiết vật liệu 152.PVC
11. Ngày 8/1: Kế toán lập các Ủy nhiệm chi để: a. Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP nhựa Vĩnh Hạnh theo Hóa đơn GTGT số 0012678 số tiền 233.479.000. Kế toán đã nhận được các giấy Báo Nợ cùng ngày với số tiền tương ứng 233.501.000 b. Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP nhựa Đại Kim theo Hóa đơn GTGT số 0034511 số tiền 59.400.000. Kế toán đã nhận được các giấy Báo Nợ cùng ngày với số tiền tương ứng 59.411.000	*Ủy nhiệm chi* *Báo Nợ*	a_1. CKTT được hưởng: 2% x 253.550.000 = 5.071.000 Số tiền còn phải thanh toán: 253.550.000 - 15.000.000 (ứng trước) – 5.071.000 (CKTT) = 233.479.000 Nợ TK 331.VINHHANH 238.550.000 Có TK 515 5.071.000 Có TK 1121_043 233.479.000 a_2. Chênh lệch giữa Báo Nợ và UNC là phí chuyển khoản: 533.501.000-233.479.000 = 22.000 Nợ TK 6427 22.000 Có TK 1121_043 22.000 b. Chênh lệch giữa Báo Nợ và UNC là phí chuyển khoản: 59.411.000 – 59.400.000 = 11.000 Nợ TK 331.DAIKIM 59.400.000 Nợ TK 6427 11.000 Có TK 1121_043 59.411.000
12. Ngày 9/1: Lập Ủy nhiệm chi để thanh toán tiền vay ngắn hạn đến hạn thanh toán theo Khế ước vay số 10 với số tiền 350.000.000. Kế toán đã nhận được giấy Báo Nợ của Ngân hàng cùng ngày.	*Ủy nhiệm chi* *Báo Nợ*	Nợ TK 3411.KUV10 350.000.000 Có TK 1121_043 350.000.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
13. Ngày 10/1: Lập và chi tiền mặt cho Võ Hồng Phương (phòng Kế toán) theo Phiếu chi số 4 để nộp TK ngân hàng với số tiền 100.000.000. Kế toán đã nhận được giấy Báo Có của Ngân hàng cùng ngày.	*Phiếu chi* *Giấy nộp tiền vào tài khoản* *Báo Có*	Nợ TK 1121_043 100.000.000 Có TK 1111 100.000.000
14. Ngày 10/1: Xuất vật liệu cho cho Huỳnh Trang (bộ phận sản xuất) ***sản xuất chai nhựa*** theo Phiếu xuất kho số 2 - Hạt nhựa PVC : 20.000 kg - Hạt nhựa keo : 8.000 kg - Hạt nhựa phụ gia : 5.000 kg	*Giấy đề nghị xuất vật tư* *Phiếu xuất kho*	Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 621.CHAI Có TK 152- *chi tiết theo mã vật liệu*
15. Ngày 11/1: Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV thời gian 3 tháng (theo Khế ước vay số 125, số TK vay là 56110000478134) số tiền 500.000.000 chuyển thanh toán cho Công ty TNHH TM An Hòa.	*Khế ước vay* *Phiếu kế toán*	Nợ TK 331.ANHOA 500.000.000 Có TK 3411.KUV125 500.000.000
16. Ngày 12/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 5 thanh toán tiền thuê xe tải vận chuyển hàng đi bán kèm theo Hóa đơn GTGT số 0145623 của Công ty vận tải Kim Sơn *(Người nhận tiền: Lê Văn Ban)* - Giá chưa thuế : 1.200.000 - Thuế GTGT (10%) : 120.000 - Tổng giá thanh toán : 1.320.000	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi*	Nợ TK 6417 1.200.0000 Nợ TK 1331 120.000 Có TK 1111 1.320.0000
17. Ngày 13/1: Mua 30 khuôn đúc dép dùng cho sản xuất sản phẩm của công ty TNHH Điện Tín Đà Nẵng theo Hóa đơn GTGT số 0012781 - Giá mua chưa thuế : 30 cái x 1.000.000 đ/cái = 30.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 3.000.000 - Tổng giá thanh toán : 33.000.000 DN đưa thẳng vào sử dụng không qua nhập kho, biết rằng CCDC phân bổ trong 36 tháng. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Biên bản bàn giao hàng hóa*	Nợ TK 242 30.000.000 Nợ TK 1331 3.000.000 Có TK 31.DIENTIN 33.000.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
18. Ngày 14/1: Xuất vật liệu cho Bùi Chiến (bộ phận sản xuất) để ***sản xuất dép nhựa*** theo Phiếu xuất kho số 3 - Hạt nhựa PVC : 50.000 kg - Hạt nhựa keo : 5.000 kg - Hạt nhựa phụ gia : 20.000kg	*Giấy đề nghị xuất vật tư* *Phiếu xuất kho*	Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 621.DEP Có TK 152- *chi tiết theo mã vật liệu*
19. Ngày 15/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 6 để mua văn phòng phẩm dùng cho hoạt động quản lý của Công ty TNHH Hợp Lực theo Hóa đơn GTGT số 0019874 *(Người nhận tiền: Trịnh Thị Hiền)* - Giá chưa thuế : 1.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 100.000 - Giá thanh toán : 1.100.000	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi*	Nợ TK 6422 1.000.0000 Nợ TK 1331 100.000 Có TK 1111 1.100.0000
20. Ngày 15/1: Xuất bán sản phẩm cho công ty CP nhựa Duy Tân theo Hóa đơn GTGT số 0006186 *(Người nhận hàng: Nguyễn Hoa Đông)* - Giá bán chưa thuế: + Dép nhựa : 5.000 đôi x 50.000 đ/cái = 250.000.000 + Chai đựng nước :100.000 chai x 4.000 đ/cái = 400.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 65.000.000 - Tổng giá thanh toán : 715.000.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 4. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu xuất kho* *Biên bản bàn giao hàng hóa*	a. Nợ TK 131.DUYTAN 715..000.000 Có TK 5112.DEP 250.000.000 Có TK 5112.CHAI 400.000.000 Có TK 3331 65.000.000 b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632 - *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 1551 - *chi tiết theo mã sản phẩm*
21. Ngày 15/1: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 3 - Dép nhựa : 8.000 đôi - Chai đựng nước : 70.000 chai	*Phiếu nhập kho*	Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 1551 - *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 154 - *chi tiết theo mã sản phẩm*
22. Ngày 16/1: DN xuất hàng hóa bán cho Công ty CP tổng hợp MTV theo Hóa đơn GTGT số 0006187 *(Người nhận hàng: Lê Thúy Ngọc)* - Giá bán chưa thuế: + Panasonic 9.000 BTU : 10 cái x 7.500.000 đ/cái = 75.000.000	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu xuất kho*	a. Nợ TK 131.MTV 282.700.000 Có TK 5111.PANA9 75.000.000 Có TK 5111.PANA12 182.000.000 Có TK 3331 25.700.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
+ Panasonic 12.000 BTU : 20 cái x 9.100.000 đ/cái = 182.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 25.700.000 - Tổng giá thanh toán : 282.700.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 5. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thu	*Biên bản bàn giao hàng hóa*	b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632 - *chi tiết theo mã hàng hóa* Có TK 1561 - *chi tiết theo mã hàng hóa*
23. Ngày 16/1: Nhận được giấy các Báo Có của Ngân hàng BIDV về: - Công ty TNHH Đất Quảng chuyển thanh toán nợ số tiền 140.000.000 - Công ty CP nhựa Duy Tân thanh toán tiền hàng theo Hóa đơn GTGT số 0006186 số tiền 700.700.000 (số tiền sau khi trừ vào tiền chiết khấu thanh toán 2% do khách hàng thanh toán đúng hạn).	*Báo Có*	a. Nợ TK 1121_043 140.000.000 Có TK 131.DATQUANG 140.000.000 b. Nợ TK 1121_043 700.700.000 Nợ TK 635 14.300.000 Có TK131.DUYTAN 715.000.000
24. Ngày 17/1: Đinh Hương Dịu rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt với số tiền 100.000.000, kế toán nhận được giấy Báo Nợ và lập Phiếu thu số 1.	*Giấy rút tiền mặt* *Báo Nợ* *Phiếu thu*	Nợ TK 1111 100.000.000 Có TK 1121_043 100.000.000
25. Ngày 17/1: Kế toán lập Ủy nhiệm chi để chuyển khoản thanh toán cho Công ty TNHH Điện Tín Đà Nẵng theo Hóa đơn GTGT số 0012781. Kế toán đã nhận được Báo Nợ cùng ngày với số tiền 33.011.000		Nợ TK 331.DIENTIN 33.000.000 Nợ TK 6427 11.000 Có TK 1121_043 33.011.000
26. Ngày 18/1: Phát hiện Hóa đơn GTGT số 0006186 ngày 15/1/N xuất cho Công ty CP nhựa Duy Tân sai mã số thuế người mua, mã số thuế đúng là 0313157167. Công ty lập biên bản thu hồi hóa đơn và viết lại hóa đơn mới (Hóa đơn GTGT số 0006188)	*Biên bản thu hồi hóa đơn* *Hóa đơn GTGT*	Thủ tục không định khoản
27. Ngày 19/1: Tổng hợp các nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa của cửa hàng trên Bảng kê bán lẻ như sau: - Giá chưa thuế: + Chuột Toshiba : 2 cái x 150.000 đ/cái = 300.000 + USB Kingston : 3 cái x 165.000 đ/cái = 495.000	*Bảng kê bán lẻ* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu thu* *Phiếu xuất kho*	a. Nợ TK 1111 874.500 Có TK 5111.CHUOT 300.000 Có TK 5111.USB 495.000 Có TK 3331 79.500

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
- Thuế GTGT : 79.500 - Giá thanh toán : 874.500 Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006189 ngày 19/1/N và thu đủ tiền hàng bằng tiền mặt nhập quỹ theo Phiếu thu số 2 *(Người nộp tiền: Ngô Phi Hà).* Đồng thời lập Phiếu xuất kho số 6 *(Người nhận: Khách lẻ)*		b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632 - *chi tiết theo mã hàng hóa* Có TK 1561 - *chi tiết theo mã hàng hóa*
28. Ngày 20/1: Mua xe ô tô hiệu Mazda CX5 GAT của công ty CP ô tô Trường Hải theo Hóa đơn GTGT số 0001211 ngày 20/1/N - Giá mua chưa thuế : 909.090.909 - Thuế GTGT (10%) : 90.909.091 - Giá thanh toán : 1.000.000.000 Số tiền chưa thanh toán cho người bán - Lập và chi tiền mặt Đinh Hương Dịu (Phòng kế toán) theo Phiếu chi số 7 để nộp lệ phí trước bạ 20.000.000 (kèm theo Giấy nộp tiền vào NSNN) - Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 8 để thanh toán phí bảo hiểm xe với số tiền thanh toán 536.700 theo Hóa đơn GTGT số 0067730 (giá chưa thuế: 487.909, thuế GTGT: 48.791) của Công ty Bảo hiểm PVI Đà Nẵng *(Người nhận tiền: Ngô Văn Khánh)* - Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 9 để thanh toán phí đăng kiểm xe với số tiền thanh toán 340.000 theo Hóa đơn bán hàng số 0015194 của Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Đà Nẵng *(Người nhận tiền: Lê Văn Hai)* Tài sản cố định này được đầu tư bằng vốn đầu tư của chủ sở hữu, dự kiến sử dụng 10 năm, đã bàn giao và đi vào sử dụng ngày 20/1/N. Kế toán lập Biên bản bàn giao TSCĐ và Thẻ TSCĐ	*Hợp đồng mua bán* *Biên bản bàn giao TSCĐ* *Giấy nộp tiền vào NSNN* *Phiếu chi* *Hóa đơn GTGT* *Hóa đơn bán hàng* *Thẻ TSCĐ*	a.Nợ TK 2113 909.090.909 Nợ TK 1332 90.909.091 Có TK 331.TRUONGHAI 1.000.000.000 b. Nợ TK 2113 20.000.000 Có TK 1111 20.000.000 c. Nợ TK 6427 487.909 Nợ TK 1331 48.791 Có TK 1111 536.700 d. Nợ TK 6427 340.000 Có TK 1111 340.000
29. Ngày 20/1: Nhân viên Ngô Thế lập Giấy đề nghị tạm ứng số 1 để đi tập huấn nghiệp vụ tại TPHCM với số tiền 5.000.000. Kế toán lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 10.	*Quyết định cử nhân viên đi công tác; Giấy đề nghị tạm ứng; Phiếu chi*	Nợ TK 141.NT 5.000.000 Có TK 1111 5.000.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
30. Ngày 21/1: Xuất hàng hóa bán cho Công ty TNHH TM Ngọc Bích theo Hóa đơn GTGT số 0006190 *(Người nhận hàng: Lê Ngọc Huy)*. - Giá bán chưa thuế: + Máy tính Toshiba L645 : 10 cái x 15.000.000 đ/cái =150.000.000 + Máy tính Toshiba D450 : 10 cái x 17.500.000 đ/cái =175.000.000 + Chuột Toshiba (khuyến mãi): 20 cái x 0 = 0 + USB Kingston (khuyến mãi) : 20 cái x 0 = 0 - Thuế GTGT (10%) : 32.500.000 - Tổng giá thanh toán : 357.500.000 Do mua hàng trong chương trình khuyến mãi nên công ty TNHH TM Ngọc Bích được hưởng khuyến mãi 20 chuột Toshiba và 20 USB Kingston 4GB. Kế toán lập Phiếu xuất kho số 7. Hàng đã giao đủ và chưa thu tiền khách hàng.	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu xuất kho* *Biên bản bàn giao hàng hóa* *(Hồ sơ đăng kí chương trình khuyến mãi)*	a. Nợ TK 131.NGOCBICH 357.500.000 Có TK 5111.TSBL645 150.000.000 Có TK 5111.TSBD450 175.000.000 Có TK 3331 32.500.000 b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632 *-chi tiết theo mã hàng hóa* Nợ TK 6418 *-chi tiết theo mã hàng hóa khuyến mãi* Có TK 1561 *-chi tiết theo mã hàng hóa*
31. Ngày 22/1: Nhân viên Vương Phương Hoa lập Giấy đề nghị tạm ứng số 2 để mua vật liệu sản xuất với số tiền 5.000.000. Kế toán lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 11.	*Giấy đề nghị tạm ứng* *Phiếu chi*	Nợ TK 141.VPHOA 5.000.000 Có TK 1111 5.000.000
32. Ngày 23/1: Lập Ủy nhiệm chi để chuyển khoản thanh toán nợ cho Công ty CP ô tô Trường Hải số tiền theo Hóa đơn GTGT số 0001211. Kế toán đã nhận được giấy Báo Nợ của ngân hàng cùng ngày.	*Ủy nhiệm chi* *Báo Nợ*	Nợ TK 331.TRUONGHAI 1.000.000.000 Có TK 1121_043 1.000.000.000
33. Ngày 24/1: Nhận được các hóa đơn (ngày 24/1) của Công ty Viễn thông VNPT - Hóa đơn GTGT số 0000049: Giá chưa thuế: 618.182, thuế GTGT (10%): 61.818, giá thanh toán: 680.000 (Bộ phận QLDN) - Hóa đơn GTGT số 0000050: Giá chưa thuế: 1.090.909, thuế GTGT (10%): 109.091, giá thanh toán: 1.200.000 (Bộ phận bán hàng) - Hóa đơn GTGT số 0000051: Giá chưa thuế: 90.909, thuế GTGT (10%): 9.091, giá thanh toán: 100.000 (Bộ phận sản xuất) Lập Ủy nhiệm chi để thanh toán tiền điện thoại, số tiền 1.980.000 (TK đến: 2001201064861 tại Argibank ĐN). Kế toán đã nhận được Báo Nợ cùng ngày	*Hóa đơn GTGT* *Ủy nhiệm chi* *Báo Nợ*	a. Nợ TK 6427 618.182 Nợ TK 1331 61.818 Có TK 1121_043 680.000 b. Nợ TK 6417 1.090.909 Nợ TK 1331 109.091 Có TK 1121_043 1.200.000 c. Nợ TK 6277 90.909 Nợ TK 1331 9.091 Có TK 1121_043 100.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
34. Ngày 24/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 12 để thanh toán cước mạng internet cho Công ty CP Viễn thông FPT theo Hóa đơn GTGT số 1620612 *(Người nhận tiền: Trần Văn Lai)* - Giá chưa thuế : 700.000 - Thuế GTGT (10%) : 70.000 - Giá thanh toán : 770.000	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi*	Nợ TK 6427 700.000 Nợ TK 1331 70.000 Có TK 1111 770.000
35. Ngày 25/1: Mua vật liệu từ Công ty CP nhựa Đà Nẵng cung cấp theo Hóa đơn GTGT số 0001651 *(Người giao hàng: Nguyễn Thanh Phúc)*. Cụ thể: - Giá mua chưa thuế: + Hạt nhựa phụ gia : 47.500 kg x 2.000đ/kg = 95.000.000 + Hạt nhựa phụ gia (Hàng KM) : 2.500 kg x 0 = 0 + Hạt nhựa keo :1.900 kg x 39.000đ/kg = 74.100.000 + Hạt nhựa keo (Hàng KM) : 100 kg x 0 = 0 - Thuế GTGT (10%) : 16.910.000 - Tổng giá thanh toán : 186.010.000 Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 4. Tiền hàng chưa thanh toán	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Biên bản bàn giao hàng hóa* *Phiếu nhập kho*	Nợ TK 152.PHUGIA 95.000.000 Nợ TK 152.KEO 74.100.000 Nợ TK 1331 16.910.000 Có TK 331.NHUADNG 186.010.000
36. Ngày 25/1: Công ty TNHH TM Ngọc Bích trả lại 2 máy tính Toshiba L645 của Hóa đơn GTGT số 0006190 ngày 21/1/N do không đảm bảo chất lượng. Doanh nghiệp đã nhập lại kho số hàng trả lại (Phiếu nhập kho số 5; Hóa đơn GTGT số 0009111 của Công ty TNHH TM Ngọc Bích ngày 25/1, Người giao hàng: Lê Ngọc Huy). Cụ thể: - Giá chưa thuế : 2 cái x 15.000.000 đ/cái = 30.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 3.000.000 - Tổng giá thanh toán : 33.000.000	*Biên bản hàng bán trả lại* *Hóa đơn GTGT* *Biên bản bàn giao hàng hóa* *Phiếu nhập kho*	a. Nợ TK 5213 30.000.000 Nợ TK 3331 3.000.000 Có TK 131.NGOCBICH 33.000.000 Cột Đối tượng chi tiết nhập chi tiết doanh thu 5111.TSBL45 b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ (đơn giá nhập bằng đơn giá xuất) Nợ TK 1561.TSBL645 Có TK 632.TSBL645

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
37. Ngày 26/1: Công ty xuất lại cho Công ty TNHH TM Ngọc Bích 2 máy tính Toshiba I600 theo Hóa đơn GTGT số 0006191 ngày 26/1/N *(Người giao hàng: Lê Ngọc Huy).* Cụ thể: - Giá chưa thuế : 2 cái x 21.000.000 đ/cái = 42.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 4.200.000 - Giá thanh toán : 46.200.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 8. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu xuất kho* *Biên bản bàn giao hàng hóa*	a. Nợ TK 131.NGOCBICH 46.200.000 Có TK 3331 4.200.000 Có TK 5111.TSBI600 42.000.000 b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632.TSBI600 Có TK 1561.TSBI600
38. Ngày 26/1: Lập Biên bản thanh lý TSCĐ số 1 thanh lý máy phát điện ở bộ phận sản xuất cho công ty TNHH Huy Hoàng. Kế toán tiến hành xác định giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý để tính chi phí Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006192 ghi nhận thu nhập thanh lý máy phát điện - Giá bán chưa thuế : 190.000.000 - Thuế GTGT(10%): 19.000.000 - Giá thanh toán: 209.000.000 TSCĐ đã bàn giao. Tiền hàng chưa thanh toán.	*Biên bản thanh lý TSCĐ* *Hóa đơn GTGT* *(Hồ sơ TSCĐ)*	a. Nợ TK 811 *Giá trị còn lại* Nợ TK 2141 *Hao mòn lũy kế* Có TK 2112 300.000.000 b. Nợ TK 131.HUYHOANG 209.000.000 Có TK 3331 19.000.000 Có TK 711 190.000.000
39. Ngày 26/1: Lập và chi tiền mặt cho Trang Thức tiếp khách theo Phiếu chi số 13 với số tiền 3.000.000 (kèm theo Hóa đơn bán hàng số 000121 của Nhà hàng Sóng Biển)	*Hóa đơn bán hàng* *Bảng kê món ăn* *Phiếu chi*	Nợ TK 6427 3.000.000 Có TK 1111 3.000.000
40. Ngày 27/1: Xuất bán sản phẩm cho công ty CP nhựa Duy Tân theo Hóa đơn GTGT số 0006193 ngày 27/1/N *(Người nhận hàng: Nguyễn Hoa Đông)*. Cụ thể: + Dép nhựa : 10.000 đôi x 50.000 đ/cái = 500.000.000	*Hợp đồng mua bán* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu xuất kho* *Biên bản bàn giao*	a. Nợ TK 131.DUYTAN 731.500.000 Có TK 5112.DEP 475.000.000 Có TK 5112.CHAI 190.000.000 Có TK 3331 66.500.000

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
+ Chai đựng nước : 50.000 chai x 4.000 đ/cái = 200.000.000 + Chiết khấu thương mại (5%): 35.000.000 - Tổng tiền hàng chưa thuế: 665.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 66.500.000 - Tổng giá thanh toán : 731.500.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 9. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	*hàng hóa*	b. Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 632 -*chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 1551 - *chi tiết theo mã sản phẩm*
41. Ngày 27/1: Nhận được giấy Báo Nợ của ngân hàng về nội dung thanh toán tiền điện cho Công ty Điện Lực Đà Nẵng số tiền 6.767.653. Cụ thể các hóa đơn cùng ngày như sau: - Bộ phận QLDN: Giá chưa thuế: 2.089.048. thuế GTGT (10%): 208.905. giá thanh toán: 2.297.953 (Hóa đơn GTGT số 5016875) - Bộ phận sản xuất: Giá chưa thuế: 4.063.364. thuế GTGT (10%): 406.336. giá thanh toán: 4.469.700(Hóa đơn GTGT số 5016876)	*Hóa đơn GTGT* *Báo Nợ*	a. Nợ TK 6427 2.089.048 Nợ TK 1331 208.905 Có TK 1121_043 2.297.953 b. Nợ TK 6277 4.063.364 Nợ TK 1331 406.336 Có TK 1121_043 4.469.700
42. Ngày 28/1: Phó Giám đốc Phan Thanh Hải đi công tác về lập Giấy thanh toán tiền tạm ứng số 1 kèm theo các chứng từ có liên quan sau: - Hóa đơn GTGT số 004038 ngày 25/1/N của Khách sạn Sài Gòn về chi phí lưu trú với giá thanh toán 4.000.000, trong đó thuế GTGT 10% - Hóa đơn GTGT số 006574 của VN Airline với vé máy bay tổng giá thanh toán 2.200.000, trong đó thuế GTGT 180.000 - Hóa đơn bán hàng số 34561 của Nhà hàng Thanh Thủy về chi phí tiếp khách với số tiền 2.500.000 Các khoản trên đã được duyệt chi. Số tiền vượt ứng kế toán đã chi bằng tiền mặt theo Phiếu chi số 14	*Giấy thanh toán tiền tạm ứng (Giấy đề nghị thanh toán)* *Hóa đơn GTGT* *Hóa đơn bán hàng* *Phiếu chi*	a. Nợ TK 6427 3.636.364 Nợ TK 1331 363.636 Có TK 141.PTHAI 4.000.000 b. Nợ TK 6427 2.020.000 Nợ TK 1331 180.000 Có TK 141.PTHAI 2.200.000 c. Nợ TK 6427 1.800.000 Có TK 141.PTHAI 1.800.000 d. Nợ TK 6427 700.000 Có TK 1111 700.000
43. Ngày 28/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 16 thanh toán tiền nước (dùng cho toàn DN) cho Công ty cấp nước Đà Nẵng theo Hóa đơn GTGT số 0001221 *(Người nhận tiền: Nguyễn Hiền).* - Giá chưa thuế (kể cả phí BVMT) : 790.141 - Thuế GTGT (5%) : 35.916 - Giá thanh toán : 826.057	*Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi*	Nợ TK 6427 790.141 Nợ TK 1331 35.916 Có TK 1111 826.057

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
44. Ngày 29/1: Nhận được các Báo Có của Ngân hàng về: - Công ty Bình Minh thanh toán tiền hàng với số tiền 95.000.000 - Công ty TNHH Huy Hoàng thanh toán tiền mua máy phát điện theo Hóa đơn GTGT số 0001692 số tiền 209.000.000	*Báo Có*	a.Nợ TK 1121_043 95.000.000 Có TK 131.BINHMINH 95.000.000 b. Nợ TK 1121_043 209.000.000 Có TK 131.HUYHOANG 209.000.000
45. Ngày 29/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 16 để mua hóa đơn điện tử (mẫu số 01GTKT0/001. kí hiệu ST/NNE từ số 0000001 đến 0002000). Hóa đơn GTGT số 0007879 ngày 29/1/N của Công ty Cổ Phần Misa *(Người nhận tiền: Trường Chính)*. Cụ thể: - Giá chưa thuế : 1.327.273 - Thuế GTGT (10%) : 132.727 - Giá thanh toán : 1.460.000	*Hợp đồng* *Hóa đơn GTGT mẫu* *Hóa đơn GTGT* *Phiếu chi*	Nợ TK 6427 1.327.273 Nợ TK 1331 132.727 Có TK 1111 1.460.000
46. Ngày 30/1: Nhận được giấy Báo Có của ngân hàng về lãi tiền gửi trong kỳ được hưởng là 312.688	*Báo Có*	Nợ TK 1121_043 312.688 Có TK 515 312.688
47. Ngày 30/1: Do trong tháng Công ty CP tổng hợp MTV mua hàng đạt chỉ tiêu được hưởng CKTM (trình bày rõ trong Thông báo Chiết khấu) nên DN cho khách hàng hưởng CKTM 3% trên tổng giá trị hàng mua trong tháng. Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006194 ngày 30/1 về khoản CKTM cho Công ty CP tổng hợp MTV - Giá chưa thuế : 15.015.000 - Thuế GTGT (10%) : 1.501.500 - Giá thanh toán : 16.516.500 Tiền CKTM sẽ được trừ vào công nợ. Khoản CKTM này chi tiết cho từng mặt hàng cụ thể PANA9: 3.375.000; PANA12: 81.90.000; PANA18: 3.450.000	*Hợp đồng mua bán* *Thông báo chiết khấu năm* *Hóa đơn GTGT*	Nợ TK 5211 3.375.000 Nợ TK 5211 8.1190.000 Nợ TK 5211 3.450.000 Nợ TK 3331 1.501.500 Có TK 131.MTV 16.515.500 Cột Đối tượng chi tiết nhập chi tiết doanh thu 5111 theo PANA9, PANA12 và PANA18
48. Ngày 31/1: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 6 *(Người giao hàng: Vương Phương Hoa)* - Dép nhựa: 20.000 đôi - Chai đựng nước: 100.000 chai Biết rằng PXSX cuối kỳ báo cáo dở dang 500 đôi dép nhựa và 2.000 chai đựng nước.	*Báo cáo thống kê sản xuất của phân xưởng* *Phiếu nhập kho*	Chỉ nhập số lượng còn đơn giá sẽ cập nhật cuối kỳ Nợ TK 1551 - *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 154 - *chi tiết theo mã sản phẩm*

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
49. Ngày 31/1: Kế toán tiến hành tính lương phải trả trong tháng 1/N. Sau đó, lập các bảng chấm công, bảng tính và thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương và BHXH… Căn cứ và bảng tính lương, kế toán lập Phiếu chi số 17 để thanh toán tiền lương tháng 1/N cho công nhân viên. (*Người nhận tiền: Võ Hồng Phương)* Kế toán lập Ủy nhiệm chi để nộp BHXH, BHYT, BHTN tháng 1/N cho cơ quan BHXH quận Sơn Trà số tiền 37.856.000	*Bảng chấm công* *Bảng tính và thanh toán lương* *Phiếu chi* *Báo Nợ*	Dựa vào số liệu tính toán được ở bảng phân bổ tiền lương và BHXH, kế toán ghi: a. Nợ TK 622 - *chi tiết theo mã sản phẩm* Nợ TK 6271, 6411, 6421 Có TK 3341 b. Nợ TK 622- *chi tiết theo mã sản phẩm* Nợ TK 6271, 6411, 6421 Có TK 3382, 3383, 3384, 3386 c. Nợ TK 3341 Có TK 3382, 3383, 3384, 3386 d. Nợ TK 3341: 121.715.000 Có TK 1111: 121.715.000 e. Nợ TK 3383: 30.166.500 Nợ TK 3384: 5.323.500 Nợ TK 3386: 2.366.000 Có TK 1121_043: 37.856.000
50. Ngày 31/1: kế toán tiến hành lập các bảng biểu sau: - Bảng phân bổ chi phí trả trước - Bảng tính và phân bổ khấu hao - Bảng tính đơn giá xuất kho - Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất - Bảng tính giá thành sản phẩm	*Các bảng tính phân bổ*	Dựa vào số liệu tính toán được ở bảng phân bổ, kế toán ghi: a. Nợ TK 6273, 6413, 6423 Có TK 242: 5.152.778 b. Nợ TK 6274, 6414, 6424 Có TK 214: 44.429.856 c. Nợ TK 154 - *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 621- *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 622- *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 627 d. Nợ TK 1551- *chi tiết theo mã sản phẩm* Có TK 154- *chi tiết theo mã sản phẩm*

Nội dung nghiệp vụ	Chứng từ kế toán	Định khoản
51. Giả sử đây là dữ liệu quý 1, kế toán lập - Tờ khai thuế GTGT và hạch toán khấu trừ thuế GTGT; - Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn BC26-AC	*Tờ khai thuế GTGT*	Nợ TK 3331 231.877.069 Có TK 1331 140.967.978 Có TK 1332 90.909.091
52. Giả sử đây là số liệu cả năm, kế toán lập các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trước thuế	*Phiếu kế toán kết chuyển*	a. Nợ TK 911 1.935.475.357 Có TK 632 1.508.545.370 Có TK 635 14.300.000 Có TK 641 45.629.576 Có TK 642 146.656.540 Có TK 811 148.343.871 b. Nợ TK 511 45.015.000 Có TK 5211 15.015.000 Có TK 5213 30.000.000 c. Nợ TK 5111 823.280.000 Nợ TK 5112 1.315.000.000 Nợ TK 515 5.383.688 Nợ TK 711 190.000.000 Có TK 911 2.333.663.688
53. Giả sử đây là số liệu cả năm, kế toán lập - Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN) và hạch toán chi phí thuế TNDN phải nộp - Tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu số 05/QTT-TNCN)	*Tờ khai 03/TNDN*	TNTT= TNCT + Chi phí không hợp lý = 398.188.331+ 360.000 (chỉ tiêu B4) Nợ TK 8211 79.709.666 Có TK 3334 79.709.666
54 . Giả sử đây là số liệu cả năm, kế toán lập các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh sau thuế	*Phiếu kế toán kết chuyển*	a. Nợ TK 911 79.709.666 Có TK 8211 79.709.666 b. Nợ TK 911 318.478.665 Có TK 4212 318.478.665
55. Giả sử đây là số liệu kế toán năm N, kế toán lập Báo cáo tài chính năm N		

❸ ***Điền dữ liệu cần thiết vào các cột***

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Điền số hiệu chứng từ vào cột chứng từ tương ứng Số hiệu chứng từ có thể gồm 5 ký tự, trong đó: 2 ký tự đầu nhập bằng chữ in hoa chỉ loại chứng từ; 3 ký tự tiếp theo chỉ số chứng từ (Ví dụ: PN001, PC010, PX005, BN112, BC115....).	- Điền đủ và đúng cột loại chứng từ phát sinh từng nghiệp vụ, riêng cột số 8 có thể chọn 1 trong các chứng từ để nhập.
- Điền dữ liệu ngày ghi sổ	- Dữ liệu nhập vào cột ngày phải đúng theo định dạng dữ liệu kiểu ngày chuẩn là: dd/mm/yyyy
- Điền diễn giải	- Nội dung ngắn gọn, đủ thông tin để kiểm tra
- Điền dữ liệu vào cột 11 đến 15 + Cột 11 và 12: chỉ nhập TK chi tiết theo HTTK của BTC quy định + Cột 13 và 14: nhập TK cấp 4 liên quan đến công nợ, vật tư, ngân hàng, doanh thu, chi phí... như 131, 141, 331, 152, 155, 156, 112, 511.... + Cột 15: nhập TK chi tiết ngoài TK Nợ/Có nếu muốn thêm thông tin theo dõi	- Mỗi nghiệp vụ kế toán có định khoản giản đơn (1TK ghi Nợ và 1 TK ghi Có) được nhập trên một dòng - Các nghiệp vụ kế toán có định khoản phức tạp (1TK ghi Nợ và nhiều TK ghi Có hoặc ngược lại) phải được tách ra thành nhiều nghiệp vụ kế toán đơn trước khi nhập vào. - Sử dụng dữ liệu chuỗi cho các TK kế toán - Cần khai báo đến TK chi tiết thấp nhất (cấp 4) nếu có
- Điền dữ liệu vào cột 16 đến 18 + Cột 16,17: nhập số liệu về số lượng, đơn giá đối với các nghiệp vụ liên quan đến hàng tồn kho Đơn giá xuất kho sẽ được cập nhật cuối kỳ + Cột 18: nhập số tiền phát sinh	- Nhập liệu chính xác - Định dạng dữ liệu kiểu kế toán. - Số liệu cột 18 chỉ được nhập bằng công thức tính toán khi tham chiếu với các ô cùng dòng
- Chọn các mã số chỉ tiêu vào Cột 19 để lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.	- Phân tích chọn đúng mã số
- Điền dữ liệu vào Cột 20 đến 27 (nếu có) để in Phiếu thu, chi, nhập, xuất và Phiếu kế toán	- Khai đầy đủ thông tin để in được các chứng từ hợp pháp, hợp lệ
- Chọn MV với các HĐGTGT mua vào, BR với các HĐGTGT bán ra vào cột 27 để PM Excel có dữ liệu lên bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra.	- Nhập đúng kí hiệu - Đối với MV cần chi tiết MV1, MV2, MV3 và MV4 để theo theo dõi số thuế GTGT đã kê khai từng quý

Bảng kê chứng từ phát sinh sau minh họa cho việc nhập liệu từ nghiệp vụ 1 đến nghiệp vụ 9.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Trở về

BẢNG KÊ CÁC CHỨNG TỪ KẾ TOÁN PHÁT SINH

Năm: 2020

Các sổ kế toán phải kết thúc dòng 1500 — 20.325.577.876

NKC phải kết thúc dòng 3000

CT GS	Chứng từ				Hóa đơn		Chứng từ In NKC	Ngày ghi sổ	Diễn Giải	TKNợ	TKCó	TK CHI TIET CÔNG NỢ, VẬT TƯ,..		ĐỐI TƯỢNG CHI TIẾT	SOLG	Đơn giá	Số tiền
	PN, PX	Phiếu Thu, Phiếu chi	Báo Nợ, Báo có	Công nợ	Số HĐ	Ngày HĐơn						Nợ	CÓ				
1							TKMB	01/01/2020	Lệ phí môn bài phải nộp	6425	3339						2.000.000
2			BN001				BN01	01/01/2020	Nộp lệ phí môn bài	3339	1121		1121.BIDV_043				2.000.000
2			BN002				BN02	01/01/2020	Nộp thuế TNDN năm trước	3334	1121		1121.BIDV_043				40.000.000
2			BN003				BN03	01/01/2020	Nộp phạt thuế	811	1121		1121.BIDV_043				360.000
3							PKT1	01/01/2020	Chuyển LN năm nay sang năm trước	4212	4211						530.000.000
4	PN001			HD0013454	HD0013454	01/01	PN001	01/01/2020	Nhập kho hàng hóa theo HD0013454	1561	331	1561.PANA9	331.ANHOA		10	6.015.000	60.150.000
4	PN001			HD0013454	HD0013454	01/01	PN001	01/01/2020	Nhập kho hàng hóa theo HD0013454	1561	331	1561.PANA12	331.ANHOA		10	8.100.000	81.000.000
4	PN001			HD0013454	HD0013454	01/01	PN001	01/01/2020	Nhập kho hàng hóa theo HD0013454	1561	331	1561.PANA18	331.ANHOA		20	10.315.000	206.300.000
4				HD0013454	HD0013454	01/01	PN001	01/01/2020	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	331		331.ANHOA				34.745.000
5	PN002			HD0012678	HD0012678	02/01	PN002	02/01/2020	Nhập kho vật liệu	152	331	152.PVC	331.VINHHANH		3.000	11.000	33.000.000
5	PN002			HD0012678	HD0012678	02/01	PN002	02/01/2020	Nhập kho vật liệu	152	331	152.KEO	331.VINHHANH		5.000	39.500	197.500.000
5				HD0012678	HD0012678	02/01	PN002	02/01/2020	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	331		331.VINHHANH				23.050.000
6		PC001			HD0038912	03/01	PC001	03/01/2020	Mua xăng xe ô tô	6422	1111						1.000.000
6		PC001			HD0038912	03/01	PC001	03/01/2020	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	1111						100.000
7			BC001	BC001			BC001	04/01/2020	Khách hàng thanh toán tiền hàng	1121	131	1121.BIDV_043	131.HOAPHAT				50.000.000
8				HD0006185	HD0006185	05/01	HD0006185	05/01/2020	Doanh thu hàng bán theo HD0006185	131	5111	131.MTV	5111.PANA9		5	7.500.000	37.500.000
8				HD0006185	HD0006185	05/01	HD0006185	05/01/2020	Doanh thu hàng bán theo HD0006185	131	5111	131.MTV	5111.PANA12		10	9.100.000	91.000.000
8				HD0006185	HD0006185	05/01	HD0006185	05/01/2020	Doanh thu hàng bán theo HD0006185	131	5111	131.MTV	5111.PANA18		10	11.500.000	115.000.000
8				HD0006185	HD0006185	05/01	HD0006185	05/01/2020	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	131	33311	131.MTV					24.350.000
9	PX001				HD0006185	05/01	PX001	05/01/2020	Xuất kho hàng hóa bán	632	1561	632.PANA9	1561.PANA9		5	6.403.000	32.015.000
9	PX001				HD0006185	05/01	PX001	05/01/2020	Xuất kho hàng hóa bán	632	1561	632.PANA12	1561.PANA12		10	8.366.667	83.666.667
9	PX001				HD0006185	05/01	PX001	05/01/2020	Xuất kho hàng hóa bán	632	1561	632.PANA18	1561.PANA18		10	10.426.000	104.260.000

	S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA
1									
2									
3									
4									
9									
10									
11	IN PHIẾU THU, CHI			Mã số LCTT	THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG GIAO DỊCH				
12	SỐ CTU KÈM THEO	SỐ LIỆU XỬ LÝ 2 DÒNG			In Phiếu chi, thu; Phiếu	Hóa đơn GTGT đầu ra, đầu vào			
13					HỌ TÊN (PT,PC,PN,PX)	BỘ PHẬN/ CÔNG TY	ĐỊA CHỈ	MÃ SỐ THUẾ	MV/BR
14	19	20	21	22	23	24	25	26	27
15		-	-						
16		-	-	07					
17		-	-	05					
18		-	-	07					
19		-	-						
20		-	-		Nguyễn Văn An	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa	762 Lê Văn Hiến, P. Sơn Thủy, Q. Ngũ Hành Sơn, TP.	0423751246	
21		-	-		Nguyễn Văn An	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa	763 Lê Văn Hiến, P. Sơn Thủy, Q. Ngũ Hành Sơn, TP.	0423751246	
22		34.745.000	-		Nguyễn Văn An	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa	764 Lê Văn Hiến, P. Sơn Thủy, Q. Ngũ Hành Sơn, TP.	0423751246	
23		-	34.745.000		Nguyễn Văn An	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa	765 Lê Văn Hiến, P. Sơn Thủy, Q. Ngũ Hành Sơn, TP.	0423751246	MV1
24		-	-		Văn Thành Công	Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Hạnh	321 Bàu Cát, P.5, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	0308054311	
25		23.050.000	-		Văn Thành Công	Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Hạnh	322 Bàu Cát, P.5, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	0308054311	
26		-	23.050.000		Văn Thành Công	Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Hạnh	323 Bàu Cát, P.5, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	0308054311	MV1
27	1	100.000	-	02	Lê Văn Tám	Cửa hàng xăng dầu số 5	33B Phạm Ngũ Lão, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0100108688	
28	1	-	100.000	02	Lê Văn Tám	Cửa hàng xăng dầu số 6	33B Phạm Ngũ Lão, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội	0100108688	MV1
29		-	-	01					
30		-	-						
31		-	-						
32		24.350.000	-						
33		-	24.350.000			Công ty Cổ Phần tổng hợp MTV	33 Nguyễn Chí Thanh, TP Hồ Chí Minh	0313156781	BR1
34		-	-		Lê Thúy Ngọc	Công ty Cổ Phần tổng hợp MTV	33 Nguyễn Chí Thanh, TP Hồ Chí Minh	0313156781	
35		-	-		Lê Thúy Ngọc	Công ty Cổ Phần tổng hợp MTV	33 Nguyễn Chí Thanh, TP Hồ Chí Minh	0313156781	
36		-	-		Lê Thúy Ngọc	Công ty Cổ Phần tổng hợp MTV	33 Nguyễn Chí Thanh, TP Hồ Chí Minh	0313156781	

❹ **Bước 4:** Đặt tên khối dữ liệu

Sau khi nhập dữ liệu vào bảng kê các chứng từ kế toán phát sinh, ta cần đặt các khối dữ liệu theo gợi ý sau đây:

Tên khối dữ liệu	Địa chỉ	Nội dung khối dữ liệu
PNX	$B$15:$B$1500	Số chứng từ nhập, xuất
PTC	$C$15:$C$1500	Số chứng từ thu, chi
BNC	$D$15:$D$1500	Số chứng từ báo nợ/có
CNO	$E$15:$E$1500	Chứng từ hạch toán công nợ
HDON	$F$15:$F$1500	Số hóa đơn mua vào, bán ra
NHD	$G$15:$G$1500	Ngày hóa đơn phát sinh
CTNKC	$H$15:$H$1500	Chứng từ để in Nhật ký chung
NGAY	$I$15:$I$1500	Ngày ghi sổ
DGIAI	$J$15:$J$1500	Diễn giải nội dung nghiệp vụ
TKNO	$K$15:$K$1500	Tài khoản ghi Nợ
TKCO	$L$15:$L$1500	Tài khoản ghi Có
TKNOCT	$M$15:$M$1500	Chi tiết TK Nợ theo mã công nợ, hàng tồn kho, chi phí…
TKCOCT	$N$15:$N$1500	Chi tiết TK Có theo mã công nợ, hàng tồn kho, chi phí…
CTIET	$O$15:$O$1500	Chi tiết TK Nợ/Có theo nhu cầu chi tiết theo mã hàng tồn kho
SL	$P$15:$P$1500	Số lượng hàng tồn kho phát sinh
DG	$Q$15:$Q$1500	Đơn giá hàng tồn kho phát sinh
ST	$R$15:$R$1500	Số tiền phát sinh
LCTT	$T$15:$T$1500	Mã chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ
HOTEN	$X$15:$X$1500	Họ tên người giao dịch
CTY	$Y$15:$Y$1500	Tên bộ phận/ Tên công ty
DIACHI	$Z$15:$Z$1500	Địa chỉ công ty giao dịch
MST	$AA$15:$AA$1500	Mã số thuế khách hàng, nhà cung cấp
MVBR	$AB$15:$AB$1500	Phân loại hóa đơn mua vào/ bán ra

❺ **Bước 5:** Kiểm tra, đối chiếu

- Tổng số tiền phát sinh trên Bảng kê chứng từ phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh ở sổ Nhật ký chung, Bảng cân đối số phát sinh.

- Lỗi thường gặp:

+ Nhập sai định dạng dữ liệu kế toán ở cột NGAY, TKNO, TKCO, ST…

+ Số phát sinh trong từng nghiệp vụ khi được tách dòng chưa chính xác

+ Đặt địa chỉ các khối lệch dòng

B. Ghi nhớ

- Cần nhập đúng định dạng của dữ liệu nhập vào tương ứng các cột dữ liệu, đặc biệt dữ liệu về số hiệu tài khoản là dữ liệu chuỗi

- Các khối dữ liệu trong Bảng kê chứng từ phát sinh phải được khoanh vùng địa chỉ chính xác

- Cần đối chiếu, kiểm tra số liệu sau khi nhập xong Bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và Bảng kê chứng từ phát sinh

BÀI 2. LẬP BẢNG BIỂU TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Trong công tác kế toán, số liệu dùng để hạch toán vào sổ sách chủ yếu căn cứ vào các chứng từ kế toán phát sinh bên trong như Phiếu thu, Phiếu chi, Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho và bên ngoài doanh nghiệp như Hóa đơn GTGT, Báo Nợ, Báo Có…. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu kế toán số liệu không thể hiện sẵn trên chứng từ mà phải được kế toán tập hợp, tổng hợp và tính toán như giá thành sản phẩm, giá xuất kho hàng tồn kho, giá trị khấu hao TSCĐ, kết quả kinh doanh… Để có được số liệu chính xác các chỉ tiêu này, kế toán cần lập các bảng biểu tập hợp, tính toán số liệu một cách chính xác. Các bảng biểu tập hợp số liệu để tính toán này cũng được xem là một chứng từ kế toán tổng hợp phục vụ công tác ghi sổ kế toán.

Mục tiêu:

- Thiết kế được mẫu bảng tính toán các chỉ tiêu kế toán
- Lập được công thức các bảng tính
- Cập nhật được dữ liệu từ các bảng tính vào Bảng kê chứng từ kế toán
- Xem và in các bảng biểu tính toán

1. Lập bảng phân bổ lương và BHXH

1.1. Căn cứ lập

- Bảng chấm công

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG CHẤM CÔNG
Tháng 01/2020

STT	HỌ VÀ TÊN	Chức vụ	NGÀY TRONG THÁNG																													TỔNG SỐ NGÀY CÔNG
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	
I	BAN GIÁM ĐỐC																																	
1	Đỗ Chí Thịnh	Giám đốc	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
2	Phan Thanh Hải	Phó G.Đốc	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
3	Đỗ Minh Thư	Trợ lý G.Đ	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
II	PHÒNG TỔ CHỨC																																	0
1	Trần Sơn	T. phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
2	Trần Thúy Vi	Phó phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
3	Huỳnh Thu Hiền	NVvăn thư	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
4	Nguyễn Thu Hoa	NV BHXH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
III	PHÒNG KẾ TOÁN																																	0
1	Trần Quang Việt	T.phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
2	Đinh Hương Diu	Phó phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
3		KT viên	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
4	Võ Hồng Phương	KT viên	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
5	Hồ Tuấn Tú	Thủ quỹ	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
6	Lê Tự Quốc	Thủ kho	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
IV	PHÒNG KINH DOANH																																	0
1	Trần Thị Hường	T. phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
2	Ngô Thế	Phó phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
3	Nguyễn Hòa	NVBH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
4	Ngô Phi Hà	NVBH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
5	Trang Thức	NVBH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
IV	PHÒNG KINH DOANH																																	0
1	Trần Thị Hường	T. phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
2	Ngô Thế	Phó phòng	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
3	Nguyễn Hòa	NVBH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
4	Ngô Phi Hà	NVBH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
5	Trang Thức	NVBH	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
V	BỘ PHẬN SẢN XUẤT																																	0
1	Vương Phương Hoa	Quản đốc PX	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
2	Bùi Thu Hiền	CN sx dép	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
3	Bùi Chiến	CN sx dép	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
4	Huỳnh Trang	CN sx chai	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27
5	Phan Kim Anh	CN sx chai	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X		X	X	X	27

- Bảng tính và thanh toán tiền lương

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 01 năm 2020

STT	Họ và tên	Chức vụ	TK chi phí	Lương cơ bản	Lương thời gian		Phụ cấp					Tổng lương	Lương đóng BHXH	Các khoản phải khấu trừ vào lương					Thực nhậ	
					Số công	Số tiền	Chức vụ	Điện thoại	Xăng xe	Ăn ca	Cộng			Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Đoàn phí Công đoàn	Cộng	Số tiền	Ký
										20.000				8%	1,5%	1%	1%			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15	16	
I	BAN GIÁM ĐỐC																			
1	Đỗ Chí Thịnh	Giám đốc	6421	6.000.000	27	6.000.000	1.500.000	300.000		540.000	2.340.000	8.340.000	7.500.000	600.000	112.500	75.000	75.000	862.500	7.477.500	
2	Phan Thanh Hải	Phó G.Đốc	6421	5.500.000	27	5.500.000	1.200.000			540.000	1.740.000	7.240.000	6.700.000	536.000	100.500	67.000	67.000	770.500	6.469.500	
3	Đỗ Minh Thư	Trợ lý G.Đ	6421	5.000.000	27	5.000.000		300.000	200.000	540.000	1.040.000	6.040.000	5.000.000	400.000	75.000	50.000	50.000	575.000	5.465.000	
II	PHÒNG TỔ CHỨC				-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trần Sơn	T. phòng	6421	5.000.000	27	5.000.000	1.200.000	300.000		540.000	2.040.000	7.040.000	6.200.000	496.000	93.000	62.000	62.000	713.000	6.327.000	
2	Trần Thúy Vi	Phó phòng	6421	4.500.000	27	4.500.000	1.000.000	300.000		540.000	1.840.000	6.340.000	5.500.000	440.000	82.500	55.000	55.000	632.500	5.707.500	
3	Huỳnh Thu Hiền	NVvăn thư	6421	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
4	Nguyễn Thu Hoa	NV BHXH	6421	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
III	PHÒNG KẾ TOÁN				-	-				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trần Quang Việt	T.phòng	6421	5.000.000	27	5.000.000	1.200.000	300.000		540.000	2.040.000	7.040.000	6.200.000	496.000	93.000	62.000	62.000	713.000	6.327.000	
2	Đinh Hương Dịu	Phó phòng	6421	4.500.000	27	4.500.000	1.000.000	300.000		540.000	1.840.000	6.340.000	5.500.000	440.000	82.500	55.000	55.000	632.500	5.707.500	
3		KT viên	6421	4.500.000	27	4.500.000			200.000	540.000	740.000	5.240.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.722.500	
4	Võ Hồng Phương	KT viên	6421	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
5	Hồ Tuấn Tú	Thủ quỹ	6421	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
6	Lê Tự Quốc	Thủ kho	6421	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
IV	PHÒNG KINH DOANH				-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Trần Thị Hường	T. phòng	6411	5.000.000	27	5.000.000	1.200.000	300.000		540.000	2.040.000	7.040.000	6.200.000	496.000	93.000	62.000	62.000	713.000	6.327.000	
2	Ngô Thế	Phó phòng	6411	4.500.000	27	4.500.000	1.000.000	300.000		540.000	1.840.000	6.340.000	5.500.000	440.000	82.500	55.000	55.000	632.500	5.707.500	
3	Nguyễn Hòa	NVBH	6411	4.500.000	27	4.500.000		200.000	300.000	540.000	1.040.000	5.540.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	5.022.500	
4	Ngô Phi Hà	NVBH	6411	4.500.000	27	4.500.000		200.000	300.000	540.000	1.040.000	5.540.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	5.022.500	
5	Trang Thức	NVBH	6411	4.500.000	27	4.500.000		200.000	300.000	540.000	1.040.000	5.540.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	5.022.500	
V	BỘ PHẬN SẢN XUẤT				-					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Vương Phương Hoa	Quản đốc PX	6271	4.500.000	27	4.500.000	1.000.000	300.000		540.000	1.840.000	6.340.000	5.500.000	440.000	82.500	55.000	55.000	632.500	5.707.500	
2	Bùi Thu Hiền	CN sx dép	622.DEP	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
3	Bùi Chiến	CN sx dép	622.DEP	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
4	Huỳnh Trang	CN sx chai	622.CHAI	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
5	Phan Kim Anh	CN sx chai	622.CHAI	4.500.000	27	4.500.000				540.000	540.000	5.040.000	4.500.000	360.000	67.500	45.000	45.000	517.500	4.522.500	
	Cộng				-	108.000.000	10.300.000	3.300.000	1.300.000	12.420.000	27.320.000	135.320.000	118.300.000	9.464.000	1.774.500	1.183.000	1.183.000	13.604.500	121.715.500	

1.2. Trình tự thực hiện

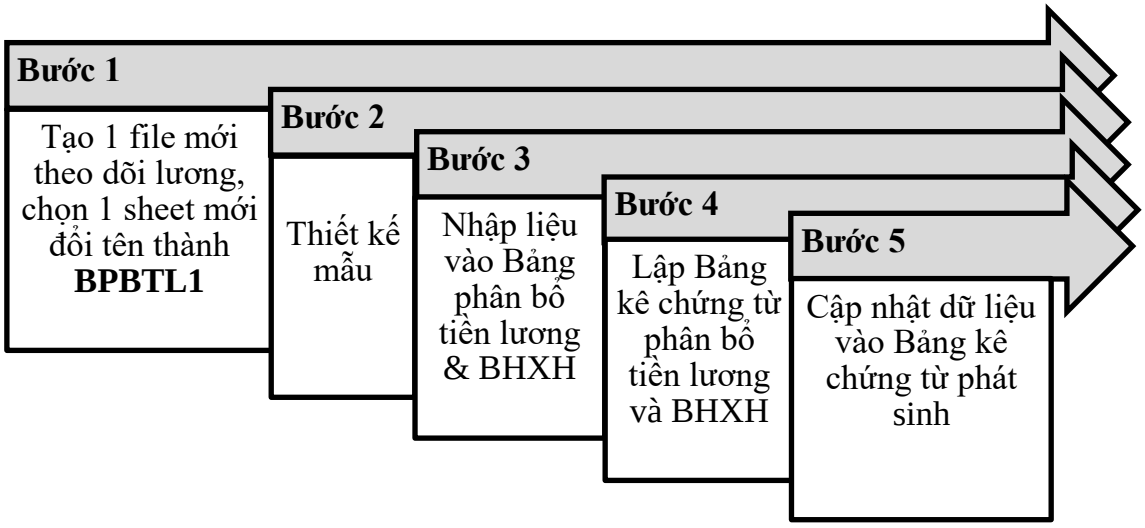

1.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 file mới theo dõi lương

Trong file này, kế toán lập sheet theo dõi bảng chấm công từng tháng; Bảng tính và thanh toán lương; Bảng phân bổ tiền lương và BHXH từng tháng. Chọn 1 sheet mới đổi tên thành BPBTL1

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH

Tháng: 1

STT	Tài khoản ghi có / Đối tượng sử dụng (TK ghi nợ)	TK 334 - Phải trả công nhân viên			TK 338 - Phải trả , phải nộp khác					TK 335 - Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản phụ cấp	Cộng có TK 334	Kinh phí công đoàn (3382)	Bảo hiểm xã hội (3383)	Bảo hiểm Y tế (3384)	Bảo hiểm thất nghiệp (3386)	Cộng có 338		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	622.DEP										
2	622.CHAI										
3	6271										
4	6411										
5	6421										
6	334										
	Tổng cộng										

❸ **Bước 3:** Nhập liệu vào Bảng phân bổ tiền lương và BHXH

Dựa vào thông tin trên Bảng tính và thanh toán lương tháng 1 nhập số liệu vào mẫu Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Tính toán các cột các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí và khấu trừ lương	- Thiết lập công thức tính toán đúng - Xác định TK chi phí đúng

❹ **Bước 4:** Lập bảng kê chứng từ phân bổ tiền lương và BHXH

Cùng trong sheet BPBTL1, kế toán tiến hành thiết kế mẫu và dùng công thức đơn giản để cập nhật vào cột Số tiền

	A	B	C	D	E	F	G
24							
25		Bảng kê chứng từ phân bổ lương và các khoản trích theo lương					
26							
27	CT	Nội dung	TK nợ	TK có	TK nợ CT	TK có CT	Số tiền
28	BPBTL01	Tính lương của CN sản xuất dép nhựa	622	3341	622.DEP		10.080.000
29	BPBTL01	Tính lương của CN sản xuất chai nhựa	622	3341	622.CHAI		10.080.000
30	BPBTL01	Tính lương bộ phận PXSX	6271	3341			6.340.000
31	BPBTL01	Tính lương bộ phận bán hàng	6411	3341			30.000.000
32	BPBTL01	Tính lương bộ phận quản lý DN	6421	3341			78.820.000
33	BPBTL01	Trợ cấp BHXH	3383	3341			-
34	BPBTL01	Trích kinh phí công đoàn CNSX dép	622	3382	622.DEP		180.000
35	BPBTL01	Trích kinh phí công đoàn CNSX chai	622	3382	622.CHAI		180.000
36	BPBTL01	Trích kinh phí công đoàn BP QLPX	6271	3382			110.000
37	BPBTL01	Trích kinh phí công đoàn BP BH	6411	3382			504.000
38	BPBTL01	Trích kinh phí công đoàn BP QLDN	6421	3382			1.392.000
39	BPBTL01	CNV nộp đoàn phí công đoàn	3341	3382			1.183.000
40	BPBTL01	Trích Bảo hiểm xã hội CNSX dép	622	3383	622.DEP		1.575.000
41	BPBTL01	Trích Bảo hiểm xã hội CNSX chai	622	3383	622.CHAI		1.575.000
42	BPBTL01	Trích Bảo hiểm xã hội BP QLPX	6271	3383			962.500
43	BPBTL01	Trích Bảo hiểm xã hội BP BH	6411	3383			4.410.000
44	BPBTL01	Trích Bảo hiểm xã hội BP QLDN	6421	3383			12.180.000
45	BPBTL01	Bảo hiểm xã hội khấu trừ lương	3341	3383			9.464.000
46	BPBTL01	Trích Bảo hiểm Y tế CNSX dép	622	3384	622.DEP		270.000
47	BPBTL01	Trích Bảo hiểm Y tế CNSX chai	622	3384	622.CHAI		270.000
48	BPBTL01	Trích Bảo hiểm Y tế BP QLPX	6271	3384			165.000
49	BPBTL01	Trích Bảo hiểm Y tế BP BH	6411	3384			756.000
50	BPBTL01	Trích Bảo hiểm Y tế BP QLDN	6421	3384			2.088.000
51	BPBTL01	Bảo hiểm y tế khấu trừ lương	3341	3384			1.774.500
52	BPBTL01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp CNSX dép	622	3386	622.DEP		90.000
53	BPBTL01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp CNSX chai	622	3386	622.CHAI		90.000
54	BPBTL01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp BP QLPX	6271	3386			55.000
55	BPBTL01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp BP BH	6411	3386			252.000
56	BPBTL01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp BP QLDN	6421	3386			696.000
57	BPBTL01	BHTN khấu trừ lương	3341	3386			1.183.000

❺ **Bước 5:** Cập nhật dữ liệu vào Bảng kê chứng từ phát sinh

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Copy dữ liệu các bút toán hạch toán chi phí lương vào Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột

2. Lập bảng theo dõi phân bổ chi phí trả trước

2.1. Căn cứ lập

- Bảng theo dõi phân bổ chi phí trả trước tháng trước

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG THEO DÕI PHÂN BỔ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tháng: 12 Năm

TT	Nội dung chi phí	Số lượng	Tổng chi phí	Chứng từ	Ngày phát sinh chi phí	Giá trị phân bổ/tháng	Số tháng phân bổ	Số tháng đã phân bổ	Số tháng còn phân bổ	Giá trị đã phân bổ	Giá trị phân bổ tháng n	Giá trị còn lại chưa phân bổ	TK CHI PHÍ	ĐT CHI TIẾT
1	Bàn ghế VP	20	18.000.000	HD0001231	01/10/2018	500.000,00	36	14	22	7.000.000	500.000,00	10.500.000	6423	X
2	Tủ tài liệu VP	10	15.000.000	HD0001242	01/09/2018	416.666,67	36	15	21	6.250.000	416.666,67	8.333.333	6423	X
3	Máy tính VP	10	12.500.000	HD0004233	01/01/2019	347.222,22	36	11	25	3.819.444	347.222,22	8.333.333	6423	X
4	Khuôn đúc dép	60	60.000.000	HD0001534	01/05/2018	1.666.666,67	36	19	17	31.666.667	1.666.666,67	26.666.667	6273	1551.DEP
5	Khuôn đúc chai	100	50.000.000	HD0001935	01/07/2018	1.388.888,89	36	17	19	23.611.111	1.388.888,89	25.000.000	6273	1551.CHAI
	TỔNG CỘNG		**155.500.000**							**72.347.222**	**4.319.444**	**78.833.333**	x	

- Chứng từ phát sinh liên quan đến chi phí trả trước phát sinh trong kỳ

2.2. Trình tự thực hiện

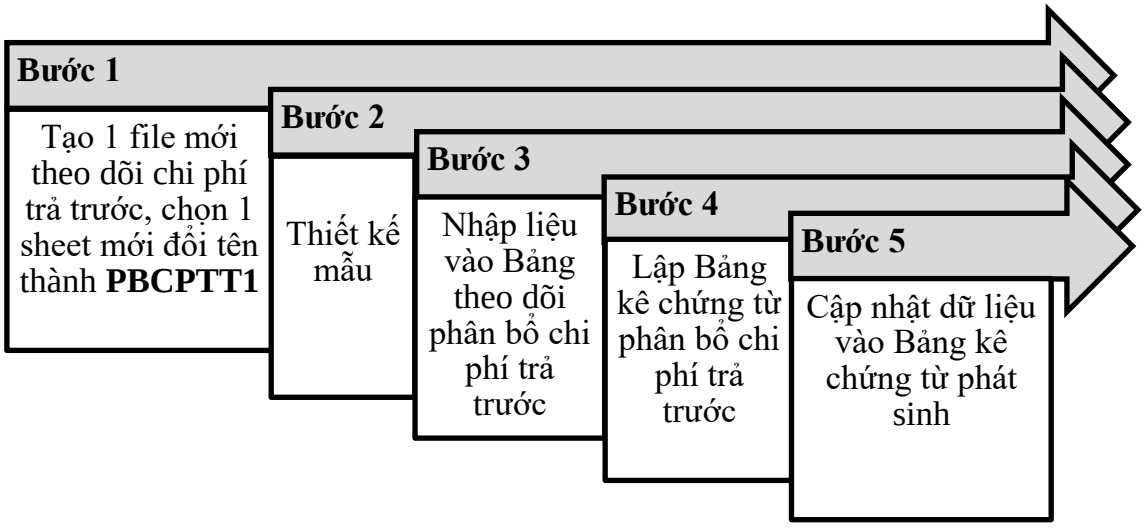

2.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 file mới theo dõi chi phí trả trước

Trong file này, kế toán lập sheet theo dõi bảng theo dõi phân bổ chi phí trả trước từng tháng trong năm. Chọn 1 sheet mới đổi tên thành PBCPTT1

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG THEO DÕI PHÂN BỔ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tháng: 1 Năm 2016

TT	Nội dung chi phí	Số lượng	Tổng chi phí	Chứng từ	Ngày phát sinh chi phí	Giá trị phân bổ/tháng	Số tháng phân bổ	Số tháng đã phân bổ	Số tháng còn phân bổ	Giá trị đã phân bổ	Giá trị phân bổ tháng này	Giá trị còn lại chưa phân bổ	TK CHI PHÍ	ĐT CHI TIẾT
1	Bàn ghế VP	20	18.000.000	HD0001231	01/10/2014	500.000,00	36	15	21	7.500.000	500.000,00	10.000.000	6423	X
2	Tủ tài liệu VP	10	15.000.000	HD0001242	01/09/2014	416.666,67	36	16	20	6.666.667	416.666,67	7.916.667	6423	X
3	Máy tính VP	10	12.500.000	HD0004233	01/01/2015	347.222,22	36	12	24	4.166.667	347.222,22	7.986.111	6423	X
4	Khuôn đúc dép	60	60.000.000	HD0001534	01/05/2014	1.666.666,67	36	20	16	33.333.333	1.666.666,67	25.000.000	6273	1551.DEP
5	Khuôn đúc chai	100	50.000.000	HD0001935	01/07/2014	1.388.888,89	36	18	18	25.000.000	1.388.888,89	23.611.111	6273	1551.CHAI
6	Khuôn đúc dép	30	30.000.000	HD0012781	13/01/2016	833.333,33	36	-	36	0	833.333,33	29.166.667	6273	1551.DEP
	TỔNG CỘNG		185.500.000,0							76.666.667	5.152.778	103.680.555	x	

❸ **Bước 3:** Nhập liệu vào Bảng theo dõi phân bổ CP trả trước

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Liệt kê các chi phí trả trước, CCDC đã xuất dùng cho nhiều kỳ	- Khai báo đầy đủ thông tin theo yêu cầu - Mỗi CCDC, CPTT liệt kê 1 dòng riêng biệt - Cột Đối tượng chi tiết: đối với CCDC dùng sản xuất riêng từng sản phẩm cần khai rõ mã sản phẩm
Tính dòng Tổng cộng	Giá trị còn lại chưa phân bổ phải khớp với số dư cuối kỳ TK 242

❹ **Bước 4:** Lập Bảng kê chứng từ phân bổ chi phí trả trước

Cùng trong sheet PBCPTT1, kế toán tiến hành thiết kế mẫu và dùng công thức đơn giản (công cụ lọc hoặc hàm SUMIFS) để cập nhật vào cột Số tiền

Định khoản bút toán:	TK Nợ	TK Có	ĐT CHI TIẾT	Số tiền
Phân bổ chi phí trả trước BP SX	6273	2422	X	-
Phân bổ chi phí trả trước BP QLDN	6423	2422	X	1.263.889
Phân bổ chi phí trả trước BP BH	6413	2422	X	-
Phân bổ chi phí trả trước SX dép	6273	2422	1551.DEP	2.500.000
Phân bổ chi phí trả trước SX chai	6273	2422	1551.CHAI	1.388.889

❺ **Bước 5:** Cập nhật dữ liệu vào Bảng kê chứng từ phát sinh

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Copy dữ liệu các bút toán hạch toán chi phí trả trước vào Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột - Ngày phát sinh là ngày cuối tháng

3. Lập bảng theo dõi phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ

3.1. Căn cứ lập

- Bảng theo dõi phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ tháng trước

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG THEO DÕI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng: 12 Năm 2019

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Chứng từ	Ngày sử dụng	Số tháng sử dụng	Khấu hao mỗi tháng	Số tháng đã trích	Giá trị đã khấu hao	Giá trị khấu hao kỳ này	Giá trị còn lại	TK CHI PHÍ	ĐỐI TƯỢNG CHI TIẾT
TSCD01	Văn phòng làm việc	1.100.000.000	Thẻ TSCD01	01/01/2015	120	9.166.667	59	540.833.333	9.166.667	550.000.000	6424	X
TSCD02	Hệ thống điều hòa	800.000.000	Thẻ TSCD02	01/01/2015	96	8.333.333	59	491.666.667	8.333.333	300.000.000	6424	X
TSCD03	Xe Toyota 16 chỗ	980.000.000	Thẻ TSCD03	01/01/2015	120	8.166.667	59	481.833.333	8.166.667	490.000.000	6424	X
TSCD04	Xe tải Kia 1,5 tấn	350.000.000	Thẻ TSCD04	01/01/2015	120	2.916.667	59	172.083.333	2.916.667	175.000.000	6414	X
TSCD05	Máy đúc dép	500.000.000	Thẻ TSCD05	01/01/2015	120	4.166.667	59	245.833.333	4.166.667	250.000.000	6274	1551.DEP
TSCD06	Máy đúc chai	800.000.000	Thẻ TSCD06	01/01/2015	120	6.666.667	59	393.333.333	6.666.667	400.000.000	6274	1551.CHAI
TSCD07	Máy phát điện	300.000.000	Thẻ TSCD07	01/01/2015	120	2.500.000	59	147.500.000	2.500.000	150.000.000	6274	X
	TỔNG CỘNG	4.830.000.000						2.473.083.333	41.916.667	2.315.000.000		

- Chứng từ phát sinh liên quan đến TSCĐ phát sinh trong kỳ

3.2. Trình tự thực hiện

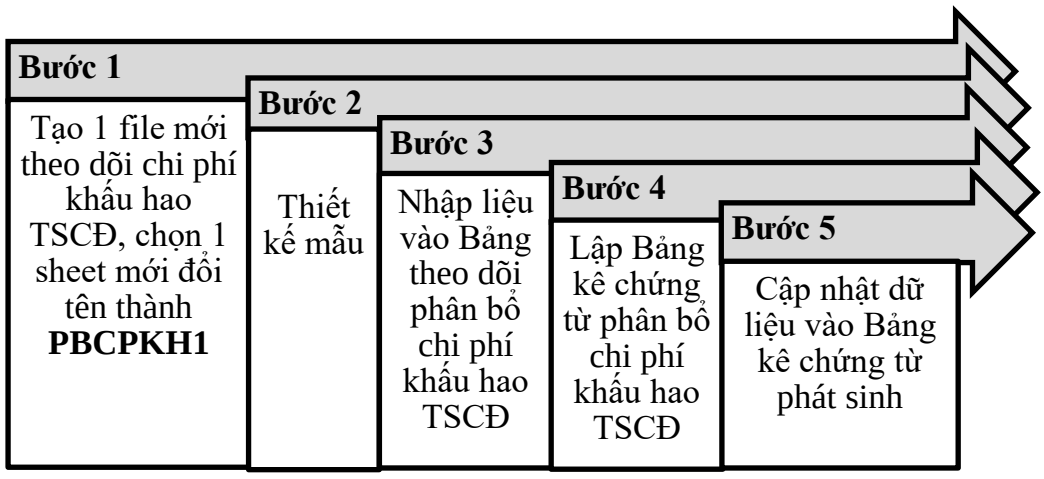

3.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 file mới theo dõi chi phí khấu hao

Trong file này, kế toán theo dõi phân bổ khấu hao TSCĐ từng tháng. Chọn 1 sheet mới đổi tên thành BPBTL1

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

Trở về

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

BẢNG THEO DÕI KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng: 01 Năm

Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Chứng từ	Ngày sử dụng	Số tháng sử dụng	Khấu hao mỗi tháng	Số tháng đã trích	Giá trị đã khấu hao	Giá trị khấu hao kỳ này	Giá trị còn lại	TK CHI PHÍ	ĐỐI TƯỢNG CHI TIẾ
TSCD01	Văn phòng làm việc	1.100.000.000	Thẻ TSCD01	01/01/2011	120	9.166.667	60	550.000.000	9.166.667	540.833.333	6424	X
TSCD02	Hệ thống điều hòa	800.000.000	Thẻ TSCD02	01/01/2011	96	8.333.333	60	500.000.000	8.333.333	291.666.667	6424	X
TSCD03	Xe Toyota 16 chỗ	980.000.000	Thẻ TSCD03	01/01/2011	120	8.166.667	60	490.000.000	8.166.667	481.833.333	6424	X
TSCD04	Xe tải Kia 1,5 tấn	350.000.000	Thẻ TSCD04	01/01/2011	120	2.916.667	60	175.000.000	2.916.667	172.083.333	6414	X
TSCD05	Máy đúc dép	500.000.000	Thẻ TSCD05	01/01/2011	120	4.166.667	60	250.000.000	4.166.667	245.833.333	6274	1551.DEP
TSCD06	Máy đúc chai	800.000.000	Thẻ TSCD06	01/01/2011	120	6.666.667	60	400.000.000	6.666.667	393.333.333	6274	1551.CHAI
TSCD07	Máy phát điện	300.000.000	Thẻ TSCD07	01/01/2011	120	2.500.000	60	150.000.000	2.016.129	147.983.871	6274	X
TSCD08	Xe MAZDA	929.090.909	Thẻ TSCD08	20/01/2016	120	7.742.425	0	0	2.997.068	926.093.841	6424	X
	TỔNG CỘNG							2.515.000.000	44.429.865	3.199.661.044		

❸ **Bước 3:** Nhập liệu vào Bảng theo dõi khấu hao TSCĐ

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Liệt kê các TSCĐ đang sử dụng trong DN	- Mỗi TSCĐ khai trên 1 dòng riêng lẻ - Khai báo đầy đủ thông tin theo yêu cầu - Riêng với TSCD07 và TSCD08 cần tính giá trị khấu hao kỳ này theo số ngày thực tế phát sinh. - Cột Đối tượng chi tiết: đối với TSCĐ dùng sản xuất riêng từng sản phẩm cần khai rõ mã sản phẩm
Tính dòng Tổng cộng	Giá trị khấu hao kỳ này phải khớp với số phát sinh bên Có TK 214

❹ **Bước 4:** Lập Bảng kê chứng từ phân bổ chi phí khấu hao TSCĐ

Cùng trong sheet PBCPKH1, kế toán tiến hành thiết kế mẫu và dùng công thức đơn giản (công cụ lọc hoặc hàm SUMIFS) để cập nhật vào cột Số tiền

Diễn giải	TK Nợ	TK Có	ĐỐI TƯỢNG CHI TIẾT	Số tiền
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất	6274	2141	X	2.016.129
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất dép	6274	2141	1551.DEP	4.166.667
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất chai	6274	2141	1551.CHAI	6.666.667
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận bán hàng	6414	2141	X	2.916.667
Trích khấu hao TSCĐ bộ phận QLDN	6424	2141	X	28.663.735

❺ **Bước 5:** Cập nhật dữ liệu vào Bảng kê chứng từ phát sinh

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Copy dữ liệu các bút toán hạch toán chi phí khấu hao TSCĐ vào Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột - Ngày phát sinh là ngày cuối tháng

4. Lập bảng tính đơn giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền

4.1. Căn cứ lập

- Bảng tổng hợp nhập, xuất, tồn hàng tồn kho kỳ trước (số dư cuối kỳ)
- Dữ liệu nhập, xuất kho vật tư, hàng hóa kỳ này trên Bảng kê chứng từ phát sinh

4.2. Trình tự thực hiện

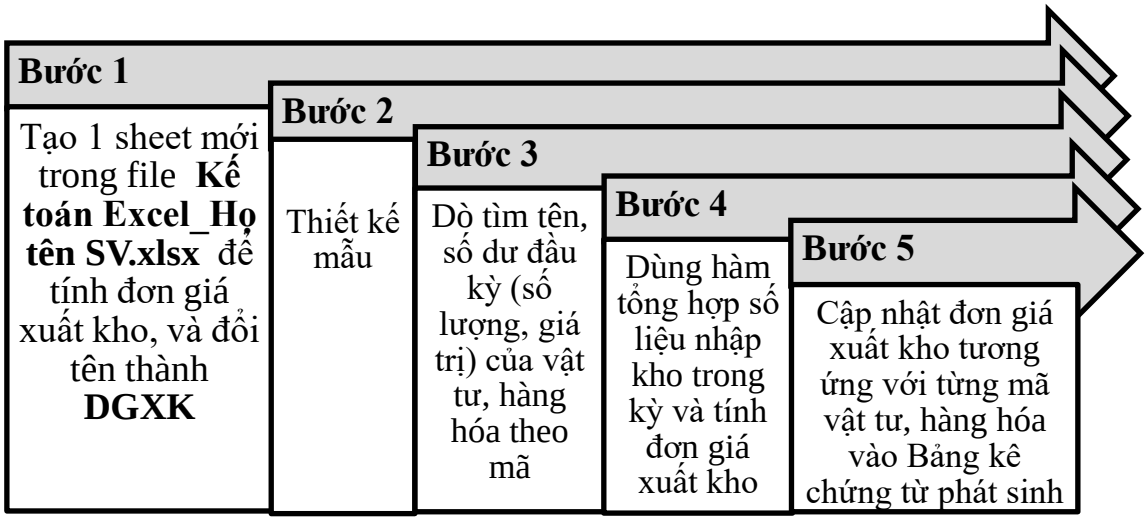

4.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới tính đơn giá xuất kho (theo phương pháp BQCK)

Trong file ***Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx,*** kế toán dựa vào dữ liệu số dư đầu kỳ từ sheet ***HTTK&SD*** và dữ liệu nhập kho từ sheet ***Bảng kê CTPS*** để tính đơn giá xuất kho theo phương pháp BQCK

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

Trở về

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Bảng tính đơn giá xuất kho hàng tồn kho
(Theo phương pháp bình quân gia quyền)

QUÝ: 0

Mã vật tư, hàng hóa	Tên vật tư, hàng hóa	Đầu kỳ		Nhập kho trong kỳ		Đơn giá Xuất kho
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
152.PVC	Hạt nhựa PVC	70.000	700.000.000	3.000	33.000.000	10.041,10
152.KEO	Hạt nhựa keo	10.000	400.000.000	7.000	271.600.000	39.505,88
152.PHUGIA	Hạt nhựa phụ gia	100.000	200.000.000	50.000	95.000.000	1.966,67
1561.PANA9	Panasonic 9.000 BTU	40	260.000.000	10	60.150.000	6.403.000,00
1561.PANA12	Panasonic 12.000 BTU	20	170.000.000	10	81.000.000	8.366.666,67
1561.PANA18	Panasonic 18.000 BTU	30	315.000.000	20	206.300.000	10.426.000,00
1561.TSBL645	Toshiba L645	30	345.000.000	-	-	11.500.000,00
1561.TSBD450	Toshiba D450	20	270.000.000	-	-	13.500.000,00
1561.TSBI600	Toshiba I600	20	370.000.000	-	-	18.500.000,00
1561.CHUOT	Chuột Toshiba	20	2.000.000	-	-	100.000,00
1561.USB	USB Kingston 4GB	20	2.500.000	-	-	125.000,00
1561.CHUOTKM	Chuột Toshiba (Hàng khuyến mại)	30	3.000.000	-	-	100.000,00
1561.USBKM	USB Kingston 4GB (Hàng khuyến mại)	30	3.750.000	-	-	125.000,00
1551.DEP	Dép nhựa	20.000	600.000.000	28.000	807.964.920	29.332,60
1551.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	200.000	500.000.000	170.000	547.534.300	2.831,17

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Văn Thị Thanh Yên	Trần Quang Việt	Đỗ Chí Thịnh

❸ **Bước 3:** Dò tìm tên, số dư đầu kỳ (số lượng, giá trị) của hàng tồn kho theo mã

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Nhập mã chi tiết các hàng tồn kho vào Bảng tính đơn giá xuất kho	- Nhập đầy đủ các mã hàng tồn kho - Mỗi mã hàng tồn kho một dòng
- Lập công thức cho các cột C đến E C9 = VLOOKUP(B9;DUDK;2;0) D9 = VLOOKUP(B9;DUDK;6;0) E9 = VLOOKUP(B9;DUDK;8;0) - Sao chép công thức từ dòng 9 đến dòng 23 theo cột	- Đã đặt tên cho khối dữ liệu HTKK&SD là DUDK - Khối dữ liệu DUDK phải có tất cả ít nhất 9 cột - Cột dữ liệu đầu tiên trong khối DUDK là mã TK

❹ **Bước 4:** Dùng hàm tổng hợp số liệu nhập kho trong kỳ và tính đơn giá xuất kho

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Lập công thức cho các cột F đến H F9 = SUMIF(TKNOCT;B9;SL) *F9= SUM(IF(TKNOCT=B9;1;0)*SL)* G9 = SUMIF(TKNOCT;B9;ST) *G9= SUM(IF(TKNOCT=B9;1;0)*ST)* H9 =ROUND((G9+E9)/(F5+D5);2) - Sao chép công thức từ dòng 9 đến 23 theo cột	- Đã đặt tên cho các khối dữ liệu trên Bảng kê CTPS - Các khối dữ liệu phải bắt đầu và kết thúc cùng dòng (từ dòng 15 đến dòng 1500) - Nếu dùng công thức mảng thì cần bấm tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter - Kiểm tra số liệu bằng phương pháp lọc dữ liệu ở Bảng kê CTPS - Đơn giá xuất kho được làm tròn 2 chữ số thập phân

Kế toán chỉ tính toán được đơn giá xuất kho của hàng hóa, vật liệu tại thời điểm hiện tại. Riêng thành phẩm kết quả sẽ có sau khi tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

❺ **Bước 5:** Cập nhật đơn giá xuất kho tương ứng với từng mã hàng tồn kho vào Bảng kê chứng từ phát sinh

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Lọc từng mã hàng tồn kho tại cột TKCO chi tiết ở Bảng kê CTPS - Sao chép đơn giá xuất kho theo từng mã hàng tồn kho vào cột đơn giá ở Bảng kê CTPS - Cập nhật Cột Số tiền ở Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột, đúng mã hàng tồn kho

5. Lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

5.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu phát sinh chi phí sản xuất trên Bảng kê chứng từ phát sinh
- Dữ liệu nhập kho thành phẩm và số sản phẩm dở dang cuối kỳ

5.2. Trình tự thực hiện

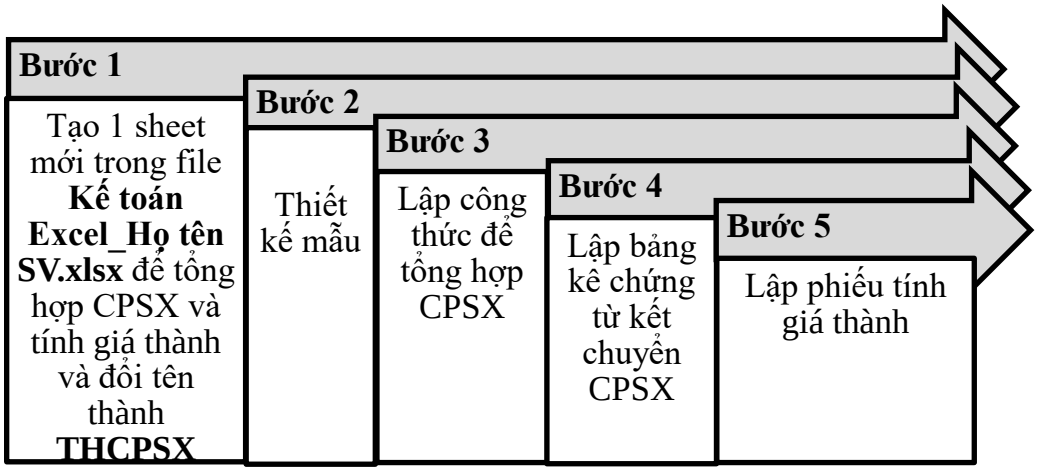

5.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới tổng hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm

Trong file ***Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx,*** kế toán dựa vào dữ liệu số dư đầu kỳ từ sheet ***HTTK&SD*** và dữ liệu phát sinh CPSX từ sheet ***Bảng kê CTPS*** để tổng hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F
1		Tổng Hợp và Phân Bổ Chi Phí Sản Xuất				
2	Khoản mục CP	Tài khoản	Giá trị			
3	Chi phí NVLTT	621.DEP	792.917.800			
4	Chi phí NVLTT	621.CHAI	526.702.390			
5	Chi phí NCTT	622.DEP	12.195.000			
6	Chi phí NCTT	622.CHAI	12.195.000			
7	Chi phí SXC	627	31.525.125			
8		- Chi phí SXC chung cần phân bổ			DẾP	CHAI
9		6271	7.632.500		4.586.126	3.046.374
10		6272	-		-	-
11		6273	-	PHÂN BỔ CHO	-	-
12		6274	2.016.129		1.211.428	804.701
13		6277	7.154.273		4.298.775	2.855.498
14		6278	-		-	-
15		TỔNG	16.802.902		10.096.329	6.706.573
16		- Chi phí SX chung phát sinh từng sản phẩm			1551.DEP	1551.CHAI
17		6271			-	-
18		6272			-	-
19		6273			2.500.000	1.388.889
20		6274			4.166.667	6.666.667
21		6277			-	-
22		6278			-	-
23		TỔNG	-		6.666.667	8.055.556
24						

❸ **Bước 3:** Lập công thức để tổng hợp CPSX

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Nhập mã chi tiết của các TK 621, 622 vào ô B3 đến B6, riêng B7 nhập TK cấp 1 của TK 627	- Nhập đầy đủ, chính xác các TK chi tiết
- Lập công thức cho các ô C3 đến C6 để tập hợp chi phí sản xuất C3=SUM(IF(TKNOCT=B3;1;0)*ST)-SUM(IF(TKNO<>"154";1;0)*IF(TKCOCT=B3;1;0)*ST) Sao chép công thức từ dòng 3 đến 6 theo cột - Lập công thức cho các ô C7 để tổng hợp chi phí	- Đã đặt tên cho các khối dữ liệu trên Bảng kê CTPS - Các khối dữ liệu phải bắt đầu và kết thúc cùng dòng (từ dòng 15 đến dòng 1500) - Nếu dùng công thức mảng thì cần bấm tổ hợp phím

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
SXC phát sinh C7=SUM((IF(LEFT(TKNO;3)=B7;1;0)-IF(LEFT(TKCO ;3)=B7;1;0)*IF(TKNO<>"154";1;0)))*ST)	Ctrl+Shift+Enter - Kiểm tra số liệu bằng phương pháp lọc dữ liệu ở Bảng kê CTPS
- Lập công thức cho các cột C, E và F ở các dòng tổng hợp chi phí SXC cần phân bổ C9=SUM(IF(TKNO=B9;1;0)*IF(CTIET="";1;0)*ST)-SUM(IF(TKCO=B9;1;0)*IF(TKNO<>"154";1;0)*ST) E9=C9/($C$3+$C$4)*$C$3 F9= C9-E9 Sao chép công thức từ dòng 9 đến 14 theo cột - Lập công thức cho các cột E và F ở các dòng tập hợp chi phí SXC theo sản phẩm E17=SUM(IF(TKNO=B17;1;0)*IF(CTIET=$E$16;1;0)*ST)-SUM(IF(TKCO=B17;1;0)*IF(TKNO<>"154";1;0)*ST) Sao chép công thức từ dòng 17 đến 22 theo cột F17=SUM(IF(TKNO=B17;1;0)*IF(CTIET=$F$16;1;0)*ST)-SUM(IF(TKCO=B17;1;0)*IF(TKNO<>"154";1;0)*ST) Sao chép công thức từ dòng 17 đến 22 theo cột	- Đã đặt tên cho các khối dữ liệu trên Bảng kê CTPS - Các khối dữ liệu phải bắt đầu và kết thúc cùng dòng (từ dòng 15 đến dòng 1500) - Chú ý các địa chỉ cố định tuyệt đối trong công thức - Nhập đúng mã theo dõi chi tiết ở 2 ô E16 VÀ F16 - Nếu dùng công thức mảng thì cần bấm tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter - Kiểm tra số liệu bằng phương pháp lọc dữ liệu ở Bảng kê CTPS

➍ **Bước 4:** Lập bảng kê chứng từ kết chuyển CPSX

Cùng trong sheet **THCPSX**, kế toán tiến hành lập bảng kê các bút toán kết chuyển CPSX và dùng công thức để cập nhật vào cột Số tiền

	B	C	D	E	F	G	H
25							
26		Bảng kê chứng từ kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh					
27	Số chứng từ	Nội dung	TK nợ	TK có	TK nợ chi tiết	TK có chi tiết	Số tiền
28	KCCPSX	Kết chuyển chi phí NVL cho dép nhựa	154	621	154.DEP	621.DEP	792.917.800
29	KCCPSX	Kết chuyển chi phí NC cho dép nhựa	154	622	154.DEP	622.DEP	12.195.000
30	KCCPSX	Kết chuyển chi phí nhân viên SXC cho dép nhựa	154	6271	154.DEP		4.586.126
31	KCCPSX	Kết chuyển chi phí vật liệu SXC cho dép nhựa	154	6272	154.DEP		-
32	KCCPSX	Kết chuyển chi phí dụng cụ SXC cho dép nhựa	154	6273	154.DEP		2.500.000
33	KCCPSX	Kết chuyển chi phí khấu hao SXC cho dép nhựa	154	6274	154.DEP		5.378.095
34	KCCPSX	Kết chuyển chi phí dịch vụ SXC cho dép nhựa	154	6277	154.DEP		4.298.775
35	KCCPSX	Kết chuyển chi phí khác SXC cho dép nhựa	154	6278	154.DEP		-
36	KCCPSX	Kết chuyển chi phí NVL cho chai nhựa	154	621	154.CHAI	621.CHAI	526.702.390
37	KCCPSX	Kết chuyển chi phí NC cho chai nhựa	154	622	154.CHAI	622.CHAI	12.195.000
38	KCCPSX	Kết chuyển chi phí nhân viên SXC cho chai nhựa	154	6271	154.CHAI		3.046.374
39	KCCPSX	Kết chuyển chi phí vật liệu SXC cho chai nhựa	154	6272	154.CHAI		-
40	KCCPSX	Kết chuyển chi phí dụng cụ SXC cho chai nhựa	154	6273	154.CHAI		1.388.889
41	KCCPSX	Kết chuyển chi phí khấu hao SXC cho chai nhựa	154	6274	154.CHAI		7.471.368
42	KCCPSX	Kết chuyển chi phí dịch vụ SXC cho chai nhựa	154	6277	154.CHAI		2.855.498
43	KCCPSX	Kết chuyển chi phí khác SXC cho chai nhựa	154	6278	154.CHAI		-
44							

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Lập công thức để cập nhật số tiền vào Cột H H28= VLOOKUP(G28;$B$3:$C$6;2;0) Sao chép công thức từ ô H28 vào các ô H29, H36 và H37 H30= SUMIF($B$9:$B$24;E30;$E$9:$E$24) Sao chép công thức từ ô H30 vào các ô còn lại	- Khai báo đầy đủ thông tin - Nhập đúng mã chi tiết vào cột F và G
Sao chép dữ liệu các bút toán kết chuyển CPSX vào Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột - Ngày phát sinh là ngày cuối tháng

❺ **Bước 5:** Lập phiếu tính giá thành

Cùng trong sheet **THCPSX**, kế toán tiến hành lập phiếu tính giá thành từng sản phẩm và cập nhật giá thành đơn vị vào Bảng kê CTPS

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tên sản phẩm: DÉP NHỰA

Số lượng SP hoàn thành nhập kho: 28.000 — Số lượng SP dở dang cuối tháng: 500

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		NL, VL	Nhân công	Sản xuất chung
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	-	-	-	-
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	821.875.796	792.917.800	12.195.000	16.762.996
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ	807.964.957	779.006.961	12.195.000	16.762.996
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	13.910.839	13.910.839	-	-
5. Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng	-	-		

PHIẾU TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tên sản phẩm: CHAI ĐỰNG NƯỚC 0,5LIT

Số lượng SP hoàn thành nhập kho: 170.000 — Số lượng SP dở dang cuối tháng: 2.000

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục		
		NL, VL	Nhân công	Sản xuất chung
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	-	-	-	-
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	553.659.519	526.702.390	12.195.000	14.762.129
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ	547.535.073	520.577.944	12.195.000	14.762.129
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	6.124.446	6.124.446	-	-
5. Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng	-	-		

Bảng kê giá thành đơn vị sản phẩm

Tên sản phẩm	Mã SP	Giá thành đơn vị
DÉP NHỰA	1551.DEP	28.855,890
CHAI ĐỰNG NƯỚC 0,5L	1551.CHAI	3.220,790

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Lập công thức cho phiếu tính giá thành sản phẩm dép nhựa: + D47= SUMIF(TKNOCT;“1551.DEP”;SL) + Nhập số lượng dép nhựa dở dang cuối kỳ vào ô G47 + D51=SUM(E51:G51) Sao chép công thức ô D51 xuống đến ô D55 + CPSX dở dang đầu kỳ: E51=VLOOKUP("154.DEP";DUDK;8;0) + CPSX phát sinh: E52=H28; F52=H29; G52=SUM(H30:H35)	- Thiết kế đúng mẫu - Mỗi sản phẩm một phiếu tính giá thành riêng

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
+ CPSX dở dang cuối kỳ: E54=ROUND((E51+E52)/(D47+G47)*G47;0) + Giá thành sản phẩm dịch vụ trong kỳ: E53=E51+E52-E54-E55 Sao chép công thức ô E53 đến ô G53 - Lập công thức cho phiếu tính giá thành sản phẩm chai nhựa: tương tự	
- Lập bảng tính giá thành đơn vị của sản phẩm E72=ROUND(D53/D47;2) E73=ROUND(D65/D59;2)	Cần kiểm tra, đối chiếu tổng giá thành sản phẩm nhập kho với tổng giá thành ở Phiếu tính giá thành
- Lọc từng mã sản phẩm tại cột TKNO chi tiết ở Bảng kê CTPS - Sao chép giá thành đơn vị theo từng mã sản phẩm vào cột đơn giá ở Bảng kê CTPS - Cập nhật Cột Số tiền ở Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột, đúng mã sản phẩm
Truy cập vào sheet DGXK để lấy thông tin đơn giá xuất kho thành phẩm vừa mới tính được - Lọc từng mã sản phẩm tại cột TKCO chi tiết ở Bảng kê CTPS - Sao chép đơn giá xuất kho theo từng mã sản phẩm vào cột đơn giá ở Bảng kê CTPS - Cập nhật Cột Số tiền ở Bảng kê CTPS	- Copy dữ liệu đúng kiểu Patse special (value) - Dán dữ liệu đúng cột, đúng mã sản phẩm

6. Lập bảng kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

6.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu phát sinh trên Bảng kê chứng từ phát sinh

6.2. Trình tự lập

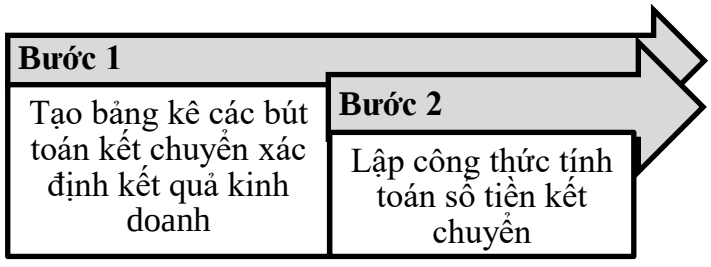

6.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo bảng kê bút toán kết chuyển xác định kết quả kinh doanh

Tại sheet Bảng kê CTPS, tạo một bảng kết chuyển xác định kết quả kinh doanh tại vùng dữ liệu từ dòng 1472 đến dòng1500

	A	H	I	J	K	L	R
11							
12	CT GS	Chứng từ In NKC	Ngày ghi sổ	Diễn Giải	TKNợ	TKCó	Số tiền
13							
14	1	8	9	10	11	12	18
1472	70	TK03	31/01/2020	Chi phí thuế TNDN phải nộp	8211	3334	79.709.666
1473	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển Chiết khấu thương mại	5111	5211	15.015.000
1474	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển giảm giá hàng bán	5111	5212	-
1475	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển Hàng bán trả lại	5111	5213	30.000.000
1476	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển doanh thu thuần về bán hàng hóa	5111	911	823.280.000
1477	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển doanh thu thuần về bán sản phẩm	5112	911	1.315.000.000
1478	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển doanh thu cung cấp dịch vụ	5113	911	-
1479	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển doanh thu tài chính	515	911	5.383.688
1480	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển thu nhập khác	711	911	190.000.000
1481	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển giá vốn hàng bán	911	632	1.580.545.370
1482	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6411	35.922.000
1483	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6412	-
1484	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6413	-
1485	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6414	2.916.667
1486	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6415	-
1487	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6417	2.290.909
1488	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí bán hàng	911	6418	4.500.000
1489	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6421	95.176.000
1490	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6422	1.000.000
1491	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6423	2.263.889
1492	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6424	28.663.735
1493	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6425	2.000.000
1494	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6427	12.052.917
1495	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí QLDN	911	6428	5.500.000
1496	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí tài chính	911	635	14.300.000
1497	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí khác	911	811	148.343.871
1498	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết chuyển chi phí thuế TNDN (Nợ>Có)	911	8211	79.709.666
1499	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết quả kinh doanh (lãi)	911	4212	318.478.665
1500	70	KCXDKQ	31/01/2020	Kết quả kinh doanh (lỗ)	4212	911	-

❷ **Bước 2:** Lập công thức tính toán số tiền kết chuyển

Cập nhật số thuế TNDN phải nộp theo Tờ khai 03/TNDN vào ô R1472

R1473=SUMIF($K$15:$K1472;L1473;$R$15:$R1472)

Sao chép công thức từ ô R1473 đến ô R1475

R1476=SUMIF($L$15:$L1475;K1476;$R$15:$R1475)-R1473-R1474-R1475

R1477=SUMIF($L$15:$L1476;K1476;$R$15:$R1476)

Sao chép công thức từ ô R1477 đến ô R1480

R1481=SUMIF($K$15:$K1480;L1480;$R$15:$R1480)-SUMIF($L$15:$L1480; L1480;$R$15:$R1480)

Sao chép công thức từ ô R1481 đến ô R1497

R1498=R1472

R1499=IF(R1498>0;SUMIF($L$1476:$L$1498;K1499;$R$1476:$R$1498)-SUMIF($K$1476:$K$1498;K1499;$R$1476:$R$1498);0)

R1500=IF(R1498<0;SUMIF($K$1476:$K$1498;K1499;$R$1476:$R$1498)-SUMIF($L$1476:$L$1498;K1499;$R$1476:$R$1498);0)

B. Ghi nhớ

- Cần bấm tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter khi dùng công thức mảng

- Cần kiểm tra đối chiếu số liệu ở các bảng tính với Bảng kê CTPS bằng phương pháp lọc dữ liệu ở Bảng kê CTPS

- Copy dữ liệu từ các bảng tính chỉ tiêu vào Bảng kê CTPS phải đúng kiểu Patse special (value) và dán vào đúng nội dung của cột

BÀI 3. LẬP SỔ KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Sổ kế toán dùng để ghi chép, hệ thống và lưu giữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh theo nội dung kinh tế và theo trình tự thời gian có liên quan đến doanh nghiệp. Từ nguồn dữ liệu ở các bảng hệ thống tài khoản đầu kỳ và bảng chứng từ phát sinh, kế toán tiến hành truy xuất dữ liệu bằng việc ứng dụng các hàm trong Microsoft Excel để lập Sổ kế toán theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

Mục tiêu:

- Thiết kế được mẫu các sổ kế toán

- Lập được công thức các sổ kế toán

- Thực hiện được thao tác kiểm tra, đối chiếu và in ấn sổ kế toán

A. Nội dung

1. Giới thiệu về sổ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp

Mỗi doanh nghiệp chỉ có một hệ thống sổ kế toán cho một kỳ kế toán năm. Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái. Số kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp:

+ Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

+ Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp. Số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và Sổ Cái. Số lượng, kết cấu các sổ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ Kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để mở các sổ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

2. Lập sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

Sổ chi tiết quỹ tiền mặt là loại sổ kế toán chi tiết, dùng để theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

2.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan đến các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ trên Bảng kê CTPS

2.2. Trình tự thực hiện

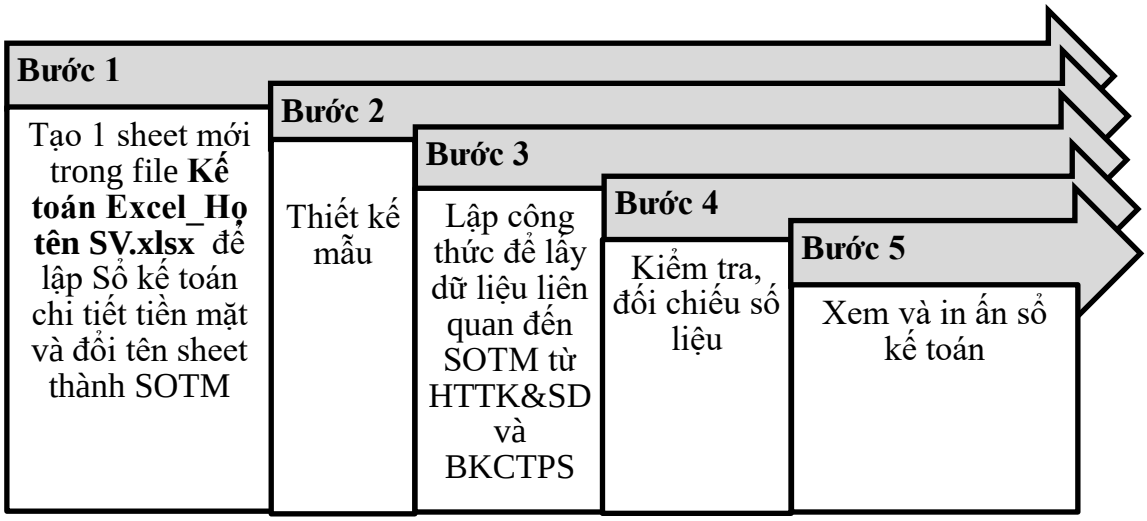

2.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ kế toán chi tiết tiền mặt và đổi tên sheet thành **SOTM**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ — Mẫu số S07a-DN

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 1111

Năm: 2020

Ngày , tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
A	B	C	D	E	1	2	3
			1. Số dư đầu kỳ				**200.000.000**
03/01		PC001	Mua xăng xe ô tô	6422	-	1.000.000	199.000.000
03/01		PC001	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	100.000	198.900.000
05/01		PC002	Chi tiền mặt bảo dưỡng MMTB	6277	-	3.000.000	195.900.000
06/01		PC003	Chi tiền mặt cho CNV tham quan	3532	-	8.000.000	187.900.000
10/01		PC004	Nộp tiền mặt vào TK ngân hàng	1121	-	100.000.000	87.900.000
12/01		PC005	Chi tiền mặt thanh toán tiền vận chuyển	6417	-	1.200.000	86.700.000
12/01		PC005	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	120.000	86.580.000
15/01		PC006	Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm	6423	-	1.000.000	85.580.000
15/01		PC006	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	100.000	85.480.000
17/01	PT001		Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	1121	100.000.000	-	185.480.000
19/01	PT002		Doanh thu hàng bán theo HD0006189	5111	300.000	-	185.780.000
19/01	PT002		Doanh thu hàng bán theo HD0006189	5111	495.000	-	186.275.000
19/01	PT002		Thuế GTGT đầu ra phải nộp	33311	79.500	-	186.354.500
20/01		PC007	Chi tiền mặt nộp lệ phí trước bạ	2113	-	20.000.000	166.354.500
20/01		PC008	Chi tiền mặt thanh toán bảo hiểm xe	6427	-	487.909	165.866.591
20/01		PC008	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	48.791	165.817.800
20/01		PC009	Chi tiền mặt thanh toán phí đăng kiểm	6427	-	340.000	165.477.800
20/01		PC010	Chi tạm ứng	141	-	5.000.000	160.477.800
22/01		PC011	Chi tạm ứng	141	-	5.000.000	155.477.800
24/01		PC012	Chi tiền mặt thanh toán cước mạng	6427	-	700.000	154.777.800
24/01		PC012	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	70.000	154.707.800
26/01		PC013	Chi tiền mặt tiếp khách	6428	-	3.000.000	151.707.800
28/01		PC013	Chi vượt ứng	6428	-	700.000	151.007.800
28/01		PC014	Chi thanh toán tiền nước	6427	-	790.141	150.217.659
28/01		PC014	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	35.916	150.181.743
29/01		PC015	Chi tiền mặt đặt in hóa đơn GTGT	6427	-	1.327.273	148.854.470
29/01		PC015	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	132.727	148.721.743
31/01		PC000	Thanh toán lương	3341	-	121.715.500	27.006.243
			2. Cộng phát sinh		**100.874.500**	**273.868.257**	
			3. Số dư cuối kỳ				**27.006.243**

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Số dư đầu kỳ: H14 =VLOOKUP(E6;DUDK;8;0)

- Số phát sinh:

A15 =IF(OR(TKNO=$E$6;TKCO=$E$6);NGAY;" ")

B15 =IF(TKNO=$E$6;PTC;" ")

C15 =IF(TKCO=$E$6;PTC;" ")

D15 =IF(OR(TKNO=$E$6;TKCO=$E$6);DGIAI;" ")

E15 =IF(TKNO=$E$6;TKCO;IF(TKCO=$E$6;TKNO;" "))

F15 =IF(TKNO=$E$6;ST;0)

G15 =IF(TKCO=$E$6;ST;0)

H15 =H14+F15-G15

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

F1500 = SUM(F15:F1500)

G1500= SUM(G15:G1500)

H1501 =H14+G1500-H1500

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và Bảng cân đối số phát sinh

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

Để tạo một Sổ kế toán chi tiết tiền mặt hoàn chỉnh, kế toán cần lọc loại bỏ những dòng dữ liệu trắng bằng cách:

- Thiết lập bộ lọc tự động (AutoFilter) ở dòng 13: chọn dòng 13, trên tab **Home→Sort & Filter → Filter**

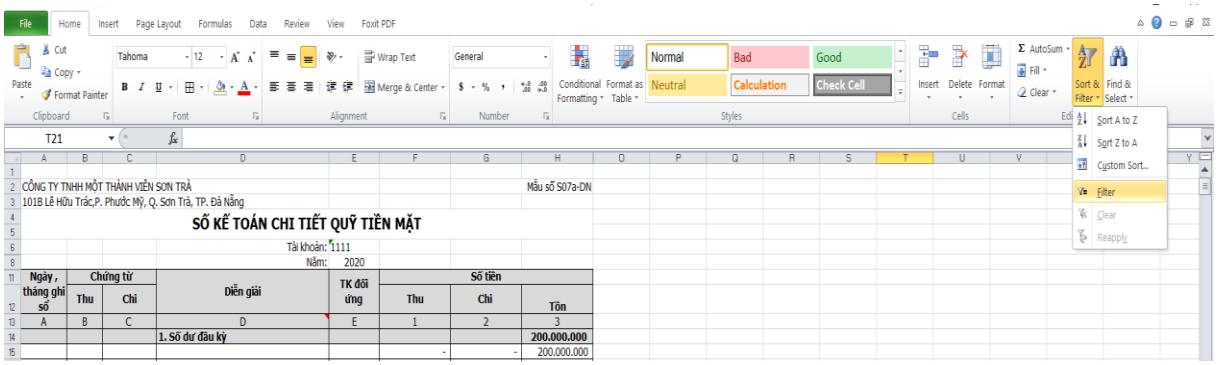

- Chọn lọc ở cột D (Cột diễn giải), trong phần Text Filters bỏ chọn Blanks

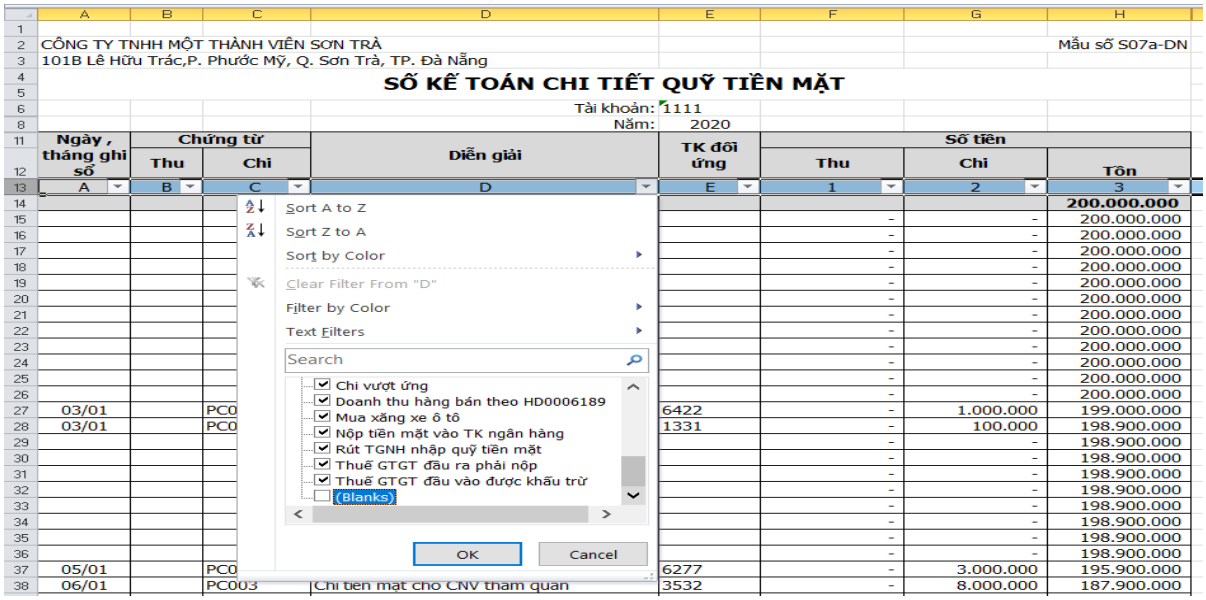

- Chọn vùng cần in sau đó vào lớp Page Layout/ chọn Print Area/ Chọn Set Print Area

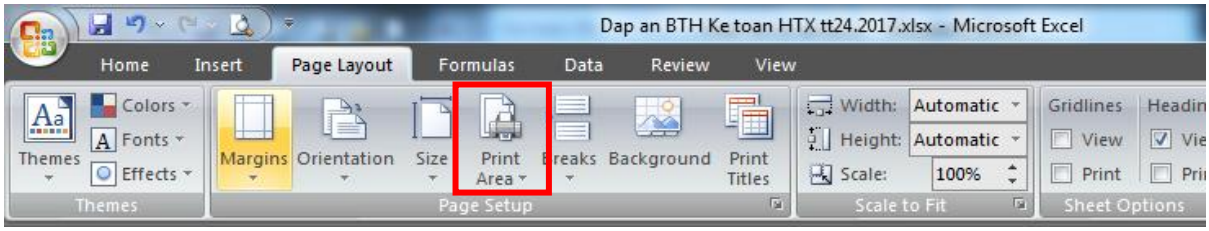

Muốn bỏ chọn vùng in do thiết lập nhầm thì chọn Clear Print Area

Muốn thêm nhiều vùng in trong 1 sheet thì chọn Add to Print Area

Lưu ý nhớ chọn Show Margins khi in để kéo dãn trang in cho tích hợp

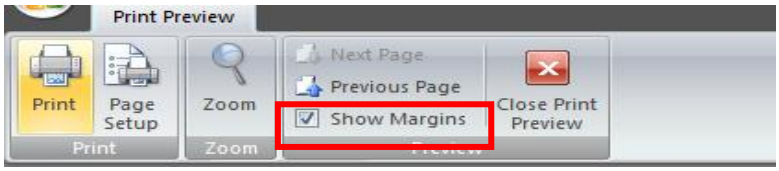

- In lặp lại tiêu đề hàng ở đầu trang

Vào lớp Page Layout/ chọn Print Tiltes

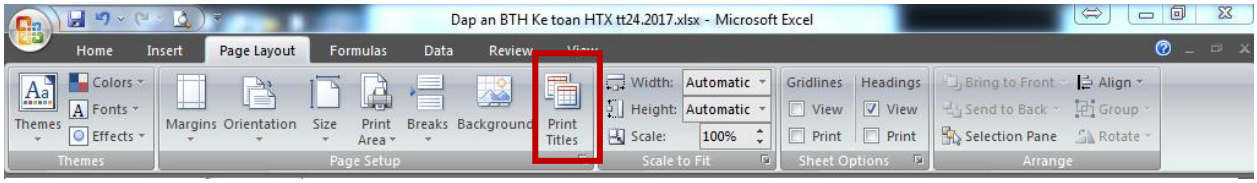

Chọn Rows to repeat a top

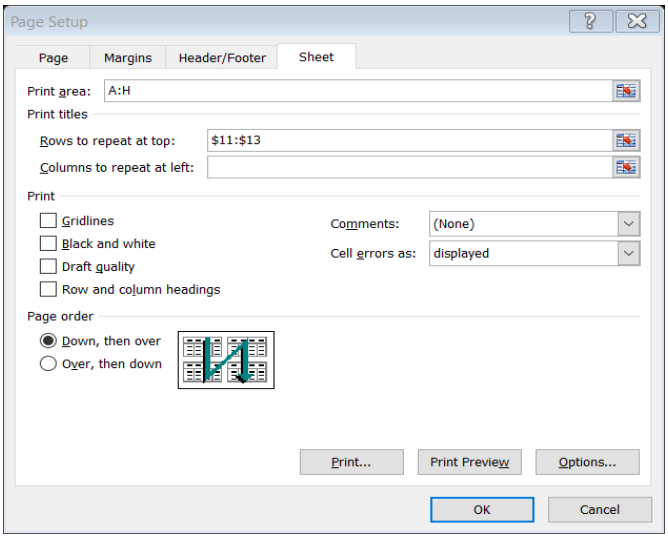

Sổ kế toán sau khi in

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Mẫu số S07a-DN

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 1111
Năm: 2020

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
	Thu	Chi			Thu	Chi	Tồn
A	B	C	D	E	1	2	3
			1. Số dư đầu kỳ				**200.000.000**
03/01		PC001	Mua xăng xe ô tô	6422	-	1.000.000	199.000.000
03/01		PC001	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	100.000	198.900.000
05/01		PC002	Chi tiền mặt bảo dưỡng MMTB	6277	-	3.000.000	195.900.000
06/01		PC003	Chi tiền mặt cho CNV tham quan	3532	-	8.000.000	187.900.000
10/01		PC004	Nộp tiền mặt vào TK ngân hàng	1121	-	100.000.000	87.900.000
12/01		PC005	Chi tiền mặt thanh toán tiền vận chuyển	6417	-	1.200.000	86.700.000
12/01		PC005	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	120.000	86.580.000
15/01		PC006	Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm	6423	-	1.000.000	85.580.000
15/01		PC006	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	100.000	85.480.000
17/01	PT001		Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	1121	100.000.000	-	185.480.000
19/01	PT002		Doanh thu hàng bán theo HD0006189	5111	300.000	-	185.780.000
19/01	PT002		Doanh thu hàng bán theo HD0006189	5111	495.000	-	186.275.000
19/01	PT002		Thuế GTGT đầu ra phải nộp	33311	79.500	-	186.354.500
20/01		PC007	Chi tiền mặt nộp lệ phí trước ba	2113	-	20.000.000	166.354.500
20/01		PC008	Chi tiền mặt thanh toán bảo hiểm xe	6427	-	487.909	165.866.591
20/01		PC008	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	48.791	165.817.800
20/01		PC009	Chi tiền mặt thanh toán phí đăng kiểm	6427	-	340.000	165.477.800
20/01		PC010	Chi tạm ứng	141	-	5.000.000	160.477.800
22/01		PC011	Chi tạm ứng	141	-	5.000.000	155.477.800
24/01		PC012	Chi tiền mặt thanh toán cước mạng	6427	-	700.000	154.777.800
24/01		PC012	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	70.000	154.707.800
26/01		PC013	Chi tiền mặt tiếp khách	6428	-	3.000.000	151.707.800
28/01		PC013	Chi vượt ứng	6428	-	700.000	151.007.800
28/01		PC014	Chi thanh toán tiền nước	6427	-	790.141	150.217.659
28/01		PC014	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	35.916	150.181.743
29/01		PC015	Chi tiền mặt đặt in hóa đơn GTGT	6427	-	1.327.273	148.854.470
29/01		PC015	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	132.727	148.721.743
31/01		PC000	Thanh toán lương	3341	-	121.715.500	27.006.243
			2. Cộng phát sinh		**100.874.500**	**273.868.257**	
			3. Số dư cuối kỳ				**27.006.243**

- Sổ này có ..... trang, đánh số từ 01 đến trang.....
- Ngày mở sổ: 01/01/2020

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Văn Thị Thanh Yên	Trần Quang Việt	Đỗ Chí Thịnh

3. Lập sổ tiền gửi ngân hàng

Sổ tiền gửi ngân hàng là loại sổ kế toán chi tiết dùng để theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

3.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan đến các Báo Nợ, Báo Có đã được thực hiện gửi vào, rút ra trên Bảng kê CTPS

3.2. Trình tự thực hiện

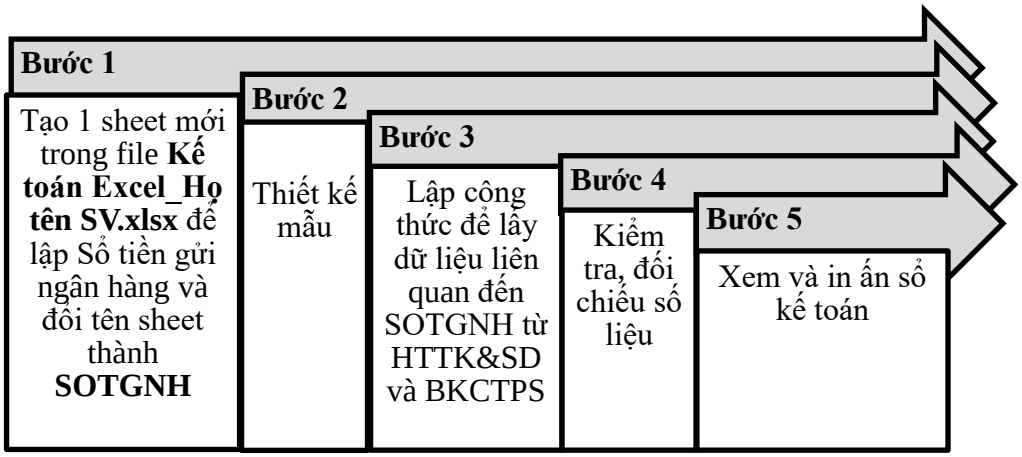

3.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ tiền gửi ngân hàng và đổi tên sheet thành **SOTGNH**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ						Mẫu số S08-DN
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng						
4							
5	**SỔ THEO DÕI TIỀN GỬI NGÂN HÀNG**						
6			Nơi mở tài khoản giao dịch:	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng			
7			Số hiệu tài khoản tại nơi gửi:	TK 56110000253043			
8			Số hiệu:	1121	Mã TK:	1121.BIDV_043	
9			Năm:	2020			
11	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền		
12	Số hiệu	Ngày, tháng			Gửi vào	Rút ra	Còn lại
13	A	B	D	D	1	2	3
14			**1. Số dư đầu kỳ**				**900.000.000**
16	BN001	01/01	Nộp lệ phí môn bài	3339	-	2.000.000	898.000.000
17	BN002	01/01	Nộp thuế TNDN năm trước	3334	-	40.000.000	858.000.000
18	BN003	01/01	Nộp phạt thuế	811	-	360.000	857.640.000
29	BC001	04/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	131	50.000.000	-	907.640.000
39	BC002	06/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	131	217.850.000	-	1.125.490.000
42	BN003	08/01	Thanh toán tiền cho nhà cung cấp	331	-	233.479.000	892.011.000
43	BN003	08/01	Phí chuyển khoản	6427	-	22.000	891.989.000
45	BN004	08/01	Thanh toán tiền cho nhà cung cấp	331	-	59.400.000	832.589.000
46	BN004	08/01	Phí chuyển khoản	6427	-	11.000	832.578.000
47	BN005	09/01	Thanh toán tiền vay ngắn hạn	34111	-	350.000.000	482.578.000
48	BC003	10/01	Nộp tiền mặt vào TK ngân hàng	1111	100.000.000	-	582.578.000
76	BC004	16/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	131	140.000.000	-	722.578.000
77	BC005	16/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	131	700.700.000	-	1.423.278.000
79	BN005	17/01	Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt	1111	-	100.000.000	1.323.278.000
80	BN006	17/01	Thanh toán tiền hàng	331	-	33.000.000	1.290.278.000
81	BN006	13/01	Phí chuyển khoản	6427	-	11.000	1.290.267.000
102	BN007	23/01	Thanh toán tiền cho nhà cung cấp	331	-	1.000.000.000	290.267.000
103	BN008	24/01	Thanh toán tiền điện thoại	6427	-	618.182	289.648.818
104	BN008	24/01	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	61.818	289.587.000
105	BN008	24/01	Thanh toán tiền điện thoại	6417	-	1.090.909	288.496.091
106	BN008	24/01	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	109.091	288.387.000
107	BN008	24/01	Thanh toán tiền điện thoại	6277	-	90.909	288.296.091
108	BN008	24/01	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	9.091	288.287.000
130	BN009	27/01	Thanh toán tiền điện	6427	-	2.089.048	286.197.952
131	BN009	27/01	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	208.905	285.989.047
132	BN009	27/01	Thanh toán tiền điện	6277	-	4.063.364	281.925.683
133	BN009	27/01	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	406.336	281.519.347
142	BC006	29/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	131	95.000.000	-	376.519.347
143	BC007	29/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	131	209.000.000	-	585.519.347
146	BC008	30/01	Lãi tiền gửi	515	312.688	-	585.832.035
1440	BN010	31/01	Nộp BHXH	3383	-	30.166.500	555.665.535
1441	BN010	31/01	Nộp BHYT	3384	-	5.323.500	550.342.035
1442	BN010	31/01	Nộp BHTN	3386	-	2.366.000	547.976.035
1501			**2.Cộng phát sinh**		**1.512.862.688**	**1.864.886.653**	
1502			**3. Số dư cuối kỳ**				**547.976.035**
1503							

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Số dư đầu kỳ: G14 =VLOOKUP(F8;DUDK;8;0)

- Số phát sinh:

A15 =IF(OR(TKNOCT=$F$8;TKCOCT=$F$8);BNC;" ")

B15 =IF(OR(TKNOCT=$F$8;TKCOCT=$F$8);NGAY;" ")

C15 =IF(OR(TKNOCT=$F$8;TKCOCT=$F$8);DGIAI;" ")

D15 =IF(TKNOCT=$F$8;TKCOCT;IF(TKCOCT=$F$8;TKNOCT;" "))

E15 =IF(TKNOCT=$F$8;ST;0)

F15 =IF(TKCOCT=$F$8;ST;0)

G15 =G14+E15-F15

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

E1500 = SUM(E15:E1500)

F1500 = SUM(F15:F1500)

G1501 =G14+E1500-F1500

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và Bảng cân đối số phát sinh

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu sổ TGNH với sổ phụ được ngân hàng cung cấp

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

4. Lập sổ chi tiết hàng tồn kho

Sổ chi tiết hàng tồn kho dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Nguyên liệu, vật liệu ; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa: 152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa.

4.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan đến các Phiếu nhập, Phiếu xuất đã được thực hiện nhập, xuất trên Bảng kê CTPS

4.2. Trình tự thực hiện

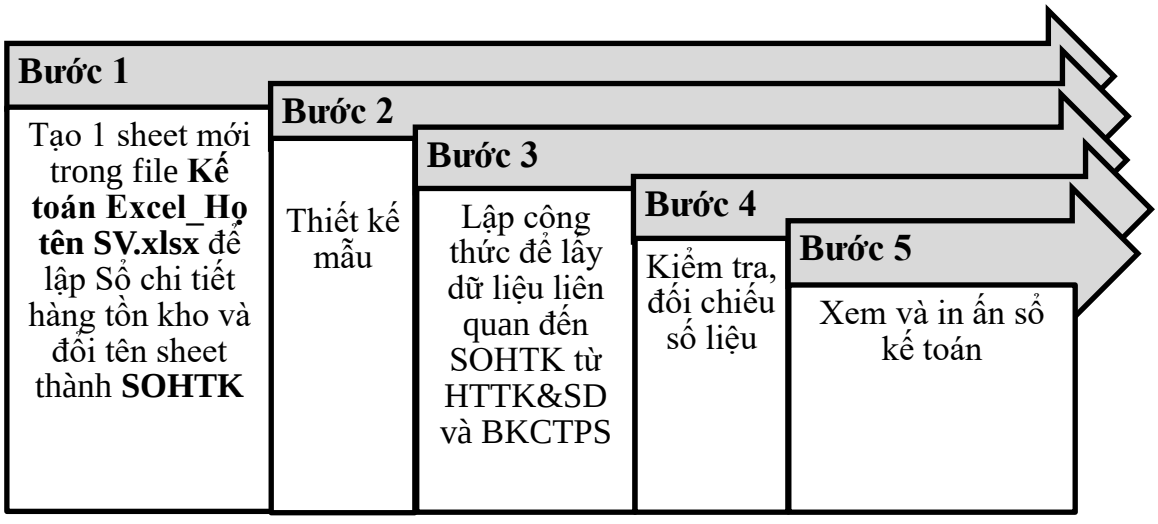

4.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập sổ chi tiết hàng tồn kho và đổi tên sheet thành **SOHTK**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1											
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ									Mẫu số S10-DN	
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng										
4											
5				SỔ CHI TIẾT HÀNG HOÁ							
6		Tên tài khoản:		Hàng hoá							
7		Tên vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa:		Toshiba L645							
8		Số hiệu tài khoản:		1561.TSBL645							
9			Năm: 2020								
11	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	ĐƠN GIÁ	NHẬP		XUẤT		TỒN	
12	SỐ	NGÀY				SL	TT	SL	TT	SL	TT
13	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
14			**1. Số dư đầu kỳ**							**30**	**345.000.000**
95	PX007	21/01/2016	Xuất kho hàng hóa bán	632	11.500.000	-	-	10	115.000.000	20	230.000.000
114	PN005	25/01/2016	Nhập kho hàng bán trả lại	632	11.500.000	2	23.000.000	-	-	22	253.000.000
1501			**2. Cộng phát sinh**	**x**	**x**	**2**	**23.000.000**	**10**	**115.000.000**		
1502			**3. Số dư đầu kỳ**							**22**	**253.000.000**
1503											

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Số hiệu tài khoản mở rộng của loại Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hoặc hàng hoá nào đó phải được nhập riêng tại ô D8. Ví dụ ta muốn lập sổ chi tiết hàng hóa Toshiba L645 theo mẫu trên ta nhập ô D8 với trị 1561.TSBL645

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên tài khoản: D6 =VLOOKUP(LEFT(D8;3);DUDK;2;0)

- Tên vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa:

D4 =VLOOKUP(D8;DUDK;2;0)

- Tồn đầu kỳ:

J14 =VLOOKUP(D8;DUDK;6;0)

K14=VLOOKUP(D8;DUDK;8;0)

- Số phát sinh:

A15 =IF(OR(TKNOCT=$D$8;TKCOCT=$D$8);PNX;" ")

B15 =IF(OR(TKNOCT=$D$8;TKCOCT=$D$8);NGAY;" ")

C15 =IF(OR(TKNOCT=$D$8;TKCOCT=$D$8);DGIAI;" ")

D15 =IF(TKNOCT=$D$8;TKCO;IF(TKCOCT=$D$8;TKNO;" "))

E15 =IF(OR(TKNOCT=$D$8;TKCOCT=$D$8);DG;0)

F15 =IF(TKNOCT=$D$8;SL;0)

G15 =IF(TKNOCT=$D$8;ST;0)

H15 =IF(TKCOCT=$D$8;SL;0)

I15 =IF(TKCOCT=$D$8;ST;0)

J15 =J14+F15-H15

K15 =K14+G15-I15

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh:

F1501 =SUM(F15:F1500)

Sao chép công thức từ cột F đến cột I

- Số dư cuối kỳ:

J1502 =J14+F1501-H1501

K1502 =K14+G1501-I1501

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu sổ chi tiết hàng tồn kho với thẻ kho

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

5. Lập bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho

Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho dùng để tổng hợp phần số lượng, giá trị từ các trang sổ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 152, 153, 155, 156 trên Sổ cái. Mỗi nhóm ta lập một bảng tổng hợp chi tiết cho nhóm đó, cụ thể có các bảng tổng hợp: Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu; Bảng tổng hợp chi tiết dụng cụ; Bảng tổng hợp chi tiết thành phẩm; Bảng tổng hợp chi tiết hàng hoá

5.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan đến các Phiếu nhập, Phiếu xuất đã được thực hiện nhập, xuất trên Bảng kê CTPS

5.2. Trình tự thực hiện

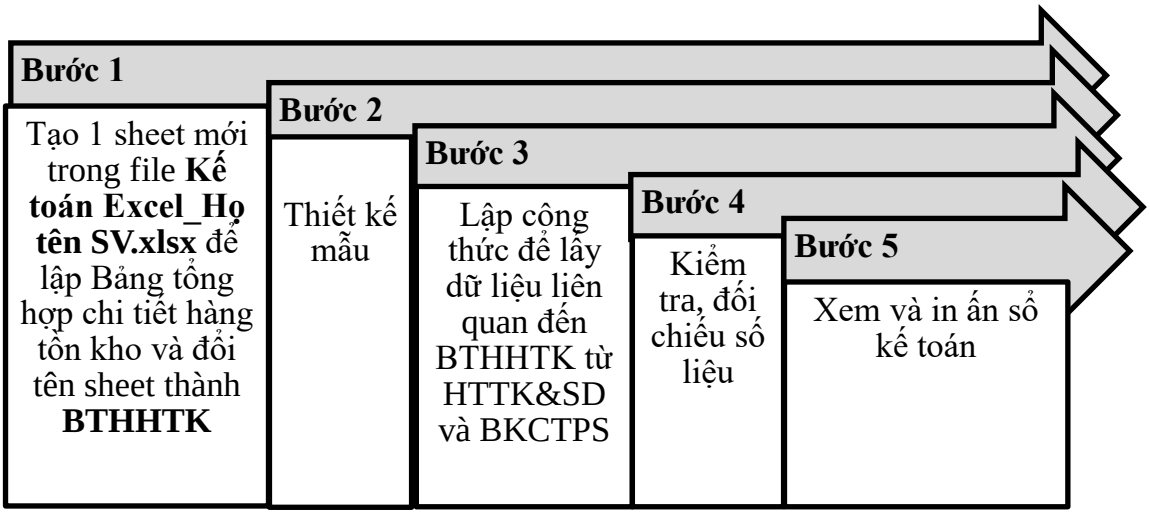

5.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho và đổi tên sheet thành **BTHHTK**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1												
2				**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO**								
3												
4	**STT**	**MÃ HTK**	**KHO**	**TÊN HÀNG TỒN KHO**	**SỐ DƯ ĐẦU KỲ**		**NHẬP**		**XUẤT**		**SỐ DƯ CUỐI KỲ**	
5					**SL**	**TT**	**SL**	**TT**	**SL**	**TT**	**SL**	**TT**
6	1	152.PVC	Số 1	Hạt nhựa PVC	70.000	700.000.000	3.000	33.000.000	70.000	702.876.720	3.000	30.123.280
7	2	152.KEO	Số 1	Hạt nhựa keo	10.000	400.000.000	7.000	271.600.000	13.000	513.576.466	4.000	158.023.534
8	3	152.PHUGIA	Số 1	Hạt nhựa phụ gia	100.000	200.000.000	50.000	95.000.000	25.000	49.166.675	125.000	245.833.325
9	1	1551.DEP	Số 4	Dép nhựa	20.000	600.000.000	28.000	808.068.708	15.000	440.021.475	33.000	968.047.233
10	2	1551.CHAI	Số 4	Chai đựng nước 0,5l	200.000	500.000.000	170.000	547.604.076	150.000	424.704.300	220.000	622.899.776
11	1	1561.PANA9	Số 2	Panasonic 9.000 BTU	40	260.000.000	10	60.150.000	15	96.045.000	35	224.105.000
12	2	1561.PANA12	Số 2	Panasonic 12.000 BTU	20	170.000.000	10	81.000.000	30	251.000.000	-	(0)
13	3	1561.PANA18	Số 2	Panasonic 18.000 BTU	30	315.000.000	20	206.300.000	10	104.260.000	40	417.040.000
14	4	1561.TSBL645	Số 2	Toshiba L645	30	345.000.000	2	23.000.000	10	115.000.000	22	253.000.000
15	5	1561.TSBD450	Số 2	Toshiba D450	20	270.000.000	-	-	10	135.000.000	10	135.000.000
16	6	1561.TSBI600	Số 2	Toshiba I600	20	370.000.000	-	-	2	37.000.000	18	333.000.000
17	7	1561.CHUOT	Số 2	Chuột Toshiba	20	2.000.000	-	-	2	200.000	18	1.800.000
18	8	1561.USB	Số 2	USB Kingston 4GB	20	2.500.000	-	-	3	375.000	17	2.125.000
19	1	1561.CHUOTKM	Số 3	Chuột Toshiba (Hàng khuyến mại)	30	3.000.000	-	-	20	2.000.000	10	1.000.000
20	2	1561.USBKM	Số 3	USB Kingston 4GB (Hàng khuyến mại)	30	3.750.000	-	-	20	2.500.000	10	1.250.000
21				**TỔNG CỘNG**	**400.260**	**4.141.250.000**	**258.042**	**2.125.722.784**	**273.122**	**2.873.725.636**	**385.180**	**3.393.247.148**

Bảng tổng hợp chi tiết lấy số liệu tổng hợp từ dữ liệu Bảng kê chứng từ phát sinh, không lấy dữ liệu từng bản ghi nên không cần thiết thiết kế dòng đầu tiên là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500 như các sổ chi tiết.

Số hiệu tài khoản mở rộng của tất cả loại vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hoặc hàng hoá được nhập vào cột B.

❸ **Bước 3:** Lập công thức

C6 =VLOOKUP(B6,DUDK,5,0)

D6 =VLOOKUP(B6,DUDK,2,0)

E6 =VLOOKUP(B6;DUDK;6;0)

F6 =VLOOKUP(B6;DUDK;8;0)

G6=SUMIF(TKNOCT;B6;SL)

H6=SUMIF(TKNOCT;B6;ST)

I6=SUMIF(TKCOCT;B6;SL)

J6=SUMIF(TKCOCT;B6;ST)

K6= E6+G6-I6

L6=F6+H6-J6

Sau đó sao chép các công thức ở dòng 6 xuống đến dòng cuối cùng (theo mẫu là dòng 20)

E21=SUBTOTAL(9;E6:E20)

Sau đó sao chép công thức này theo cột đến L20

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho và Sổ Cái TK 152, 153, 155, 156

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp chi tiết hàng tồn kho và Bảng cân đối số phát sinh

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

Khi xem để đối chiếu và in ấn sổ, kế toán cần lọc dữ liệu Bảng tổng hợp chi tiết theo nhóm vật liệu, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa. Ta thiết lập bộ lọc tự động (AutoFilter) ở dòng 5, chọn lọc ở cột C theo kho

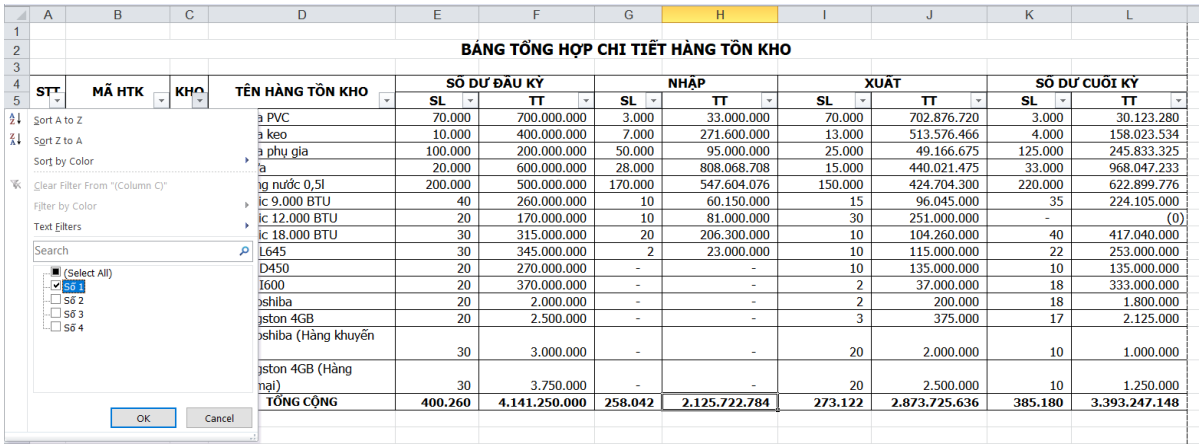

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

STT	MÃ HTK	KHO	TÊN HÀNG TỒN KHO	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
			a PVC	70.000	700.000.000	3.000	33.000.000	70.000	702.876.720	3.000	30.123.280
			a keo	10.000	400.000.000	7.000	271.600.000	13.000	513.576.466	4.000	158.023.534
			a phụ gia	100.000	200.000.000	50.000	95.000.000	25.000	49.166.675	125.000	245.833.325
			a	20.000	600.000.000	28.000	808.068.708	15.000	440.021.475	33.000	968.047.233
			g nước 0,5l	200.000	500.000.000	170.000	547.604.076	150.000	424.704.300	220.000	622.899.776
			ic 9.000 BTU	40	260.000.000	10	60.150.000	15	96.045.000	35	224.105.000
			ic 12.000 BTU	20	170.000.000	10	81.000.000	30	251.000.000	-	(0)
			ic 18.000 BTU	30	315.000.000	20	206.300.000	10	104.260.000	40	417.040.000
			L645	30	345.000.000	2	23.000.000	10	115.000.000	22	253.000.000
			D450	20	270.000.000	-	-	10	135.000.000	10	135.000.000
			I600	20	370.000.000	-	-	2	37.000.000	18	333.000.000
			oshiba	20	2.000.000	-	-	2	200.000	18	1.800.000
			gston 4GB	20	2.500.000	-	-	3	375.000	17	2.125.000
			oshiba (Hàng khuyến	30	3.000.000	-	-	20	2.000.000	10	1.000.000
			gston 4GB (Hàng ại)	30	3.750.000	-	-	20	2.500.000	10	1.250.000
			TỔNG CỘNG	400.260	4.141.250.000	258.042	2.125.722.784	273.122	2.873.725.636	385.180	3.393.247.148

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

STT	MÃ HTK	KHO	TÊN HÀNG TỒN KHO	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	152.PVC	Số 1	Hạt nhựa PVC	70.000	700.000.000	3.000	33.000.000	70.000	702.876.720	3.000	30.123.280
2	152.KEO	Số 1	Hạt nhựa keo	10.000	400.000.000	7.000	271.600.000	13.000	513.576.466	4.000	158.023.534
3	152.PHUGIA	Số 1	Hạt nhựa phụ gia	100.000	200.000.000	50.000	95.000.000	25.000	49.166.675	125.000	245.833.325
			TỔNG CỘNG	180.000	1.300.000.000	60.000	399.600.000	108.000	1.265.619.861	132.000	433.980.139

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

STT	MÃ HTK	KHO	TÊN HÀNG TỒN KHO	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	1561.PANA9	Số 2	Panasonic 9.000 BTU	40	260.000.000	10	60.150.000	15	96.045.000	35	224.105.000
2	1561.PANA12	Số 2	Panasonic 12.000 BTU	20	170.000.000	10	81.000.000	30	251.000.000	-	(0)
3	1561.PANA18	Số 2	Panasonic 18.000 BTU	30	315.000.000	20	206.300.000	10	104.260.000	40	417.040.000
4	1561.TSBL645	Số 2	Toshiba L645	30	345.000.000	2	23.000.000	10	115.000.000	22	253.000.000
5	1561.TSBD450	Số 2	Toshiba D450	20	270.000.000	-	-	10	135.000.000	10	135.000.000
6	1561.TSBI600	Số 2	Toshiba I600	20	370.000.000	-	-	2	37.000.000	18	333.000.000
7	1561.CHUOT	Số 2	Chuột Toshiba	20	2.000.000	-	-	2	200.000	18	1.800.000
8	1561.USB	Số 2	USB Kingston 4GB	20	2.500.000	-	-	3	375.000	17	2.125.000
			TỔNG CỘNG	200	1.734.500.000	42	370.450.000	82	738.880.000	160	1.366.070.000

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

STT	MÃ HTK	KHO	TÊN HÀNG TỒN KHO	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	1561.CHUOTKM	Số 3	Chuột Toshiba (Hàng khuyến mại)	30	3.000.000	-	-	20	2.000.000	10	1.000.000
2	1561.USBKM	Số 3	USB Kingston 4GB (Hàng khuyến mại)	30	3.750.000	-	-	20	2.500.000	10	1.250.000
			TỔNG CỘNG	60	6.750.000	-	-	40	4.500.000	20	2.250.000

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT HÀNG TỒN KHO

STT	MÃ HTK	KHO	TÊN HÀNG TỒN KHO	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		NHẬP		XUẤT		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				SL	TT	SL	TT	SL	TT	SL	TT
1	1551.DEP	Số 4	Dép nhựa	20.000	600.000.000	28.000	808.068.708	15.000	440.021.475	33.000	968.047.233
2	1551.CHAI	Số 4	Chai đựng nước 0,5l	200.000	500.000.000	170.000	547.604.076	150.000	424.704.300	220.000	622.899.776
			TỔNG CỘNG	220.000	1.100.000.000	198.000	1.355.672.784	165.000	864.725.775	253.000	1.590.947.009

6. Lập sổ chi tiết thanh toán người mua, người bán

Sổ chi tiết thanh toán người mua, người bán dùng để theo dõi tình hình công nợ của từng người mua hoặc từng người bán. Ứng với mỗi người mua hoặc người bán chúng ta cần phải có một sổ chi tiết thanh toán với người mua hoặc người bán.

6.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan đến các phát sinh công nợ và thanh toán công nợ trên Bảng kê CTPS

6.2. Trình tự thực hiện

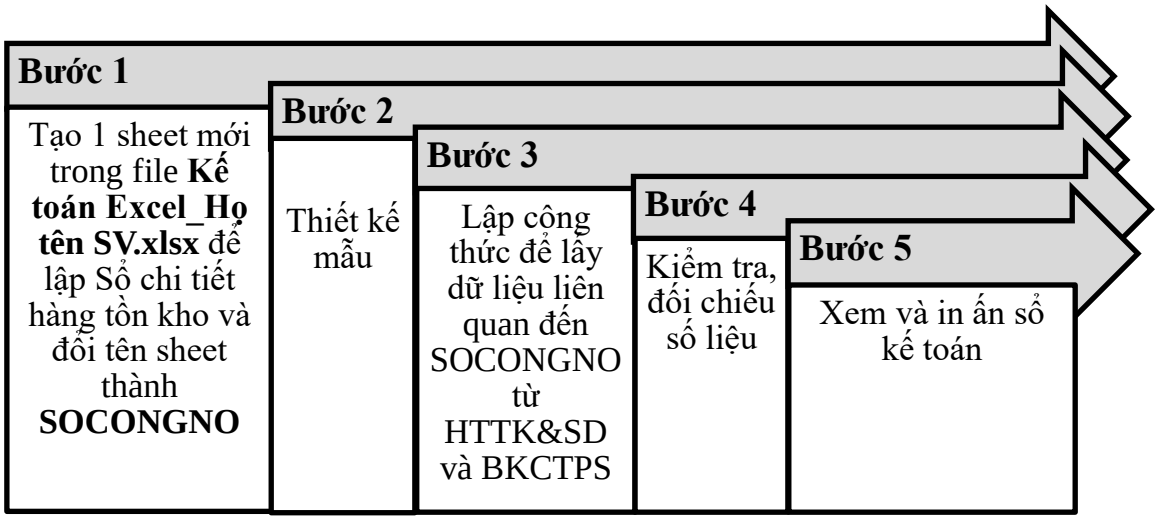

6.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập sổ chi tiết thanh toán người mua, người bán và đổi tên sheet thành **SOCONGNO**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

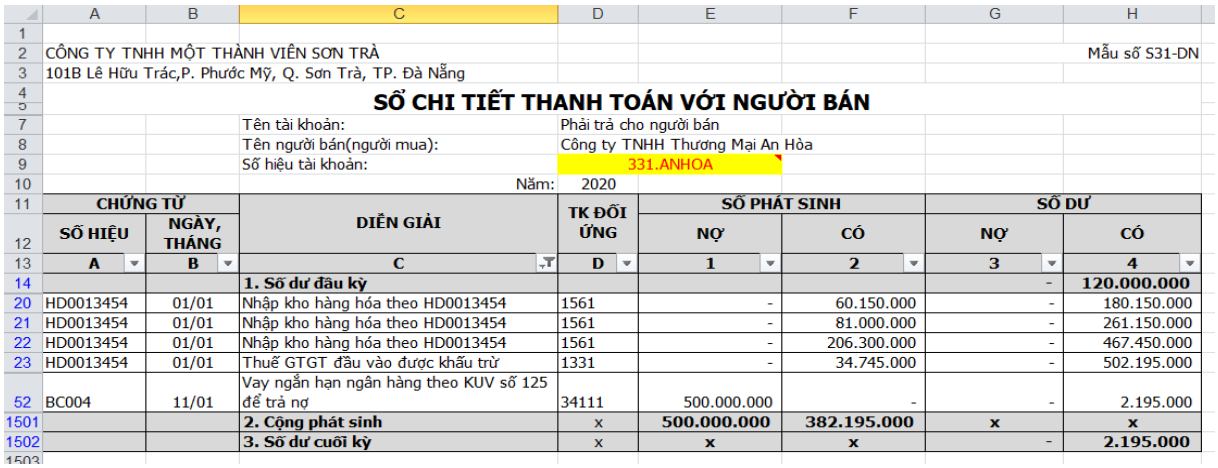

	A	B	C	D	E	F	G	H
1								
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ							Mẫu số S31-DN
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng							
4			**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN**					
7			Tên tài khoản:	Phải trả cho người bán				
8			Tên người bán(người mua):	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa				
9			Số hiệu tài khoản:	331.ANHOA				
10			Năm:	2020				
11	**CHỨNG TỪ**		**DIỄN GIẢI**	**TK ĐỐI ỨNG**	**SỐ PHÁT SINH**		**SỐ DƯ**	
12	**SỐ HIỆU**	**NGÀY, THÁNG**			**NỢ**	**CÓ**	**NỢ**	**CÓ**
13	**A**	**B**	**C**	**D**	**1**	**2**	**3**	**4**
14			**1. Số dư đầu kỳ**				-	**120.000.000**
20	HD0013454	01/01	Nhập kho hàng hóa theo HD0013454	1561	-	60.150.000	-	180.150.000
21	HD0013454	01/01	Nhập kho hàng hóa theo HD0013454	1561	-	81.000.000	-	261.150.000
22	HD0013454	01/01	Nhập kho hàng hóa theo HD0013454	1561	-	206.300.000	-	467.450.000
23	HD0013454	01/01	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1331	-	34.745.000	-	502.195.000
52	BC004	11/01	Vay ngắn hạn ngân hàng theo KUV số 125 để trả nợ	34111	500.000.000	-	-	2.195.000
1501			**2. Cộng phát sinh**	x	**500.000.000**	**382.195.000**	**x**	**x**
1502			**3. Số dư cuối kỳ**	x	**x**	**x**	-	**2.195.000**
1503								

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Số hiệu tài khoản mở rộng của phải thu khách hàng, phải trả người bán nào đó phải được nhập riêng tại ô D9. Ví dụ ta muốn lập sổ chi tiết thanh toán với người bán theo mẫu trên ta nhập ô D9 với trị 331.ANHOA

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên tài khoản: D7 =VLOOKUP(LEFT(D9;3);DUDK;2;0)

- Tên người bán (người mua): D8 =VLOOKUP(D9;DUDK;2;0)

- Tồn đầu kỳ:

G14 =VLOOKUP(D9;DUDK;8;0)

H14=VLOOKUP(D9;DUDK;9;0)

- Số phát sinh:

A15 =IF(OR(TKNOCT=$D$9;TKCOCT=$D$9);CNO;" ")

B15 =IF(OR(TKNOCT=$D$9;TKCOCT=$D$9);NGAY;" ")

C15 =IF(OR(TKNOCT=$D$9;TKCOCT=$D$9);DGIAI;" ")

D15 =IF(TKNOCT=$D$9;TKCO;IF(TKCOCT=$D$9;TKNO;" "))

E15 =IF(TKNOCT=$D$9;ST;0)

F15 =IF(TKCOCT=$D$9;ST;0)

G15 =IF(G14-H14+E15-F15>0;G14-H14+E15-F15;0)

H15 =IF(G14-H14+E15-F15<0;ABS(G14-H14+E15-F15);0)

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

E1501 =SUM(E15:E1500)

F1501 =SUM(F15:F1500)

G1502 =IF(G14-H14+E1501-F1501>0;G14-H14+E1501-F1501;0)

H1502 =IF(G14-H14+E1501-F1501<0;ABS(G14-H14+E1501-F1501);0)

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và Bảng tổng hợp tình hình thanh toán
- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh
- Đối chiếu số liệu sổ chi tiết thanh toán người mua (người bán) với khách hàng, nhà cung cấp

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ — Mẫu số S31-DN

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tên tài khoản: Phải thu của khách hàng

Tên người bán(người mua): Công ty Cổ Phần Nhựa Duy Tân

Số hiệu tài khoản: 131.DUYTAN

Năm: 2020

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	1	2	3	4
		1. Số dư đầu kỳ				**150.000.000**	-
HD0006188	15/01	Doanh thu hàng bán theo HD0006188	5112	250.000.000	-	400.000.000	-
HD0006188	15/01	Doanh thu hàng bán theo HD0006188	5112	400.000.000	-	800.000.000	-
HD0006186	15/01	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	33311	65.000.000	-	865.000.000	-
BC005	16/01	Khách hàng thanh toán tiền hàng	1121	-	700.700.000	164.300.000	-
BC005	16/01	Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	635	-	14.300.000	150.000.000	-
HD0006193	27/01	Doanh thu bán hàng theo HD0006193	5112	475.000.000	-	625.000.000	-
HD0006193	27/01	Doanh thu bán hàng theo HD0006193	5112	190.000.000	-	815.000.000	-
HD0006193	27/01	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	33311	66.500.000	-	881.500.000	-
		2. Cộng phát sinh	x	**1.446.500.000**	**715.000.000**	**x**	**x**
		3. Số dư cuối kỳ	x	**x**	**x**	**881.500.000**	-

7. Lập bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua (người bán)

Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua (người bán) để tổng hợp từ các sổ chi tiết thanh toán người mua (người bán) nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 131, 331 trên Sổ cái. Mỗi nhóm ta lập một bảng tổng hợp tình hình thanh toán cho nhóm đó, cụ thể có các bảng tổng hợp: Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua**,** Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người bán.

7.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD
- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan đến các nghiệp vụ công nợ phát sinh và thanh toán trên Bảng kê CTPS

7.2. Trình tự thực hiện

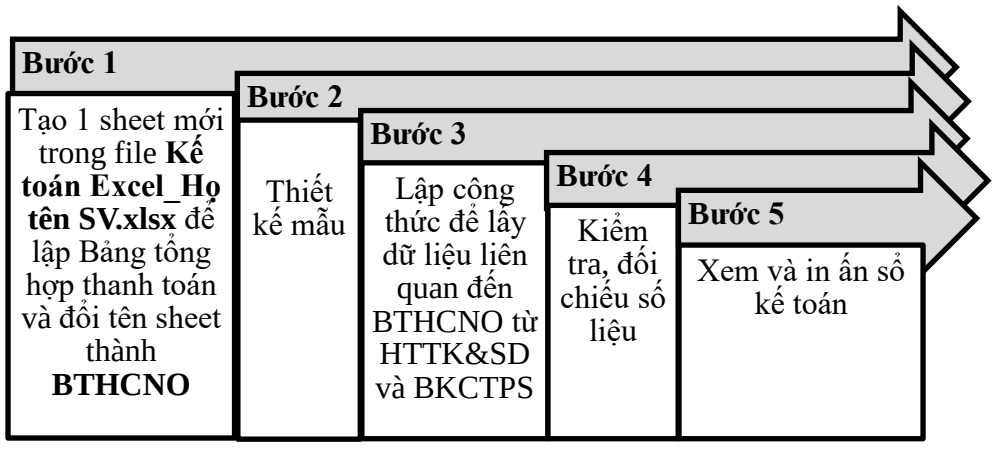

7.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Bảng tổng hợp tình hình thanh toán và đổi tên sheet thành **BTHCNO**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1									
2			**BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI BÁN**						
3				**NĂM:**	**2020**				
4	**STT**	**MÃ NCC**	**TÊN NHÀ CUNG CẤP**	**SỐ DƯ ĐẦU KỲ**		**SỐ PHÁT SINH**		**SỐ DƯ CUỐI KỲ**	
5				**NỢ**	**CÓ**	**NỢ**	**CÓ**	**NỢ**	**CÓ**
6	1	331.VINHHANH	Công ty Cổ phần Nhựa Vĩnh Hạnh	15.000.000	-	238.550.000	253.550.000	-	-
7	2	331.ANHOA	Công ty TNHH Thương Mại An Hòa	-	120.000.000	500.000.000	382.195.000	-	2.195.000
8	3	331.NHUADNG	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-	200.000.000	-	186.010.000	-	386.010.000
9	4	331.HOANGHA	Công ty Cổ phần Thương Mại Hoàng Hà	-	150.000.000	-	-	-	150.000.000
10	5	331.TRUONGHAI	Công ty Cổ Phần Ô Tô Trường Hải-CN Giải Phóng	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
11	6	331.DIENTIN	Công ty TNHH Điện Tín Đà Nẵng	-	-	33.000.000	33.000.000	-	-
12	7	331.HUYHOANG	Công ty TNHH Huy Hoàng	-	-	-	-	-	-
13	8	331.DAIKIM	Công ty Cổ Phần Nhựa Đại Kim	-	-	59.400.000	59.400.000	-	-
14									
15			**TỔNG CỘNG**	**15.000.000**	**470.000.000**	**1.830.950.000**	**1.914.155.000**	**-**	**538.205.000**
16									

Bảng tổng hợp chi tiết lấy số liệu tổng hợp từ dữ liệu Bảng kê chứng từ phát sinh, không lấy dữ liệu từng bản ghi nên không cần thiết thiết kế dòng đầu tiên là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500 như các sổ chi tiết.

Số hiệu tài khoản mở rộng của tất cả nhà cung cấp được nhập vào cột B.

❸ **Bước 3:** Lập công thức

C6 =VLOOKUP(B6,DUDK,2,0)

D6 =VLOOKUP(B6;DUDK;8;0)

E6 =VLOOKUP(B6;DUDK;9;0)

F6=SUMIF(TKNOCT;B6;ST)

G6=SUMIF(TKCOCT;B6;ST)

H6=IF(D6-E6+F6-G6>0;D6-E6+F6-G6;0)

I6= IF(D6-E6+F6-G6<0;ABS(D6-E6+F6-G6);0)

Sau đó sao chép các công thức ở dòng 6 xuống đến dòng cuối cùng (theo mẫu là dòng 14)

D15= SUM(D6:D14)

Sau đó sao chép công thức này theo cột đến I

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp tình hình thanh toán người mua, người bán và Sổ Cái TK 131, 331

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp tình hình thanh toán và Bảng cân đối số phát sinh

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
21	BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGƯỜI MUA								
22				NĂM:	2020				
23	STT	MÃ KH	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
24				NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
25	1	131.DUYTAN	Công ty Cổ Phần Nhựa Duy Tân	150.000.000	-	1.446.500.000	715.000.000	881.500.000	-
26	2	131.BINHMINH	Công ty TNHH Bình Minh	95.000.000	-	-	95.000.000	-	-
27	3	131.HOAPHAT	Công ty Cổ Phần Hòa Phát	65.000.000	-	-	50.000.000	15.000.000	-
28	4	131.DATQUANG	Công ty TNHH Đất Quảng	140.000.000	-	-	140.000.000	-	-
29	5	131.MTV	Công ty tổng hợp MTV	-	50.000.000	550.550.000	234.366.500	266.183.500	-
30	6	131.HUYHOANG	Công ty TNHH Huy Hoàng	-	-	209.000.000	209.000.000	-	-
31	7	131.NGOCBICH	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Bích	-	-	403.700.000	33.000.000	370.700.000	-
32	8								
33									
34			TỔNG CỘNG	450.000.000	50.000.000	2.609.750.000	1.476.366.500	1.533.383.500	-

8. Lập sổ chi tiết các tài khoản khác

Sổ chi tiết các tài khoản khác dùng để theo dõi các đối tượng TK cấp 2, cấp 3 trong bảng hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành. Dựa vào bảng cân đối số phát sinh, kế toán lựa chọn những TK cấp 2, cấp 3 có phát sinh số liệu trong kỳ để in Sổ chi tiết các tài khoản khác

Trong bài thực hành này, sổ này thường được mở cho các TK 1331, 1332, 2111, 2112, 2113, 2114, 2141, 2422, 3331, 3334, 3339, 3382, 3383, 3384, 3386, 3411, 3532, 4111, 4211, 4212, 5111, 5112, 5211, 5213, 8211.

8.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan phát sinh trên Bảng kê CTPS

8.2. Trình tự thực hiện

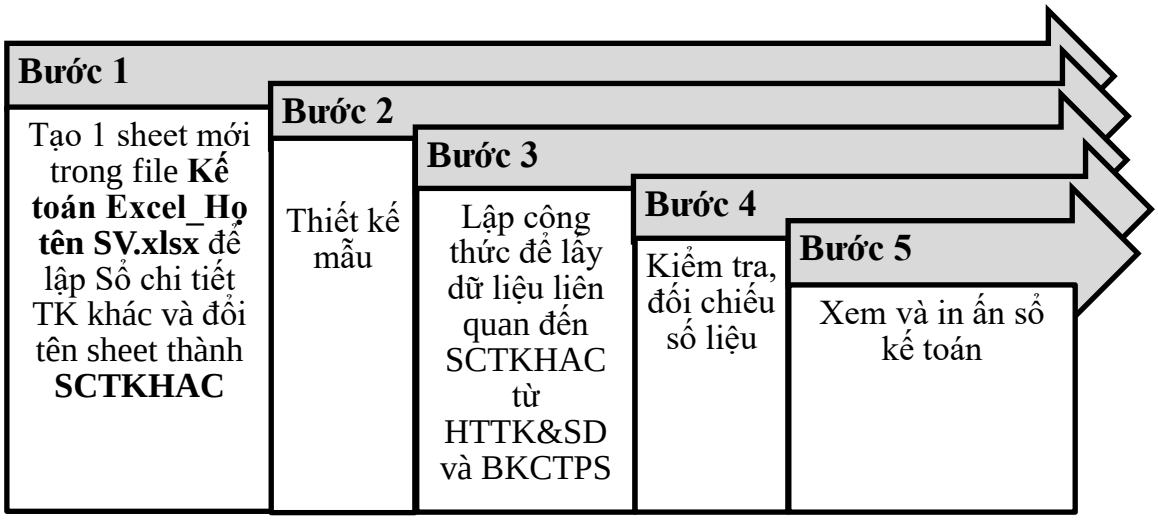

8.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ chi tiết tài khoản khác và đổi tên sheet thành **SCTKHAC**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

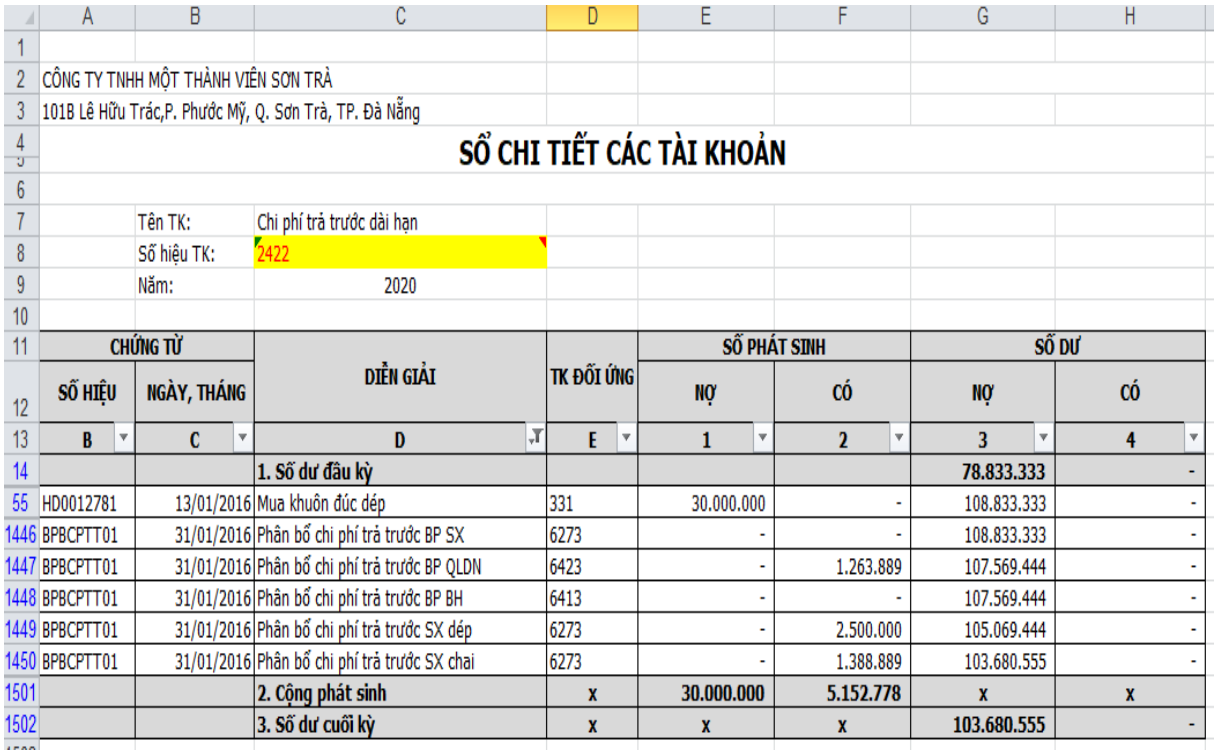

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí trả trước dài hạn

Số hiệu TK: 2422

Năm: 2020

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
B	C	D	E	1	2	3	4
		1. Số dư đầu kỳ				**78.833.333**	-
HD0012781	13/01/2016	Mua khuôn đúc dép	331	30.000.000	-	108.833.333	-
BPBCPTT01	31/01/2016	Phân bổ chi phí trả trước BP SX	6273	-	-	108.833.333	-
BPBCPTT01	31/01/2016	Phân bổ chi phí trả trước BP QLDN	6423	-	1.263.889	107.569.444	-
BPBCPTT01	31/01/2016	Phân bổ chi phí trả trước BP BH	6413	-	-	107.569.444	-
BPBCPTT01	31/01/2016	Phân bổ chi phí trả trước SX dép	6273	-	2.500.000	105.069.444	-
BPBCPTT01	31/01/2016	Phân bổ chi phí trả trước SX chai	6273	-	1.388.889	103.680.555	-
		2. Cộng phát sinh	x	**30.000.000**	**5.152.778**	x	x
		3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	**103.680.555**	-

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Số hiệu tài khoản cấp 2 hoặc cấp 3 được nhập riêng tại ô C8. Ví dụ ta muốn lập Sổ chi tiết tài khoản khác theo mẫu trên ta nhập ô C8 với chuỗi 2422 (có thể sử dụng Data Validation để tạo danh sách tài khoản chọn sẵn).

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên tài khoản: C7 =VLOOKUP(C8;DUDK;2;0)

- Tồn đầu kỳ:

G14 =VLOOKUP(C8;DUDK;8;0)

H14=VLOOKUP(C8;DUDK;9;0)

- Số phát sinh:

A15 =IF(OR(TKNO=$C$8;TKCO=$C$8);CTNKC;" ")

B15 =IF(OR(TKNO=$C$8;TKCO=$C$8);NGAY;" ")

C15 =IF(OR(TKNOT=$C$8;TKCO=$C$8);DGIAI;" ")

D15 =IF(TKNO=$C$8;TKCO;IF(TKCO=$C$8;TKNO;" "))

E15 =IF(TKNO=$C$8;ST;0)

F15 =IF(TKCO=$C$8;ST;0)

G15 =IF(G14-H14+E15-F15>0;G14-H14+E15-F15;0)

H15 =IF(G14-H14+E15-F15<0;ABS(G14-H14+E15-F15);0)

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện

của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh và số dư cuối kỳ:

E1501 =SUM(E15:E1500)

F1501 =SUM(F15:F1500)

G1502 =IF(G14-H14+E1501-F1501>0;G14-H14+E1501-F1501;0)

H1502 =IF(G14-H14+E1501-F1501<0;ABS(G14-H14+E1501-F1501);0)

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết và Bảng cân đối số phát sinh

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV
Số hiệu TK: 1331
Năm: 2020

CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
B	C	D	E	1	2	3	4
		1. Số dư đầu kỳ				55.916.667	-
PN001	01/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	34.745.000	-	90.661.667	-
PN002	02/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	23.050.000	-	113.711.667	-
PC001	03/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	100.000	-	113.811.667	-
HD0034511	07/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	5.400.000	-	119.211.667	-
PC005	12/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	120.000	-	119.331.667	-
HD0012781	13/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	3.000.000	-	122.331.667	-
PC006	15/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	100.000	-	122.431.667	-
PC008	20/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	48.791	-	122.480.458	-
BN008	24/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1121	61.818	-	122.542.276	-
BN008	24/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1121	109.091	-	122.651.367	-
BN008	24/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1121	9.091	-	122.660.458	-
PC013	24/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	70.000	-	122.730.458	-
PN004	25/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	331	16.910.000	-	139.640.458	-
BN009	27/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1121	208.905	-	139.849.363	-
BN009	27/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1121	406.336	-	140.255.699	-
GTTTU01	28/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	141	363.636	-	140.619.335	-
GTTTU01	28/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	141	180.000	-	140.799.335	-
PC015	28/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	35.916	-	140.835.251	-
PC016	29/01/2016	Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1111	132.727	-	140.967.978	-
TKGTGT01	31/01/2016	Khấu trừ thuế GTGT của HHDV tháng 1	33311	-	140.967.978	-	-
		2. Cộng phát sinh	x	85.051.311	140.967.978	x	x
		3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

9. Lập sổ chi phí sản xuất kinh doanh

Sổ chi phí sản xuất kinh doanh được mở để theo dõi chi phí phát sinh theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,… dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí). Sổ này được mở cho các TK 621, 622, 627, 641, 642, 154.

- TK 621, 622, 154 theo dõi chi phí phát sinh theo sản phẩm

- TK 627, 641, 642 theo dõi chi phí phát sinh theo nội dung chi phí

9.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan phát sinh trên Bảng kê CTPS (Chú ý cần cập nhật đầy đủ các bút toán kết chuyển chi phí trên Bảng kê CTPS)

9.2. Trình tự thực hiện

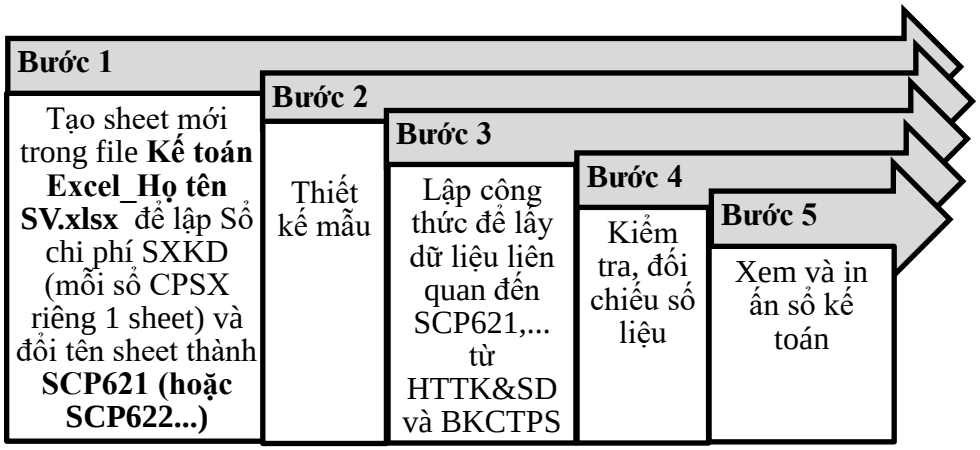

9.3. Thực hành

9.3.1. Đối với Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở chi tiết theo sản phẩm

❶ **Bước 1:** Tạo sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ chi phí SXKD và đổi tên sheet lần lượt thành **SCP621, SCP622, SCP 154**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1											
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ									Mẫu số S36-DN	
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng										
4			SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH								
5			Tài khoản:	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp							
6			Tên sản phẩm:	Dép nhựa							
7			Số hiệu TK:	621.DEP							
8			Năm:	2020							
9	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 621						
10	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ					
11						NHỰA PVC	NHỰA KEO	NHỰA PHỤ GIA			
12						152.PVC	152.KEO	152.PHUGIA			
13	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
14			**1. Số dư đầu kỳ**								
40	HD0034511	07/01	Mua hạt nhựa đưa thẳng vào PX	331	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-	-
57	PX003	14/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	152	502.054.800	502.054.800	-	-	-	-	-
58	PX003	14/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	152	197.529.410	-	197.529.410	-	-	-	-
59	PX003	14/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	152	39.333.340	-	-	39.333.340	-	-	-
1501			**2. Cộng số phát sinh**		**792.917.550**	**556.054.800**	**197.529.410**	**39.333.340**	-	-	-
1502			**3. Các khoản giảm phí**		-	-	-	-	-	-	-
1503			**4. Ghi Có TK 621.DEP**		**792.917.550**	**556.054.800**	**197.529.410**	**39.333.340**	-	-	-
1504											

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Đối với Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở chi tiết theo sản phẩm thì các Cột F, G, H, I, J, K… chi tiết theo các TK đối ứng mã mở rộng

Số hiệu tài khoản chi phí được nhập riêng tại ô D7. Ví dụ ta muốn lập Sổ chi phí SXKD TK 621 chi tiết sản phẩm Dép theo mẫu trên ta nhập ô D7 với chuỗi 621.DEP

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên tài khoản: D5 =VLOOKUP(LEFT(D7;3);DUDK;2;0)
- Tên sản phẩm: D6 =VLOOKUP(D7;DUDK;2;0)
- Số phát sinh:

A15 =IF(TKNOCT=$D$7;CTNKC;"")

B15 =IF(TKNOCT=$D$7;NGAY;"")

C15 =IF(TKNOCT=$D$7;DGIAI;"")

D15 =IF(TKNOCT=$D$7;TKCO;"")

E15 =IF(TKNOCT=$D$7;ST;0)

F15=IF(F$12="";0;IF(AND(TKNOCT=$D$7;OR(TKCOCT=F$12;CTIET=F$12));ST;0))

Sao chép công thức từ cột F đến cột K

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh:

E1501 =SUM(E15:E1500)

Sao chép công thức từ cột E đến cột K

- Các khoản giảm phí

E1502= SUM(F1502:K1502)

F1502={IF(F12="";0;SUM(IF(TKCOCT=$D$7;1;0)*IF(TKNOCT=F12;1;0)*ST))} (dùng tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter)

- Ghi Có TK 621:

E1503= E1501-E1502

Sao chép công thức từ cột E đến cột K

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh
- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi phí SXKD và Bảng tổng hợp CPSX
- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi phí SXKD và Phiếu tính giá thành sản phẩm

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ — Mẫu số S36-DN

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Tên sản phẩm: Dép nhựa

Số hiệu TK: 154.DEP

Năm: 2020

Đầu tiên: Chọn mã TK cần in sổ

Sau đó: Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

	CHỨNG TỪ				GHI NỢ TK 154			
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG	DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	TỔNG SỐ TIỀN	TRONG ĐÓ		
						CP NVLTT	CP NCTT	CPSXC
						621	622	627
	A	B	C	D	1	2	3	4
14			**1. Số dư đầu kỳ**		-	-		
1451	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí NVL cho dép nhựa	621	792.917.550	792.917.550	-	-
1452	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí NC cho dép nhựa	622	12.195.000	-	12.195.000	-
1453	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí nhân viên SXC cho dép nhựa	6271	4.586.126	-	-	4.586.126
1454	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí vật liệu SXC cho dép nhựa	6272	-	-	-	-
1455	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí dụng cụ SXC cho dép nhựa	6273	2.500.000	-	-	2.500.000
1456	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí khấu hao SXC cho dép nhựa	6274	5.378.095	-	-	5.378.095
1457	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí dịch vụ SXC cho dép nhựa	6277	4.298.775	-	-	4.298.775
1458	KCCPSX01	31/01	Kết chuyển chi phí khác SXC cho dép nhựa	6278	-	-	-	-
1501			**2. Cộng số phát sinh**		**821.875.546**	**792.917.550**	**12.195.000**	**16.762.996**
1502			**3. Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng**		-			
1503			**4. Ghi Có TK 154.DEP**		**808.068.708**			
1504			**5. Số dư cuối kỳ**		**13.806.838**			

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
4	SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH										
5			Tài khoản:	Chi phí nhân công trực tiếp							
6			Tên sản phẩm:	Dép nhựa							
7			Số hiệu TK:	622.DEP							
8				Năm: 2020							
9	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 622						
10						TRONG ĐÓ					
11	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	LƯƠNG	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	
12						3341	3383	3384	3386	3382	
13	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
14			1. Số dư đầu kỳ								
1410	BPBTL01	31/01	Tính lương của CN sản xuất dép nhựa	3341	10.080.000	10.080.000	-	-	-	-	-
1416	BPBTL01	31/01	Trích kinh phí công đoàn CNSX dép	3382	180.000	-	-	-	-	180.000	-
1422	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm xã hội CNSX dép	3383	1.575.000	-	1.575.000	-	-	-	-
1428	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm Y tế CNSX dép	3384	270.000	-	-	270.000	-	-	-
1434	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp CNSX dép	3386	90.000	-	-	-	90.000	-	-
1501			2. Cộng số phát sinh		12.195.000	10.080.000	1.575.000	270.000	90.000	180.000	-
1502			3. Ghi Có TK 622.DEP		12.195.000	10.080.000	1.575.000	270.000	90.000	180.000	-

9.3.2.Đối với Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở chi tiết theo nội dung chi phí

❶ **Bước 1:** Tạo sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ chi phí SXKD và đổi tên sheet lần lượt thành **SCP627, SCP641, SCP642**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K
1											
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ										Mẫu số S36-DN
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng										
4	SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH										
5			Tài khoản:	Chi phí sản xuất chung							
7			Số hiệu TK:	627							
8				Năm: 2020							
9	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 627						
10						TRONG ĐÓ					
11	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	LƯƠNG	VẬT LIỆU	CCDC	KHẤU HAO	DỊCH VỤ	KHÁC
12						6271	6272	6273	6274	6277	6278
13	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
14			1. Số dư đầu kỳ								
37	PC003	05/01	Chi tiền mặt bảo dưỡng MMTB	1111	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000	-
105	BN008	24/01	Thanh toán tiền điện thoại	1121	90.909	-	-	-	-	90.909	-
130	BN009	27/01	Thanh toán tiền điện	1121	4.063.364	-	-	-	-	4.063.364	-
1412	BPBTL01	31/01	Tính lương bộ phận PXSX	3341	6.340.000	6.340.000	-	-	-	-	-
1418	BPBTL01	31/01	Trích kinh phí công đoàn BP QLPX	3382	110.000	110.000	-	-	-	-	-
1424	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm xã hội BP QLPX	3383	962.500	962.500	-	-	-	-	-
1430	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm Y tế BP QLPX	3384	165.000	165.000	-	-	-	-	-
1436	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp BP QLPX	3386	55.000	55.000	-	-	-	-	-
1441	BPBKH01	31/01	Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất	2141	2.016.129	-	-	-	2.016.129	-	-
1442	BPBKH01	31/01	Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất dép	2141	4.166.667	-	-	-	4.166.667	-	-
1443	BPBKH01	31/01	Trích khấu hao TSCĐ bộ phận sản xuất chai	2141	6.666.667	-	-	-	6.666.667	-	-
1446	BPBCPTT01	31/01	Phân bổ chi phí trả trước BP SX	2422	-	-	-	-	-	-	-
1449	BPBCPTT01	31/01	Phân bổ chi phí trả trước SX dép	2422	2.500.000	-	-	2.500.000	-	-	-
1450	BPBCPTT01	31/01	Phân bổ chi phí trả trước SX chai	2422	1.388.889	-	-	1.388.889	-	-	-
1501			2. Cộng số phát sinh		31.525.125	7.632.500	-	3.888.889	12.849.463	7.154.273	-
1502			3. Ghi Có TK 627		31.525.125	7.632.500	-	3.888.889	12.849.463	7.154.273	-

Sau đó: Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Đối với Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở chi tiết theo nội dung chi phí thì các Cột F, G, H, I, J, K… chi tiết theo các TK chi tiết cấp 2

Số hiệu tài khoản chi phí được nhập riêng tại ô D7. Ví dụ ta muốn lập Sổ chi phí SXKD TK 627 theo mẫu trên ta nhập ô D7 với chuỗi 627, nhập mã TK chi tiết cấp 2 của TK 627 vào dòng 12 từ cột F đến K như 6271, 6272..

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên tài khoản: D5 =VLOOKUP(LEFT(D7;3);DUDK;2;0)

- Số phát sinh:

A15 =IF(LEFT(TKNO;3)=$D$7;CTNKC;"")

B15 =IF(LEFT(TKNO;3)=$D$7;NGAY;"")

C15 =IF(LEFT(TKNO;3)=$D$7;DGIAI;"")

D15 =IF(LEFT(TKNO;3)=$D$7;TKCO;"")

E15 =IF(LEFT(TKNO;3)=$D$7;ST;0)

F15=IF(F$12="";0;IF(LEFT(TKNO;3)=$D$7;ST;0))

Sao chép công thức từ cột F đến cột K

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh:

E1501 =SUM(E15:E1500)

Sao chép công thức từ cột E đến cột K

- Ghi Có TK 627:

E1502= E1501

Sao chép công thức từ cột E đến cột K

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi phí SXKD và Bảng cân đối số phát sinh

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L
1												
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ											Mẫu số S36-DN
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng											
4				SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH								
5			Tài khoản:	Chi phí bán hàng								
7			Sổ hiệu TK:	641								
8				Năm: 2020								
9	CHỨNG TỪ				GHI NỢ TK 627							
10						TRONG ĐÓ						
11	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG	DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	TỔNG SỐ TIỀN	LƯƠNG	VẬT LIỆU	CCDC	KHẤU HAO	BẢO HÀNH	DỊCH VỤ	KHÁC
12						6411	6412	6413	6414	6415	6417	6418
13	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	7
14			**1. Số dư đầu kỳ**									
53	PC005	12/01	Chi tiền mặt thanh toán tiền vận chuyển	1111	1.200.000	-	-	-	-	-	1.200.000	-
97	PX007	21/01	Xuất hàng khuyến mại	1561	2.000.000	-	-	-	-	-	-	2.000.000
98	PX007	21/01	Xuất hàng khuyến mại	1561	2.500.000	-	-	-	-	-	-	2.500.000
103	BN008	24/01	Thanh toán tiền điện thoại	1121	1.090.909	-	-	-	-	-	1.090.909	-
1413	BPBTL01	31/01	Tính lương bộ phận bán hàng	3341	30.000.000	30.000.000	-	-	-	-	-	-
1419	BPBTL01	31/01	Trích kinh phí công đoàn BP BH	3382	504.000	504.000	-	-	-	-	-	-
1425	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm xã hội BP BH	3383	4.410.000	4.410.000	-	-	-	-	-	-
1431	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm Y tế BP BH	3384	756.000	756.000	-	-	-	-	-	-
1437	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp BP BH	3386	252.000	252.000	-	-	-	-	-	-
1444	BPBKH01	31/01	Trích khấu hao TSCĐ bộ phận bán hàng	2141	2.916.667	-	-	-	2.916.667	-	-	-
1448	BPBCPTT01	31/01	Phân bổ chi phí trả trước BP BH	2422	-	-	-	-	-	-	-	-
1501			**2. Cộng số phát sinh**		**45.629.576**	**35.922.000**	-	-	**2.916.667**	-	**2.290.909**	**4.500.000**
1502			**3. Các khoản giảm chi phí**		-	-	-	-	-	-	-	-
1503			**4. Ghi Có TK 641**	911	**45.629.576**	**35.922.000**	-	-	**2.916.667**	-	**2.290.909**	**4.500.000**

Sau đó:
Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M
4			**SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOA**										
5			Tài khoản:	Chi phí quản lý doanh nghiệp									
7			Số hiệu TK:	642									
8			Năm: 2020										
9	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 627								
10						TRONG ĐÓ							
11	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	LƯƠNG	VẬT LIỆU	CCDC	KHẤU HAO	LỆ PHÍ	DỰ PHÒNG	DỊCH VỤ	KHÁC
12						6421	6422	6423	6424	6425	6426	6427	6428
13	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	7	7
14			**1. Số dư đầu kỳ**										
15	TKMB	01/01	Lệ phí môn bài phải nộp	3339	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	-	-
27	PC001	03/01	Mua xăng xe ô tô	1111	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-
43	BN003	08/01	Phí chuyển khoản	1121	11.000	-	-	-	-	-	-	11.000	-
46	BN004	08/01	Phí chuyển khoản	1121	11.000	-	-	-	-	-	-	11.000	-
60	PC006	15/01	Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm	1111	1.000.000	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-
79	BN006	13/01	Phí chuyển khoản	1121	11.000	-	-	-	-	-	-	11.000	-
88	PC008	20/01	Chi tiền mặt thanh toán bảo hiểm xe	1111	487.909	-	-	-	-	-	-	487.909	-
90	PC009	20/01	Chi tiền mặt thanh toán phí đăng kiểm	1111	340.000	-	-	-	-	-	-	340.000	-
101	BN008	24/01	Thanh toán tiền điện thoại	1121	618.182	-	-	-	-	-	-	618.182	-
107	PC013	24/01	Chi tiền mặt thanh toán cước mạng	1111	700.000	-	-	-	-	-	-	700.000	-
122	PC013	26/01	Chi tiền mặt tiếp khách	1111	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.000.000
128	BN009	27/01	Thanh toán tiền điện	1121	2.089.048	-	-	-	-	-	-	2.089.048	-
132	GTTTU01	28/01	Chi phí công tác	141	3.636.364	-	-	-	-	-	-	3.636.364	-
134	GTTTU01	28/01	Chi phí tiếp khách	141	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	1.800.000
135	GTTTU01	28/01	Vé máy bay	141	2.020.000	-	-	-	-	-	-	2.020.000	-
137	PC014	28/01	Chi vượt ứng	1111	700.000	-	-	-	-	-	-	-	700.000
138	PC015	28/01	Chi thanh toán tiền nước	1111	790.141	-	-	-	-	-	-	790.141	-
142	PC016	29/01	Chi tiền mặt đặt in hóa đơn GTGT	1111	1.327.273	-	-	-	-	-	-	1.327.273	-
1414	BPBTL01	31/01	Tính lương bộ phận quản lý DN	3341	78.820.000	78.820.000	-	-	-	-	-	-	-
1420	BPBTL01	31/01	Trích kinh phí công đoàn BP QLDN	3382	1.392.000	1.392.000	-	-	-	-	-	-	-
1426	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm xã hội BP QLDN	3383	12.180.000	12.180.000	-	-	-	-	-	-	-
1432	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm Y tế BP QLDN	3384	2.088.000	2.088.000	-	-	-	-	-	-	-
1438	BPBTL01	31/01	Trích Bảo hiểm thất nghiệp BP QLDN	3386	696.000	696.000	-	-	-	-	-	-	-
1445	BPBKH01	31/01	Trích khấu hao TSCĐ bộ phận QLDN	2141	28.663.735	-	-	-	28.663.735	-	-	-	-
1447	BPBCPTT01	31/01	Phân bổ chi phí trả trước BP QLDN	2422	1.263.889	-	-	1.263.889	-	-	-	-	-
1501			**2. Cộng số phát sinh**		**146.645.540**	**95.176.000**	**1.000.000**	**2.263.889**	**28.663.735**	**2.000.000**	**-**	**12.041.917**	**5.500.000**
1502			**3. Các khoản giảm chi phí**		-	-	-	-	-	-	-	-	-
1503			**4. Ghi Có TK 642**	911	**146.645.540**	**95.176.000**	**1.000.000**	**2.263.889**	**28.663.735**	**2.000.000**	**-**	**12.041.917**	**5.500.000**

Sau đó:
Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

10. Lập sổ chi tiết bán hàng

Sổ chi tiết bán hàng mở theo từng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

10.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan phát sinh trên Bảng kê CTPS

10.2. Trình tự thực hiện

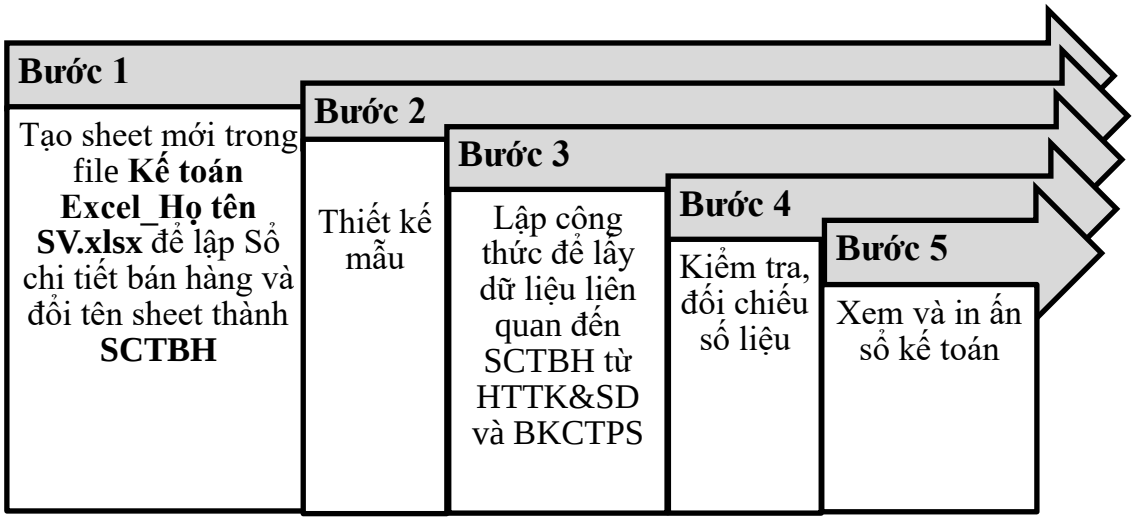

10.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ chi tiết bán hàng và đổi tên sheet thành **SCTBH**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1									
2	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ								Mẫu số S35-DN
3	101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng								
4									
5			**SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG**						
6									
7			**Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ...):**	**Panasonic 9.000 BTU**					
8			**Số hiệu TK:**	**5111.PANA9**					
9			**Năm:**	**2020**					
12	**CHỨNG TỪ**		**DIỄN GIẢI**	**TK ĐỐI ỨNG**	**DOANH THU**			**CÁC KHOẢN TÍNH TRỪ**	
13	**SỐ HIỆU**	**NGÀY, THÁNG**			**SỐ LƯỢNG**	**ĐƠN GIÁ**	**THÀNH TIỀN**	**THUẾ**	**KHÁC (521)**
14	**A**	**B**	**C**	**D**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**
30	HD0006185	05/01	Doanh thu hàng bán theo HD0006185	**131**	5	7.500.000	37.500.000	-	-
69	HD0006187	16/01	Doanh thu hàng bán theo HD0006187	**131**	10	7.500.000	75.000.000	-	-
145	HD0006194	30/01	Chiết khấu thương mại	**131**	-	-	-	-	3.375.000
1501			**Cộng số phát sinh**		**-**	**x**	**112.500.000**	**-**	**3.375.000**
1502			**- Doanh thu thuần**				**109.125.000**		
1503			**- Giá vốn hàng bán**	**632.PANA9**			**96.045.000**		
1504			**-Lãi gộp**				**13.080.000**		

Đầu tiên
Chọn mã TK cần in sổ

Sau đó:
Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Số hiệu tài khoản mở rộng của doanh thu bán hàng được nhập riêng tại ô D8. Ví dụ ta muốn lập Sổ chi tiết bán hàng theo mẫu trên ta nhập ô D8 với chuỗi 5111.PANA9.

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên sản phẩm..: D7 =VLOOKUP(D8;DUDK;2;0)

- Số phát sinh:

A15=IF(OR(TKCOCT=$D$8;AND(LEFT(TKNO;3)="521";CTIET=$D$8));HDON;"")

B15=IF(OR(TKCOCT=$D$8;AND(LEFT(TKNO;3)="521";CTIET=$D$8));NHD;"")

C15=IF(OR(TKCOCT=$D$8;AND(LEFT(TKNO;3)="521";CTIET=$D$8));DGIAI;"")

D15=IF(TKCOCT=$D$8;TKNO;IF(AND(LEFT(TKNO;3)="521";CTIET=$D$8);TKCO;""))

E15=IF(TKCOCT=$D$8;SL;0)

F15=IF(TKCOCT=$D$8;DG;0)

G15=IF(TKCOCT=$D$8;ST;0) hoặc G15=E15*F15

H15=IF(AND(TKNOCT=$D$8;LEFT(TKCO;3)="333");ST;0)

I15 =IF(AND(LEFT(TKNO;3)="521";CTIET=$D$8);ST;0)

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh: E1501 =SUM(E15:E1500)

Sao chép công thức từ cột E đến cột I (không tính cho cột F)

- Doanh thu thuần: G1502= G1501-H1501-I1501

- Giá vốn hàng bán:

+ Mã TK giá vốn: D1503= "632"&MID(D8;5;10)

+ Giá trị: G1503={SUM(IF(TKNOCT=D1503;1;0)*ST)-SUM(IF(TKCOCT = D1503;1;0)*ST)}

- Lãi gộp: G1504 = G1502 – G1503

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu giữa sổ chi tiết bán hàng với bảng tổng hợp bán hàng

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ — Mẫu số S35-DN

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Đầu tiên: Chọn mã TK cần in sổ

Sau đó: Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ...): Toshiba L645

Số hiệu TK: 5111.TSBL645

Năm: 2020

	CHỨNG TỪ				DOANH THU			CÁC KHOẢN TÍNH TRỪ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG	DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	THUẾ	KHÁC (521)
	A	B	C	D	1	2	3	4	5
92	HD0006190	21/01	Doanh thu hàng bán theo HD0006190	131	10	15.000.000	150.000.000	-	-
112	HD0009111	25/01	Hàng bán trả lại theo HD0009111	131	-	-	-	-	30.000.000
1501			**Cộng số phát sinh**		**-**	**x**	**150.000.000**	**-**	**30.000.000**
1502			**- Doanh thu thuần**				**120.000.000**		
1503			**- Giá vốn hàng bán**	**632.TSBL645**			**92.000.000**		
1504			**-Lãi gộp**				**28.000.000**		

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ — Mẫu số S35-DN

101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Đầu tiên: Chọn mã TK cần in sổ

Sau đó: Chọn bỏ blanks trước khi in sổ

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ...): Dép nhựa

Số hiệu TK: 5112.DEP

Năm: 2020

	CHỨNG TỪ				DOANH THU			CÁC KHOẢN TÍNH TRỪ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG	DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	THUẾ	KHÁC (521)
	A	B	C	D	1	2	3	4	5
62	HD0006188	15/01	Doanh thu hàng bán theo HD0006188	131	5.000	50.000	250.000.000	-	-
123	HD0006193	27/01	Doanh thu bán hàng theo HD0006193	131	10.000	47.500	475.000.000	-	-
1501			**Cộng số phát sinh**		**-**	**x**	**725.000.000**	**-**	**-**
1502			**- Doanh thu thuần**				**725.000.000**		
1503			**- Giá vốn hàng bán**	**632.DEP**			**723.157.675**		
1504			**-Lãi gộp**				**1.842.325**		

10. Lập Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng

Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng được tổng hợp từ các sổ chi tiết bán hàng nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 511 trên Sổ cái và giúp cho doanh nghiệp theo dõi lãi gộp của từng mặt hàng, từ đó xác định mặt hàng kinh doanh trọng điểm.

10.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD
- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan phát sinh trên Bảng kê CTPS

10.2. Trình tự thực hiện

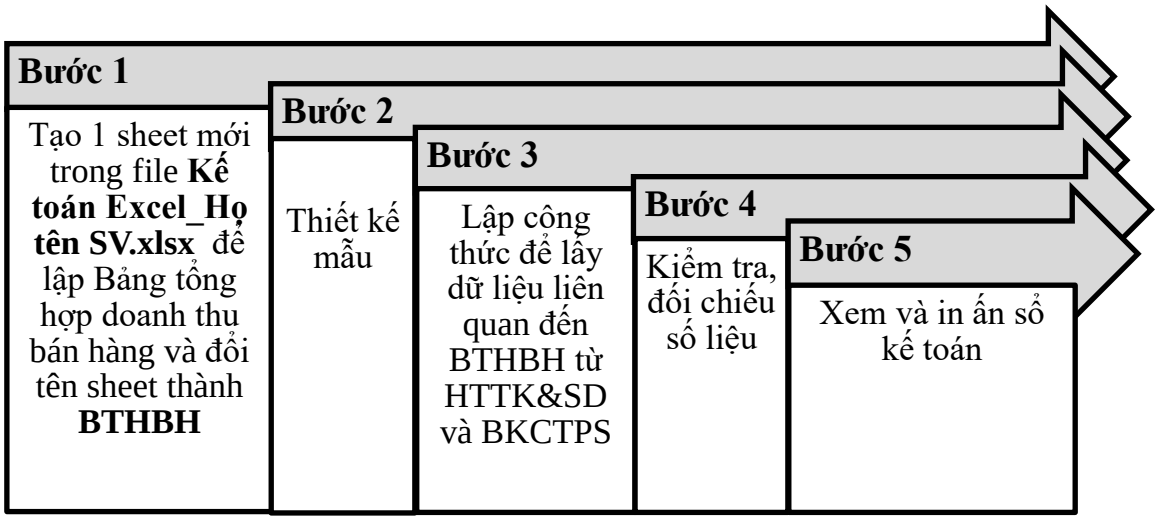

10.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng và đổi tên sheet thành **BTHBH**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

BẢNG TỔNG HỢP DOANH THU BÁN HÀNG

STT	MÃ HÀNG	TÊN HÀNG	DOANH THU	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		DOANH THU THUẦN	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	LÃI GỘP
				THUẾ	CKTM, GGHB, HBTK			
1	5111.PANA9	Panasonic 9.000 BTU	112.500.000	0	3.375.000	109.125.000	96.045.000	13.080.000
2	5111.PANA12	Panasonic 12.000 BTU	273.000.000	0	8.190.000	264.810.000	251.000.000	13.810.000
3	5111.PANA18	Panasonic 18.000 BTU	115.000.000	0	3.450.000	111.550.000	104.260.000	7.290.000
4	5111.TSBL645	Toshiba L645	150.000.000	0	30.000.000	120.000.000	92.000.000	28.000.000
5	5111.TSBD450	Toshiba D450	175.000.000	0	-	175.000.000	135.000.000	40.000.000
6	5111.TSBI600	Toshiba I600	42.000.000	0	-	42.000.000	37.000.000	5.000.000
7	5111.CHUOT	Chuột Toshiba	300.000	0	-	300.000	200.000	100.000
8	5111.USB	USB Kingston 4GB	495.000	0	-	495.000	375.000	120.000
9	5112.DEP	Dép nhựa	725.000.000	0	-	725.000.000	723.157.675	1.842.325
10	5112.CHAI	Chai đựng nước 0,5l	590.000.000	0	-	590.000.000	141.568.100	448.431.900
		TỔNG	**2.183.295.000**	**-**	**45.015.000**	**2.138.280.000**	**1.580.605.775**	**557.674.225**

Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng lấy số liệu tổng hợp từ dữ liệu Bảng kê chứng từ phát sinh, không lấy dữ liệu từng bản ghi nên không cần thiết thiết kế dòng đầu tiên là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500 như các sổ chi tiết.

Số hiệu tài khoản mở rộng của doanh thu bán hàng được nhập vào cột B.

➌ **Bước 3:** Lập công thức

C6 =VLOOKUP($B6,DUDK,2,0)

D6 =SUMIF(TKCOCT;$B6;ST)

hoặc D6={SUM(IF(TKCOCT=$B6;1;0)*ST)}

E6 =SUMIFS(ST;TKNOCT;$B6;TKCO;"333*")

hoặc E6={SUM(IF(TKNOCT=($B6;1;0)*IF(LEFT(TKCO;3)=;"333";1;0)*ST)}

F6=SUMIFS(ST;TKNO;"521*";CTIET;$B6)

hoặc F6={SUM(IF(CTIET=($B6;1;0)*IF(LEFT(TKNO;3)=;"521";1;0)*ST)}

G6=E6-F6

H6=SUMIF(TKNOCT;"632"&MID($B6;5;10);ST)-SUMIF(TKCOCT;"632"&MID($B6;5;10);ST)

hoặc H6={SUM(IF(TKNOCT="632"&MID($B6;5;10);1;0)*ST)}-{SUM(IF(TKCOCT="632"&MID($B6;5;10);1;0)*ST)}

I6=G6-H6

Sau đó sao chép các công thức ở dòng 6 xuống đến dòng cuối cùng (theo mẫu là dòng 15)

D15= SUM(D6:D14)

Sau đó sao chép công thức này theo cột đến cột I

➍ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng và Sổ Cái TK 511

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu giữa Bảng tổng hợp doanh thu bán hàng và Bảng cân đối số phát sinh

➎ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

12. Lập sổ cái

Sổ cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong kỳ kế toán theo tài khoản kế toán được qui định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.

Mỗi tài khoản cấp 1 được mở một sổ cái đủ để ghi chép trong một kỳ kế toán.

12.1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD

- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan phát sinh trên Bảng kê CTPS

12.2. Trình tự thực hiện

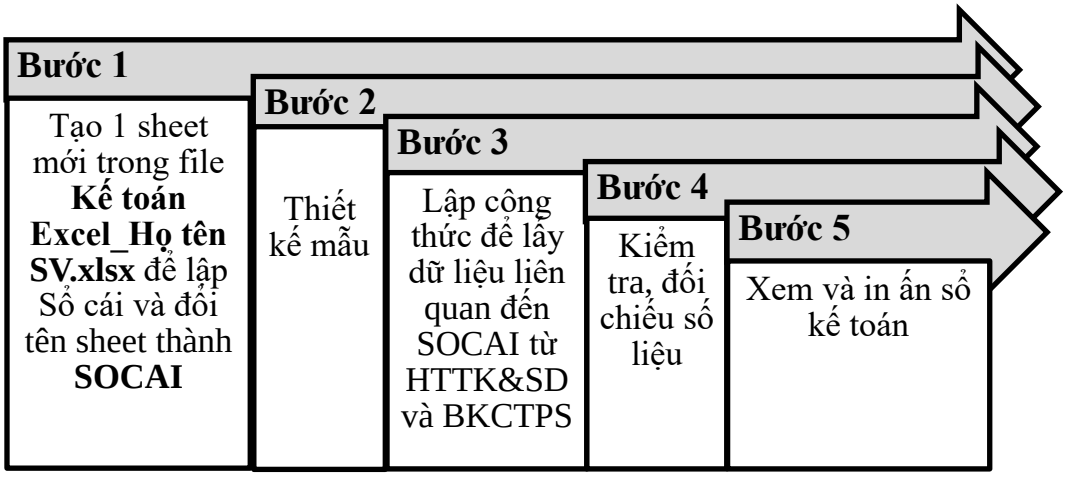

12.3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Sổ cái và đổi tên sheet thành **SOCAI**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SƠN TRÀ
101B Lê Hữu Trác,P. Phước Mỹ, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng

Đầu tiên
Chọn TK cần in sổ, nên in tk từ loại 1 đến 9 để tránh bỏ sót

u số S03b-DN

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Nguyên liệu, vật liệu
Số hiệu TK: 152 Năm : 2020

	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ
	A	B	C	D	1	2
14			**1. Số dư đầu kỳ**		**1.300.000.000**	-
24	PN002	02/01	Nhập kho vật liệu	331	33.000.000	-
25	PN002	02/01	Nhập kho vật liệu	331	197.500.000	-
49	PX002	10/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	621	-	200.821.920
50	PX002	10/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	621	-	316.047.056
51	PX002	10/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	621	-	9.833.335
57	PX003	14/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	621	-	502.054.800
58	PX003	14/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	621	-	197.529.410
59	PX003	14/01	Xuất kho vật liệu sản xuất	621	-	39.333.340
109	PN004	25/01	Nhập kho vật liệu theo HD0001651	331	95.000.000	-
110	PN004	25/01	Nhập kho vật liệu theo HD0001651	331	74.100.000	-
1501			**2. Cộng phát sinh**	**x**	**399.600.000**	**1.265.619.861**
1502			**3. Số dư cuối kỳ**	**x**	**433.980.139**	-

Thiết kế mẫu sổ kế toán sao cho dòng đầu tiên bắt đầu dữ liệu phát sinh trong kỳ là dòng 15 và kết thúc ở dòng 1500. Kế toán thực hiện cộng phát sinh và tính số dư cuối kỳ tại dòng 1501, 1502.

Số hiệu tài khoản cấp 1 được nhập riêng tại ô C8. Ví dụ ta muốn lập Sổ cái TK 152 theo mẫu trên ta nhập ô C8 với chuỗi 152

❸ **Bước 3:** Lập công thức

- Tên tài khoản: C7= VLOOKUP(C8;DUDK;2;0)

- Số dư đầu kỳ:

E14= VLOOKUP(C$8;DUDK;8;0)

F14= VLOOKUP(C$8;DUDK;9;0)

- Số phát sinh:

A15=IF(OR(LEFT(TKNO;3)=$C$8;LEFT(TKCO;3)=$C$8);CTNKC;“”)

B15=IF(OR(LEFT(TKNO;3)=$C$8;LEFT(TKCO;3)=$C$8);NGAY;“”)

C15=IF(OR(LEFT(TKNO;3)=$C$8;LEFT(TKCO;3)=$C$8);DGIAI;“”)

D15=IF(LEFT(TKNO;3)=$C$8;TKCO;IF(LEFT(TKCO;3)=$C$8;TKNO;””))

E15=IF(LEFT(TKNO;3)=$C$8;ST;0)

F15=IF(LEFT(TKCO;3)=$C$8;ST;0)

Sao chép công thức từ dòng 15 đến dòng 1500 trên Sổ kế toán vì dữ liệu ở Bảng kê các chứng từ phát sinh từ dòng 15 đến dòng 1500. Dòng dữ liệu nào thỏa điều kiện của công thức thì kết quả liên quan đến sổ kế toán sẽ hiện ra, dòng nào không thỏa điều kiện thì sẽ cho ra dòng dữ liệu trắng.

- Cộng phát sinh:

E1501 =SUM(E15:E1500)

F1501 =SUM(F15:F1500)

- Số dư cuối kỳ:

E1502=IF(E14-F14+E1501-F1501>0;E14-F14+E1501-F1501;0)

F1502=IF(E14-F14+E1501-F1501<0;ABS(E14-F14+E1501-F1501);0)

❹ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái và Bảng cân đối số phát sinh

- Đối chiếu số liệu với dữ liệu ở Bảng kê chứng từ phát sinh

- Đối chiếu số liệu giữa Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết

❺ Bước 5: Xem và in ấn sổ kế toán

B. Ghi nhớ

- Cần bấm tổ hợp phím Ctrl+Shift+Enter khi dùng công thức mảng

- Cần kiểm tra đối chiếu số liệu ở các Sổ kế toán với Bảng kê CTPS bằng phương pháp lọc dữ liệu ở Bảng kê CTPS

- Cần thiết lập bộ lọc dữ liệu và vùng in trước khi in sổ kế toán

BÀI 4. LẬP BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Giới thiệu:

Bảng cân đối số phát sinh phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của đơn vị trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính. Bảng cân đối số phát sinh được mở để theo dõi tình hình biến động của tất cả TK loại 1 đến loại 9. Tuy nhiên, việc cân đối được thể hiện ở Bảng cân đối số phát sinh không đảm bảo tính pháp lý chính xác về số liệu kế toán cuả doanh nghiệp

Mục tiêu:

- Thiết kế được mẫu bảng cân đối số phát sinh
- Lập được công thức các bảng cân đối số phát sinh
- Thực hiện được thao tác kiểm tra, đối chiếu và in ấn bảng cân đối số phát sinh

1. Căn cứ lập

- Dữ liệu trên bảng HTTK&SD
- Dữ liệu các nghiệp vụ liên quan phát sinh trên Bảng kê CTPS

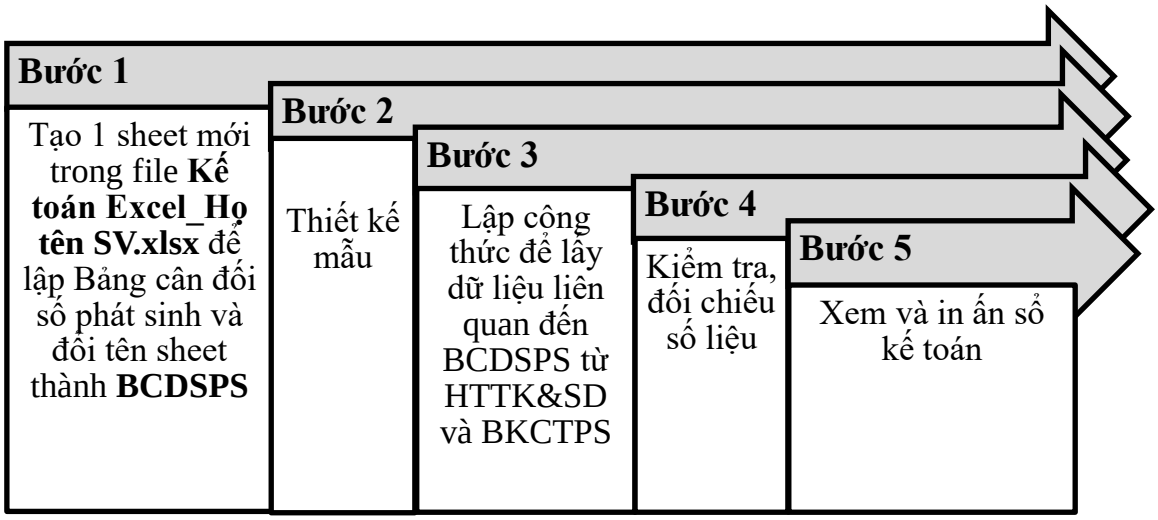

3. Thực hành

❶ **Bước 1:** Tạo 1 sheet mới trong file **Kế toán Excel_Họ tên SV.xlsx** để lập Bảng cân đối số phát sinh và đổi tên sheet thành **BCDSPS**

❷ **Bước 2:** Thiết kế mẫu

	A	B	C	D	E	F	G	H
4				BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH				
5					Năm:	2020		
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
8	**111**	**Tiền mặt**	**200.000.000**	**-**	**100.874.500**	**273.868.257**	**27.006.243**	**-**
9	*1111*	*Tiền Việt Nam*	*200.000.000*	-	*100.874.500*	*273.868.257*	*27.006.243*	-
10	*1112*	*Ngoại tệ*	-	-	-	-	-	-
11	*1113*	*Vàng tiền tệ*	-	-	-	-	-	-
12	**112**	**Tiền gửi ngân hàng**	**900.000.000**	**-**	**1.512.862.688**	**1.827.030.653**	**585.832.035**	**-**
13	*1121*	*Tiền Việt Nam*	*900.000.000*	-	*1.512.862.688*	*1.827.030.653*	*585.832.035*	-
14	*1122*	*Ngoại tệ*	-	-	-	-	-	-
15	*1123*	*Vàng tiền tệ*	-	-	-	-	-	-
16	**113**	**Tiền đang chuyển**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
17	*1131*	*Tiền Việt Nam*	-	-	-	-	-	-
18	*1132*	*Ngoại tệ*	-	-	-	-	-	-
19	**121**	**Chứng khoán kinh doanh**	**-**	**-**	**-**	**37.856.000**	**-**	**37.856.000**
20	1211	Cổ phiếu	-	-	-	37.856.000	-	37.856.000
21	1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-	-	-
22	1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
23	**128**	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
24	*1281*	*Tiền gửi có kỳ hạn*	-	-	-	-	-	-
25	*1282*	*Trái phiếu*	-	-	-	-	-	-
26	*1283*	*Cho vay*	-	-	-	-	-	-
27	*1288*	*Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn*	-	-	-	-	-	-
28	**131**	**Phải thu của khách hàng**	**450.000.000**	**50.000.000**	**2.609.750.000**	**1.476.366.500**	**1.533.383.500**	**-**
29	**133**	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**55.916.667**	**-**	**175.960.402**	**231.877.069**	**-**	**-**
30	*1331*	*Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV*	*55.916.667*	-	*85.051.311*	*140.967.978*	-	-
31	*1332*	*Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ*	-	-	*90.909.091*	*90.909.091*	-	-
32	**136**	**Phải thu nội bộ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
33	*1361*	*Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc*	-	-	-	-	-	-
34	*1362*	*Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá*	-	-	-	-	-	-
35	*1363*	*Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá*	-	-	-	-	-	-
36	*1368*	*Phải thu nội bộ khác*	-	-	-	-	-	-
37	**138**	**Phải thu khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
38	*1381*	*Tài sản thiếu chờ xử lý*	-	-	-	-	-	-
39	*1385*	*Phải thu về cổ phần hoá*	-	-	-	-	-	-
40	*1388*	*Phải thu khác*	-	-	-	-	-	-
41	**141**	**Tạm ứng**	**12.000.000**	**-**	**10.000.000**	**8.000.000**	**14.000.000**	**-**

	A	B	C	D	E	F	G	H
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
42	**151**	**Hàng mua đang đi đường**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
43	**152**	**Nguyên liệu, vật liệu**	**1.300.000.000**	**-**	**399.600.000**	**1.265.620.190**	**433.979.810**	**-**
44	**153**	**Công cụ, dụng cụ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
45	*1531*	*Công cụ, dụng cụ*	-	-	-	-	-	-
46	*1532*	*Bao bì luân chuyển*	-	-	-	-	-	-
47	*1533*	*Đồ dùng cho thuê*	-	-	-	-	-	-
48	*1534*	*Thiết bị, phụ tùng thay thế*	-	-	-	-	-	-
49	**154**	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	**-**	**-**	**1.375.535.315**	**1.355.499.220**	**20.036.095**	**-**
50	**155**	**Thành phẩm**	**1.100.000.000**	**-**	**1.355.499.220**	**864.665.370**	**1.590.833.850**	**-**
51	*1551*	*Thành phẩm nhập kho*	*1.100.000.000*	-	*1.355.499.220*	*864.665.370*	*1.590.833.850*	-
52	*1557*	*Thành phẩm bất động sản*	-	-	-	-	-	-
53	**156**	**Hàng hoá**	**1.741.250.000**	**-**	**370.450.000**	**743.380.000**	**1.368.320.000**	**-**
54	*1561*	*Giá mua hàng hóa*	*1.741.250.000*	-	*370.450.000*	*743.380.000*	*1.368.320.000*	-
55	*1562*	*Chi phí mua hàng*	-	-	-	-	-	-
56	*1567*	*Hàng hoá bất động sản*	-	-	-	-	-	-
57	**157**	**Hàng gửi đi bán**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
58	**158**	**Tài sản kho bảo thuế**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
59	**161**	**Chi sự nghiệp**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
60	*1611*	*Chi sự nghiệp năm trước*	-	-	-	-	-	-
61	*1612*	*Chi sự nghiệp năm nay*	-	-	-	-	-	-
62	**171**	**Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
63	**211**	**Tài sản cố định**	**4.830.000.000**	**-**	**929.090.909**	**300.000.000**	**5.459.090.909**	**-**
64	*2111*	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*1.100.000.000*	-	-	-	*1.100.000.000*	-
65	*2112*	*Máy móc, thiết bị*	*1.600.000.000*	-	-	*300.000.000*	*1.300.000.000*	-
66	*2113*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*1.330.000.000*	-	*929.090.909*	-	*2.259.090.909*	-
67	*2114*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*800.000.000*	-	-	-	*800.000.000*	-
68	*2115*	*Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm*	-	-	-	-	-	-
69	*2118*	*TSCĐ khác*	-	-	-	-	-	-
70	**212**	**Tài sản cố định thuê tài chính**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
71	*2121*	*TSCĐ hữu hình thuê tài chính.*	-	-	-	-	-	-
72	*2122*	*TSCĐ vô hình thuê tài chính.*	-	-	-	-	-	-
73	**213**	**Tài sản cố định vô hình**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
74	*2131*	*Quyền sử dụng đất*	-	-	-	-	-	-
75	*2132*	*Quyền phát hành*	-	-	-	-	-	-
76	*2133*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	-	-	-	-	-	-
77	*2134*	*Nhãn hiệu, tên thương mại*	-	-	-	-	-	-

	A	B	C	D	E	F	G	H
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
78	2135	Chương trình phần mềm	-	-	-	-	-	-
79	2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	-	-	-	-	-	-
80	2138	TSCĐ vô hình khác	-	-	-	-	-	-
81	**214**	**Hao mòn TSCĐ**	**-**	**2.515.000.000**	**152.016.129**	**44.429.865**	**-**	**2.407.413.736**
82	2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	2.515.000.000	152.016.129	44.429.865	-	2.407.413.736
83	2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
84	2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-	-
85	2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
86	**217**	**Bất động sản đầu tư**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
87	**221**	**Đầu tư vào công ty con**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
88	**222**	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
89	**228**	**Đầu tư khác**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
90	2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
91	2288	Đầu tư khác	-	-	-	-	-	-
92	**229**	**Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
93	2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
94	2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
95	2293	Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-
96	2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
97	**241**	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
98	2411	Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-	-	-
99	2412	Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-
100	2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-	-	-
101	**242**	**Chi phí trả trước**	**78.833.333**	**-**	**30.000.000**	**5.152.778**	**103.680.555**	**-**
102	2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
103	2422	Chi phí trả trước dài hạn	78.833.333	-	30.000.000	5.152.778	103.680.555	-
104	**243**	**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
105	**244**	**Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
106	**331**	**Phải trả cho người bán**	**15.000.000**	**470.000.000**	**1.830.950.000**	**1.914.155.000**	**-**	**538.205.000**
107	**333**	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**-**	**40.000.000**	**278.378.569**	**319.039.166**	**-**	**80.660.597**
108	3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	236.378.569	237.329.500	-	950.931
109	33311	Thuế GTGT đầu ra	-	-	236.378.569	237.329.500	-	950.931
110	33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
111	3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
112	3333	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
113	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	40.000.000	40.000.000	79.709.666	-	79.709.666

	A	B	C	D	E	F	G	H
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
114	*3335*	*Thuế thu nhập cá nhân*	-	-	-	-	-	-
115	*3336*	*Thuế tài nguyên*	-	-	-	-	-	-
116	*3337*	*Thuế nhà đất, tiền thuê đất*	-	-	-	-	-	-
117	*3338*	*Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác*	-	-	-	-	-	-
118	*33381*	*Thuế bảo vệ môi trường*	-	-	-	-	-	-
119	*33382*	*Các loại thuế khác*	-	-	-	-	-	-
120	*3339*	*Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*	-	-	*2.000.000*	*2.000.000*	-	-
121	**334**	**Phải trả người lao động**	**-**	**-**	**135.320.000**	**135.320.000**	**-**	**-**
122	*3341*	*Phải trả công nhân viên*	-	-	*135.320.000*	*135.320.000*	-	-
123	*3348*	*Phải trả người lao động khác*	-	-	-	-	-	-
124	**335**	**Chi phí phải trả**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
125	**336**	**Phải trả nội bộ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
126	*3361*	*Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh*	-	-	-	-	-	-
127	*3362*	*Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá*	-	-	-	-	-	-
128	*3363*	*Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá*	-	-	-	-	-	-
129	*3368*	*Phải trả nội bộ khác*	-	-	-	-	-	-
130	**337**	**Thanh toán theo tiến đô KH hợp đồng xây dựng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
131	**338**	**Phải trả, phải nộp khác**	**-**	**-**	**37.856.000**	**41.405.000**	**-**	**3.549.000**
132	*3381*	*Tài sản thừa chờ giải quyết*	-	-	-	-	-	-
133	*3382*	*Kinh phí công đoàn*	-	-	-	*3.549.000*	-	*3.549.000*
134	*3383*	*Bảo hiểm xã hội*	-	-	*30.166.500*	*30.166.500*	-	-
135	*3384*	*Bảo hiểm y tế*	-	-	*5.323.500*	*5.323.500*	-	-
136	*3385*	*Phải trả về cổ phần hóa*	-	-	-	-	-	-
137	*3386*	*Bảo hiểm thất nghiệp*	-	-	*2.366.000*	*2.366.000*	-	-
138	*3387*	*Doanh thu chưa thực hiện*	-	-	-	-	-	-
139	*3388*	*Phải trả, phải nộp khác*	-	-	-	-	-	-
140	**341**	**Vay và nợ thuê tài chính**	**-**	**1.150.000.000**	**350.000.000**	**500.000.000**	**-**	**1.300.000.000**
141	3411	Các khoản đi vay	-	*1.150.000.000*	*350.000.000*	*500.000.000*	-	*1.300.000.000*
142	*34111*	*Vay ngắn hạn*	-	*350.000.000*	*350.000.000*	*500.000.000*	-	*500.000.000*
143	*34112*	*Vay dài hạn*	-	*800.000.000*	-	-	-	*800.000.000*
144	3412	Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
145	**343**	**Trái phiếu phát hành**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
146	3431	Trái phiếu thường	-	-	-	-	-	-
147	*34311*	Mệnh giá trái phiếu	-	-	-	-	-	-
148	*34312*	Chiết khấu trái phiếu	-	-	-	-	-	-
149	*34313*	Phụ trội trái phiếu	-	-	-	-	-	-

	Name Box	B	C	D	E	F	G	H
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
150	3432	Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-	-	-	-
151	**344**	**Nhận ký quỹ, ký cược**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
152	*3441*	*Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn*	-	-	-	-	-	-
153	*3442*	*Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn*	-	-	-	-	-	-
154	**347**	**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
155	**352**	**Dự phòng phải trả**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
156	*3521*	*Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa*	-	-	-	-	-	-
157	*3522*	*Dự phòng bảo hành công trình xây dựng*	-	-	-	-	-	-
158	*3523*	*Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp*	-	-	-	-	-	-
159	*3524*	*Dự phòng phải trả khác*	-	-	-	-	-	-
160	**353**	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**-**	**15.000.000**	**8.000.000**	**-**	**-**	**7.000.000**
161	*3531*	*Quỹ khen thưởng*	-	-	-	-	-	-
162	*3532*	*Quỹ phúc lợi*	-	*15.000.000*	*8.000.000*	-	-	*7.000.000*
163	*3533*	*Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ*	-	-	-	-	-	-
164	*3534*	*Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty*	-	-	-	-	-	-
165	**356**	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
166	*3561*	*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*	-	-	-	-	-	-
167	*3562*	*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ*	-	-	-	-	-	-
168	**357**	**Quỹ bình ổn giá**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
169	**411**	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**-**	**5.200.000.000**	**-**	**-**	**-**	**5.200.000.000**
170	*4111*	*Vốn góp của chủ sở hữu*	-	*5.200.000.000*	-	-	-	*5.200.000.000*
171	*4112*	*Thặng dư vốn cổ phần*	-	-	-	-	-	-
172	*4113*	*Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu*	-	-	-	-	-	-
173	*4118*	*Vốn khác*	-	-	-	-	-	-
174	***412***	***Chênh lệch đánh giá lại tài sản***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
175	***413***	***Chênh lệch tỷ giá hối đoái***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
176	*4131*	*Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc*	-	-	-	-	-	-
177	*4132*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động*	-	-	-	-	-	-
178	**414**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
179	**417**	**Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
180	**418**	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
181	**419**	**Cổ phiếu quỹ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
182	**421**	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**-**	**530.000.000**	**530.000.000**	**848.478.665**	**-**	**848.478.665**
183	*4211*	*Lợi nhuận chưa phân phối năm trước*	-	-	-	*530.000.000*	-	*530.000.000*
184	*4212*	*Lợi nhuận chưa phân phối năm nay*	-	*530.000.000*	*530.000.000*	*318.478.665*	-	*318.478.665*
185	**441**	**Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản**	**-**	**713.000.000**	**-**	**-**	**-**	**713.000.000**

	A	B	C	D	E	F	G	H
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
186	**461**	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
187	*4611*	*Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước*	-	-	-	-	-	-
188	*4612*	*Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay*	-	-	-	-	-	-
189	**466**	**Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
190	**511**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**-**	**-**	**2.183.295.000**	**2.183.295.000**	**-**	**-**
191	*5111*	*Doanh thu bán hàng hóa*	-	-	*868.295.000*	*868.295.000*	-	-
192	*5112*	*Doanh thu bán các thành phẩm*	-	-	*1.315.000.000*	*1.315.000.000*	-	-
193	*5113*	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	-	-	-	-	-	-
194	*5114*	*Doanh thu trợ cấp, trợ giá*	-	-	-	-	-	-
195	*5117*	*Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư*	-	-	-	-	-	-
196	*5118*	*Doanh thu khác*	-	-	-	-	-	-
197	**515**	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**-**	**-**	**5.383.688**	**5.383.688**	**-**	**-**
198	**521**	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**-**	**-**	**45.015.000**	**45.015.000**	**-**	**-**
199	*5211*	*Chiết khấu thương mại*	-	-	*15.015.000*	*15.015.000*	-	-
200	*5212*	*Giảm giá hàng bán*	-	-	-	-	-	-
201	*5213*	*Hàng bán bị trả lại*	-	-	*30.000.000*	*30.000.000*	-	-
202	**611**	**Mua hàng**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
203	*6111*	*Mua nguyên liệu, vật liệu*	-	-	-	-	-	-
204	*6112*	*Mua hàng hoá*	-	-	-	-	-	-
205	**621**	**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**	**-**	**-**	**1.319.620.190**	**1.319.620.190**	**-**	**-**
206	**622**	**Chi phí nhân công trực tiếp**	**-**	**-**	**24.390.000**	**24.390.000**	**-**	**-**
207	**623**	**Chi phí sử dụng máy thi công**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
208	*6231*	*Chi phí nhân viên*	-	-	-	-	-	-
209	*6232*	*Chi phí nguyên, vật liệu*	-	-	-	-	-	-
210	*6233*	*Chi phí dụng cụ sản xuất*	-	-	-	-	-	-
211	*6234*	*Chi phí khấu hao TSCĐ*	-	-	-	-	-	-
212	*6237*	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*	-	-	-	-	-	-
213	*6238*	*Chi phí bằng tiền khác*	-	-	-	-	-	-
214	**627**	**Chi phí sản xuất chung**	**-**	**-**	**31.525.125**	**31.525.125**	**-**	**-**
215	*6271*	*Chi phí nhân viên*	-	-	*7.632.500*	*7.632.500*	-	-
216	*6272*	*Chi phí nguyên, vật liệu*	-	-	-	-	-	-
217	*6273*	*Chi phí dụng cụ sản xuất*	-	-	*3.888.889*	*3.888.889*	-	-
218	*6274*	*Chi phí khấu hao TSCĐ*	-	-	*12.849.463*	*12.849.463*	-	-
219	*6277*	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*	-	-	*7.154.273*	*7.154.273*	-	-
220	*6278*	*Chi phí bằng tiền khác*	-	-	-	-	-	-
221	**631**	**Giá thành sản xuất**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

	A	B	C	D	E	F	G	H
6	SỐ HIỆU	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU THÁNG		SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ CUỐI THÁNG	
7	TK		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
222	**632**	**Giá vốn hàng bán**	**-**	**-**	**1.603.545.370**	**1.603.545.370**	**-**	**-**
223	**635**	**Chi phí tài chính**	**-**	**-**	**14.300.000**	**14.300.000**	**-**	**-**
224	**641**	**Chi phí bán hàng**	**-**	**-**	**45.629.576**	**45.629.576**	**-**	**-**
225	*6411*	*Chi phí nhân viên*	-	-	*35.922.000*	*35.922.000*	-	-
226	*6412*	*Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì*	-	-	-	-	-	-
227	*6413*	*Chi phí dụng cụ, đồ dùng*	-	-	-	-	-	-
228	*6414*	*Chi phí khấu hao TSCĐ*	-	-	*2.916.667*	*2.916.667*	-	-
229	*6415*	*Chi phí bảo hành*	-	-	-	-	-	-
230	*6417*	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*	-	-	*2.290.909*	*2.290.909*	-	-
231	*6418*	*Chi phí bằng tiền khác*	-	-	*4.500.000*	*4.500.000*	-	-
232	**642**	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**-**	**-**	**141.156.540**	**141.156.540**	**-**	**-**
233	*6421*	*Chi phí nhân viên quản lý*	-	-	*95.176.000*	*95.176.000*	-	-
234	*6422*	*Chi phí vật liệu quản lý*	-	-	*1.000.000*	*1.000.000*	-	-
235	*6423*	*Chi phí đồ dùng văn phòng*	-	-	*2.263.889*	*2.263.889*	-	-
236	*6424*	*Chi phí khấu hao TSCĐ*	-	-	*28.663.735*	*28.663.735*	-	-
237	*6425*	*Thuế, phí và lệ phí*	-	-	*2.000.000*	*2.000.000*	-	-
238	*6426*	*Chi phí dự phòng*	-	-	-	-	-	-
239	*6427*	*Chi phí dịch vụ mua ngoài*	-	-	*12.052.917*	*12.052.917*	-	-
240	*6428*	*Chi phí bằng tiền khác*	-	-	*5.500.000*	*5.500.000*	-	-
241	**711**	**Thu nhập khác**	**-**	**-**	**190.000.000**	**190.000.000**	**-**	**-**
242	**811**	**Chi phí khác**	**-**	**-**	**148.343.871**	**148.343.871**	**-**	**-**
243	**821**	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	**-**	**-**	**79.709.666**	**79.709.666**	**-**	**-**
244	*8211*	*Chi phí thuế TNDN hiện hành*	-	-	*79.709.666*	*79.709.666*	-	-
245	*8212*	*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	-	-	-	-	-	-
246	**911**	**Xác định kết quả kinh doanh**	**-**	**-**	**2.333.663.688**	**2.333.663.688**	**-**	**-**
247		**TỔNG CỘNG**	**10.683.000.000**	**10.683.000.000**	**20.357.721.446**	**20.357.721.446**	**11.136.162.997**	**11.136.162.997**

➌ **Bước 3:** Lập công thức

- Nhập mã TK cấp 1, cấp 2, cấp 3 kiểu chuỗi vào cột A, sắp xếp theo số hiệu TK tăng dần từ loại đến loại 9. Dòng nào chứa dữ liệu TK cấp 1 thì kế toán đánh dấu x vào cột I cùng hàng tương ứng.

- Tên tài khoản, số dư đầu kỳ: dùng hàm VLOOKUP

- Số phát sinh: dùng hàm SUMIF (Chú ý dùng hàm cho các TK có TK cấp dưới; các TK cấp trên dùng phép + hoặc hàm SUM)

- Số dư cuối kỳ: giống số dư Sổ Cái, Sổ chi tiết thanh toán, Sổ chi tiết các TK khác.

- Tổng cộng: chỉ cộng đối với các TK cấp 1

C247=SUMIF($I$8:$I$246;"x";C$8:C$246)

Sao chép công thức từ cột C đến cột H

➍ **Bước 4:** Kiểm tra, đối chiếu số liệu

- Dòng Tổng cộng bằng nhau từng cặp Nợ/Có của Số dư đầu kỳ, Số phát sinh và Số dư cuối kỳ

- Tổng số phát sinh Nợ/ Có = Tổng số phát sinh trên sổ NKC

- Đối chiếu số liệu TK cấp 1 với Sổ cái của TK đó

- Đối chiếu số liệu TK cấp 2,3 với Sổ chi tiết các TK khác

➎ **Bước 5:** Xem và in ấn báo cáo

B. Ghi nhớ

- Cần đảm bảo đầy đủ số hiệu tài khoản phát sinh tại doanh nghiệp

- Đối chiếu số liệu ở Bảng cân đối số phát sinh với Nhật ký chung và các Sổ kế toán chi tiết khác, Sổ Cái

PHẦN II - KẾ TOÁN TRÊN PHẦN MỀM MISA SME

BÀI 5. SỬ DỤNG PHẦN MỀM MISA TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Giới thiệu:

Phần mềm kế toán Misa là một trong những phần mềm kế toán phổ biến được sử dụng rất thịnh hành ngày nay. Phần mềm này đã giảm tải đi một lượng công việc lớn mất thời gian và tạo nên sự chuyên nghiệp, chuẩn xác trong từng khâu của công việc kế toán. Phần mềm kế toán Misa hỗ trợ trong việc quản lý bán hàng, mua hàng, quản lý quỹ,.. thậm chí còn hỗ trợ cho những tổ chức lớn như ngân hàng, kho bạc,…

Phần mềm giúp bộ phận kế toán dễ dàng hơn trong việc tính thu chi, tiền lương lương, lợi nhuận, tiền thưởng cho nhân viên, phòng ban một cách tự động cũng như kiểm soát công nợ và doanh số, tiết kiệm được thời gian hơn rất nhiều so với cách thủ công ngày xưa.

Mục tiêu:

- Mô tả được trình tự khai báo và nhập liệu trên phần mềm .
- Tạo được dữ liệu kế toán mới
- Khai báo được thông tin ban đầu trên phần mềm
- Nhập liệu được các chứng từ kế toán vào phần mềm
- Thực hiện được xem/in sổ kế toán, báo cáo tài chính trên phần mềm
- Thực hiện được thao tác kiểm tra, đối chiếu sổ sách, báo cáo trên phần mềm

1. Cài đặt phần mềm

Phần mềm kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ MISA hoạt động theo mô hình máy trạm - chủ (Client – Server). Hệ thống gồm 01 máy chủ chứa dữ liệu (SQL Server) chung cho cả hệ thống và nhiều máy trạm kết nối vào máy chủ để cùng làm việc cộng tác và chia sẻ dữ liệu.

Trước khi tiến hành cài đặt MISA, cần kiểm tra cấu hình máy tính của mình có đáp ứng yêu cầu về hệ thống và cần đảm bảo tính năng bảo mật của Windows không chặn việc cài đặt phần mềm.

- Cách lấy bộ cài:

+ Cách 01: Tải bộ cài từ website MISA

Truy cập vào web MISA theo đường link: http://misa.com.vn

Trên website, nhấn vào mục Sản phẩm\Sản phẩm kế toán doanh nghiệp

+ Cách 02: Chép bộ cài từ USB để cài

- Trong quá trình chạy bộ cài đặt chú ý chọn lưu chương trình tại ổ C

2. Tạo dữ liệu kế toán

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Mở phần mềm MISA - Chọn chức năng Tạo mới dữ liệu kế toán (hoặc	- Khai đúng các chính sách kế toán công ty áp dụng

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
vào Tệp\Tạo mới dữ liệu kế toán). - Nhấn Tiếp theo để bắt đầu quá trình tạo dữ liệu kế toán mới với việc khai báo thông tin theo 7 bước đề ra - Chú ý lưu dữ liệu tại ổ D	- Chọn đúng nơi lưu trữ dữ liệu

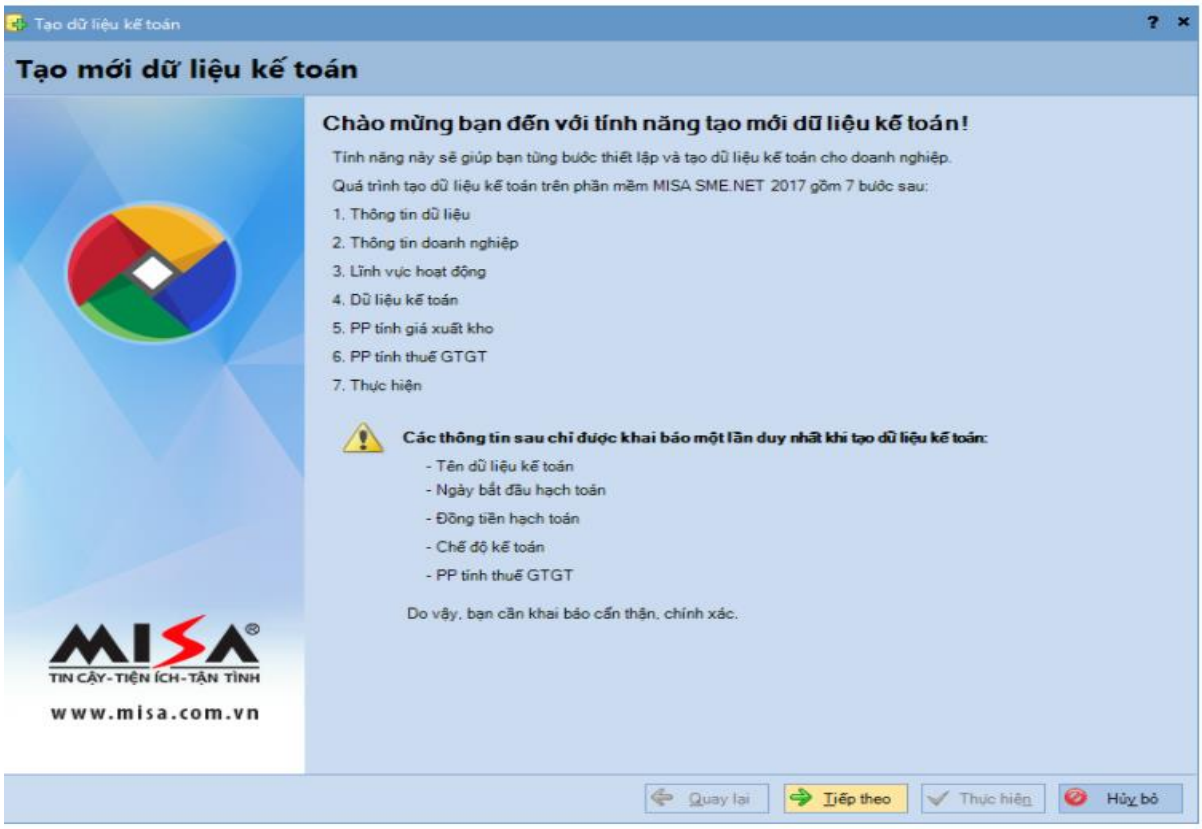

3. Đăng kí giấy phép sử dụng

- Tại màn hình đăng nhập, nhấn **Trợ giúp\Đăng ký giấy phép sử dụng**.
- Nhấn **Đăng ký mới.**

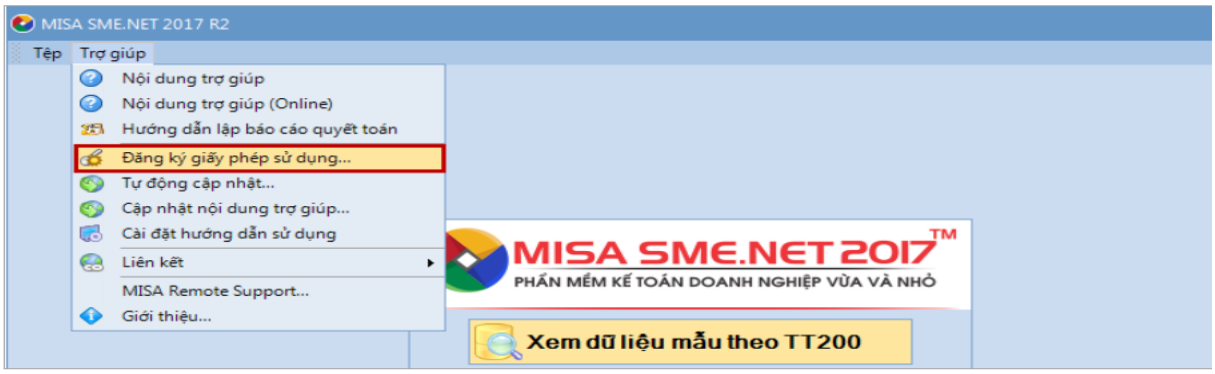

Nhấn **Đăng ký mới**.

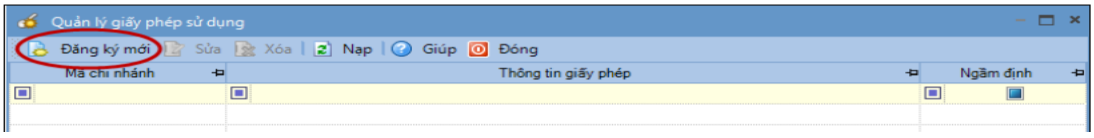

- Chỉ đường dẫn đến để chọn giấy phép sử dụng phần mềm (thư mục có chứa tệp *.lic).

4. Khai báo thông tin ban đầu

Sau khi tạo xong dữ liệu kế toán và đăng nhập thành công vào phần mềm, hệ thống sẽ hiển thị hướng dẫn cách bắt đầu làm việc với phần mềm MISA

4.1. Khai báo danh mục ban đầu

4.1.1. Cơ cấu tổ chức

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Danh mục → Cơ cấu tổ chức** - Khai báo cơ cấu tổ chức	- Chọn đúng cấp tổ chức - Chọn đúng TK lương

Dữ liệu khai báo

Mã đơn vị	Tên đơn vị	Cấp tổ chức	TK chi phí lương
BGD	Ban Giám Đốc	Phòng ban	6421
KD	Phòng Kinh Doanh	Phòng ban	6411
KT	Phòng kế toán	Phòng ban	6421
TC	Phòng tổ chức	Phòng ban	6421
BPSX	Bộ phận sản xuất	Phân xưởng	622
QLSX	Quản lý sản xuất	Phân xưởng	6271

4.1.2. Danh sách khách hàng, nhà cung cấp

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Danh mục→Đối tượng →Khách hàng→** chọn **Thêm** và khai báo	- Khai báo đúng và đầy đủ danh sách khách hàng đầu kỳ

Dữ liệu khai báo

Mã	Tên khách hàng	Địa chỉ	Mã số thuế
KH00001	Công ty Cổ phần nhựa Duy Tân	22 Duy Tân, P. 1, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	0313157167
KH00002	Công ty TNHH Bình Minh	32 Hà Huy Tập, P.Xuân Hà, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0400458761
KH00003	Công ty CP Hòa Phát	67 Phan Đăng Lưu, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, TP. ĐN	0400231567
KH00004	Công ty TNHH Đất Quảng	234 Huỳnh Ngọc Huệ, P.Xuân Hà, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, TP. ĐN	0423567891
KH00005	Công ty CP tổng hợp MTV	33 Nguyễn Chí Thanh, P.12, Quận 3, TP HCM	0313156781
NCC00001	Công ty CP nhựa Vĩnh Hạnh	321 Bàu Cát, P.5, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	0314561231
NCC00002	Công ty CP nhựa Đà Nẵng	371 Trần Cao Vân, P.Xuân Hà, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	0412672341
NCC00003	Công ty TNHH TM An Hòa	765 Lê Văn Hiến, P. Sơn Thủy, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. ĐN	0423751246
NCC00004	Công ty CP TM Hoàng	43 Ông Ích Khiêm, P. Thanh Bình,	0400125671

Mã	Tên khách hàng	Địa chỉ	Mã số thuế
	Hà	Q. Hải Châu, TP. ĐN	

4.1.3. Danh sách nhân viên

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Danh mục→Đối tượng →Nhân viên→** chọn **Thêm** và khai báo	- Khai báo đúng và đầy đủ danh sách nhân viên - Chọn đúng phòng ban nơi công tác

Dữ liệu khai báo

TT	TÊN NV	CHỨC VỤ	LƯƠNG CƠ BẢN	PHỤ CẤP	SỐ NPT	MÃ SỐ THUẾ CÁ NHÂN
I	**BAN GIÁM ĐỐC**					
1	Đỗ Chí Thịnh	Giám đốc	6.000.000	Chức vụ: 1.500.000 Điện thoại: 300.000	1	8547426011
2	Phan Thanh Hải	Phó Giám Đốc	5.500.000	Chức vụ: 1.200.000	1	8428565062
3	Đỗ Minh Thư	Trợ lý G.Đốc	5.000.000	Điện thoại: 300.000 Xăng: 200.00	1	8061239939
II	**PHÒNG TỔ CHỨC**					
1	Trần Sơn	Trưởng phòng	5.000.000	Chức vụ: 1.200.000 Điện thoại: 300.000		8349844313
2	Trần Thúy Vi	Phó phòng	4.500.000	Chức vụ: 1.000.000 Điện thoại: 300.000		8445910544
3	Huỳnh Thu Hiền	NV văn thư	4.500.000			8328911625
4	Nguyễn Thu Hoa	NV BHXH	4.500.000			8128658950
III	**PHÒNG KẾ TOÁN**					
1	Trần Quang Việt	Trưởng phòng	5.000.000	Chức vụ: 1.200.000 Điện thoại: 300.000	2	8445982267
2	Đinh Hương Dịu	Phó phòng	4.500.000	Chức vụ: 1.000.000 Điện thoại: 300.000		8346634653
3	<Tên học viên>	KT viên	4.500.000	Xăng: 200.00		8009834501
4	Võ Hồng Phương	KT viên	4.500.000		1	8083959465
5	Hồ Tuấn Tú	Thủ quỹ	4.500.000			8445982267
6	Lê Tự Quốc	Thủ kho	4.500.000			8352427292
IV	**PHÒNG KINH DOANH**					
1	Trần Thị Hường	Trưởng phòng	5.000.000	Chức vụ: 1.200.000 Điện thoại: 300.000	1	8342969391
2	Ngô Thế	Phó phòng	4.500.000	Chức vụ: 1.000.000 Điện thoại: 300.000		8560166972
3	Nguyễn Hòa	Nv bán hàng	4.500.000	Điện thoại: 200.000 Xăng: 300.000		8305703883
4	Ngô Phi Hà	NV bán hàng	4.500.000	Điện thoại: 200.000 Xăng: 300.000		8550032320
5	Trang Thức	NV bán hàng	4.500.000	Điện thoại: 200.000		8054191725

TT	TÊN NV	CHỨC VỤ	LƯƠNG CƠ BẢN	PHỤ CẤP	SỐ NPT	MÃ SỐ THUẾ CÁ NHÂN
				Xăng: 300.000		
V	**BỘ PHẬN SẢN XUẤT**					
1	Vương Phi Hoa	Quản lý	4.500.000	Chức vụ: 1.000.000 Điện thoại: 300.000		8103773341
2	Bùi Thu Hiền	CN sx dép	4.500.000			8328353579
3	Bùi Chiển	CN sx dép	4.500.000			8517962015
4	Huỳnh Trang	CN sx chai	4.500.000			8424565569
5	Phan Kim Anh	CN sx chai	4.500.000			8036779592

4.1.4. Danh mục kho

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Danh mục→Vật tư hàng hóa→Kho** - Chọn **Thêm** trên thanh công cụ và khai báo các thông tin về kho	Chọn đúng TK kho

Dữ liệu khai báo

Mã kho	Tên kho	TK KHO
K1	KHO1	152
K2	KHO2	1561
K3	KHOKM3	1561
K4	KHO4	1551

4.1.5. Danh mục vật tư, hàng hóa

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Danh mục→ Vật tư hàng hóa→Vật tư hàng hóa** - Chọn **Thêm** trên thanh công cụ và khai báo các thông tin chi tiết	Khai báo đúng - Tính chất, nhóm, đơn vị tính - Kho ngầm định - TK doanh thu, chi phí - Thuế suất thuế GTGT

Dữ liệu khai báo

Mã	Tên	Tính chất	Nhóm VTHH	ĐVT	Kho	TK chi phí	TK doanh thu	Thuế suất GTGT
VT00001	Hạt nhựa PVC	VT,HH	NVL	kg	K1	621	5111	10
VT00002	Hạt nhựa keo	VT,HH	NVL	kg	K1	621	5111	10
VT00003	Hạt nhựa phụ gia	VT,HH	NVL	kg	K1	621	5111	10
VT00004	Panasonic 9.000 BTU	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00005	Panasonic 12.000 BTU	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00006	Panasonic 18.000 BTU	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00007	Máy tính Toshiba L645	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00008	Máy tính Toshiba D450	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00009	Máy tính Toshiba I600	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00010	Chuột Toshiba	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10
VT00011	USB Kingston 4GB	VT,HH	HH	Cái	K2	632	5111	10

Mã	Tên	Tính chất	Nhóm VTHH	ĐVT	Kho	TK chi phí	TK doanh thu	Thuế suất GTGT
VT00012	Chuột Toshiba KM	VT,HH	HH	Cái	K3	6418	5111	10
VT00013	USB Kingston 4GB KM	VT,HH	HH	Cái	K3	6418	5111	10
VT00014	Dép nhựa	TP	TP	đôi	K4	632	5112	10
VT00015	Chai đựng nước 0.5l	TP	TP	đôi	K4	632	5112	10

4.1.6. Danh mục đối tượng tập hợp chi phí

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Danh mục→ Đối tượng tập hợp chi phí** - Chọn **Thêm** trên thanh công cụ. - Chọn loại đối tượng là **Sản phẩm** và khai báo các thông tin	Chọn đúng thành phẩm để khai báo

Dữ liệu khai báo

Mã đối tượng THCP	Tên đối tượng THCP	Loại
VT00014	Dép nhựa	Sản phẩm
VT00015	Chai đựng nước 0.5l	Sản phẩm

4.1.7. Danh mục tài khoản ngân hàng

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Danh mục→Ngân hàng→Tài khoản ngân hàng/**chọn **Thêm** và khai báo	- Khai báo đúng và đầy đủ danh sách TK ngân hàng

Dữ liệu khai báo

TT	SỐ TK	NGÂN HÀNG
1	56110000253043	BIDV
2	56110000222455	BIDV
3	56110000478679	BIDV

4.2. Khai báo số dư ban đầu

4.2.1. Nhập số dư cho tài khoản ngân hàng

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Nghiệp vụ→Nhập số dư ban đầu→Số dư tài khoản ngân hàng→** chọn **Nhập số dư** và khai báo	- Khai báo đúng số dư của từng TK ngân hàng

Dữ liệu khai báo

TT	SỐ TK	NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN
1	56110000253043	BIDV	900.000.000

4.2.2. Nhập số dư công nợ khách hàng

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Nghiệp vụ→Nhập số dư ban đầu→Công nợ khách hàng→** chọn **Nhập số dư** và khai báo	- Khai báo đúng số dư Nợ/Có của từng khách hàng có số dư đầu kỳ

Dữ liệu khai báo

TT	TÊN CTY	MÃ SỐ THUẾ	SỐ DƯ	
			NỢ	CÓ
1	Cty CP nhựa Duy Tân	0313157167	150.000.000	
2	Cty TNHH Bình Minh	0400458761	95.000.000	
3	Cty CP Hòa Phát	0400231567	65.000.000	
4	Cty TNHH Đất Quảng	0423567891	140.000.000	
5	Cty CP tổng hợp MTV	0313156781		50.000.000
	CỘNG		**450.000.000**	**50.000.000**

4.2.3. Nhập số dư công nợ nhà cung cấp

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Nghiệp vụ→Nhập số dư ban đầu→Công nợ nhà cung cấp→**chọn **Nhập số dư** và khai báo	- Khai báo đúng số dư Nợ/Có của từng nhà cung cấp có số dư đầu kỳ

Dữ liệu khai báo

TT	TÊN CTY	MÃ SỐ THUẾ	SỐ DƯ	
			NỢ	CÓ
1	Cty CP nhựa Vĩnh Hạnh	0314561231	15.000.000	
2	Cty CP nhựa Đà Nẵng	0412672341		120.000.000
3	Cty TNHH TM An Hòa	0423751246		200.000.000
4	Cty CP TM Hoàng Hà	0400125671		150.000.000
	CỘNG		**15.000.000**	**470.000.000**

4.2.4. Nhập số dư công nợ nhân viên

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
Vào menu **Nghiệp vụ→Nhập số dư ban đầu→Công nợ nhân viên→** chọn **Nhập số dư** và khai báo	- Khai báo đúng số dư của từng nhân viên có số dư đầu kỳ

Dữ liệu khai báo

TT	TÊN NHÂN VIÊN	SỐ TẠM ỨNG
1	Phan Thanh Hải	8.000.000
2	Ngô Phi Hà	4.000.000
	CỘNG	**12.000.000**

4.2.5. Nhập số dư vật tư hàng hóa

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Nghiệp vụ→ Nhập số dư ban đầu→Tồn kho vật tư, hàng hoá** - Chọn **Nhập tồn kho→** Chọn Kho và nhập số dư các vật tư hàng hóa có tồn kho đầu kỳ	Khai báo đúng số dư của từng loại vật tư hàng hóa

Dữ liệu khai báo

TT	KHO	TÊN	SL	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	Số 1	Hạt nhựa PVC	70.000	10.000	700.000.000
2	Số 1	Hạt nhựa keo	10.000	40.000	400.000.000
3	Số 1	Hạt nhựa phụ gia	100.000	2.000	200.000.000
		CỘNG VL			**1.300.000.000**
4	Số 2	Panasonic 9.000 BTU	40	6.500.000	260.000.000
5	Số 2	Panasonic 12.000 BTU	20	8.500.000	170.000.000
6	Số 2	Panasonic 18.000 BTU	30	10.500.000	315.000.000
7	Số 2	Máy tính Toshiba L645	30	11.500.000	345.000.000
8	Số 2	Máy tính Toshiba D450	20	13.500.000	270.000.000
9	Số 2	Máy tính Toshiba I600	20	18.500.000	370.000.000
10	Số 2	Chuột Toshiba	20	100.000	2.000.000
11	Số 2	USB Kingston 4GB	20	125.000	2.500.000
12	Số 3	Chuột Toshiba	30	100.000	3.000.000
13	Số 3	USB Kingston 4GB	30	125.000	3.750.000
		CỘNG HH			**1.741.250.000**
14	Số 4	Dép nhựa	20.000	30.000	600.000.000
15	Số 4	Chai đựng nước 0.5l	200.000	2.500	500.000.000
		CỘNG TP			**1.100.000.000**

4.2.6. Thêm TK vay chi tiết trong hệ thống tài khoản

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào **Danh mục→ Tài khoản→ Hệ thống tài khoản** - Chọn TK cần thêm TK chi tiết và chọn **Thêm** và khai báo	- Chọn đúng TK tổng hợp của TK chi tiết

Dữ liệu khai báo

TT	SỐ TK	NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	56110000222455	BIDV	350.000.000	KUV10, 6 tháng
2	56110000478679	BIDV	800.000.000	KUV130, 2 năm

4.2.7. Nhập số dư đầu kỳ của các tài khoản không có nhu cầu theo dõi chi tiết

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Nghiệp vụ→Nhập số dư ban đầu→Số dư tài khoản** - Chọn tài khoản cần nhập số dư trên danh sách, sau đó chọn chức năng **Nhập số dư** trên thanh công cụ.	- Khai báo đúng số dư của Nợ/ Có của từng tài khoản có số dư đầu kỳ

4.2.8. Kiểm tra số liệu kế toán

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Kiểm tra dòng tổng cộng trong mục nhập số dư - Vào mục **Báo cáo** xem ***Bảng cân đối tài khoản*** để xem số dư đầu kỳ, lưu ý chọn thời điểm in bắt đầu từ 1/1/N - Đối chiếu kết quả với giáo viên để sửa sai	Phương trình kế toán cân bằng

4.3. Khai báo công cụ, dụng cụ đầu kỳ

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu **Nghiệp vụ→Công cụ dụng cụ→Khai báo CCDC đầu kỳ** - Nhập các thông tin chi tiết cho CCDC năm trước - Vào tab Đơn vị sử dụng, khai báo cho từng CCDC về thông tin phòng ban đang sử dụng - Vào tab Thiết lập phân bổ, thiết lập tỷ lệ phân bổ và tài khoản chi phí để phân bổ giá trị CCDC cho bộ phận sử dụng tương ứng	Khai báo đầy đủ danh sách CCDC đầu kỳ Khai báo chính xác: - Ngày ghi tăng - Tổng số kỳ phân bổ - Số kỳ phân bổ còn lại - Giá trị CCDC, giá trị đã phân bổ - TK chờ phân bổ - Đối tượng phân bổ và TK chi phí

Dữ liệu khai báo

Mã	Tên CCDC	ĐVT	Ngày ghi tăng	Số kỳ phân bổ	Số kỳ phân bổ còn lại	Số lượng ghi tăng	Giá trị CCDC	Giá trị đã phân bổ	TK chờ phân bổ	Đơn vị sử dụng	TK chi phí
01	Bàn ghế VP	bộ	01/10/N-1	36	21	20	18.000.000	7.500.000	6423	GD	242
02	Tủ tài liệu VP	cái	01/09/N-1	36	20	10	15.000.000	6.666.667	6423	TC	242
03	Máy tính VP	cái	01/01/N-1	36	24	10	12.500.000	4.166.667	6423	KT	242
04	Khuôn đúc dép	cái	01/05/N-2	36	18	60	60.000.000	33.333.333	6273	SX	242
05	Khuôn đúc chai	cái	01/07/N-2	36	18	100	50.000.000	25.000.000	6273	SX	242

4.4. Khai báo TSCĐ đầu kỳ

Nội dung công việc/ Thao tác	Yêu cầu
- Vào menu Nghiệp vụ→Tài sản cố định→Khai báo tài sản đầu kỳ - Nhập các thông tin chi tiết cho tài sản cố định năm trước	Khai báo đầy đủ, chính xác: - Danh sách tài sản đầu kỳ - Ngày tính khấu hao - Thời gian sử dụng - Nguyên giá, Giá trị tính khấu hao, Hao mòn lũy kế - Đối tượng phân bổ và TK chi phí

Dữ liệu khai báo

Mã	Tên tài sản	Đơn vị sử dụng	Ngày ghi tăng	Ngày bắt đầu tính KH	Thời gian sử dụng	Thời gian sử dụng còn lại	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	TK chi phí	TK khấu hao
TSCD 01	VP làm việc	Ban Giám Đốc	01/01/N-5	01/01/N-5	120	60	1.100.000.000	550.000.000	6424	2141
TSCD 02	Hệ thống điều hòa	Ban Giám Đốc	01/01/N-5	01/01/N-5	96	36	800.000.000	500.000.000	6424	2141
TSCD 03	Xe Toyota 16 chỗ	Ban Giám Đốc	01/01/N-5	01/01/N-5	120	60	980.000.000	490.000.000	6424	2141
TSCD 04	Xe tải Kia 1,5 tấn	Phòng KD	01/01/N-5	01/01/N-5	120	60	350.000.000	175.000.000	6414	2141

TSCD 05	Máy đúc dép	Bộ phận sản xuất	01/01/N-5	01/01/N-5	120	60	500.000.000	250.000.000	6274	2141
TSCD 06	Máy đúc chai	Bộ phận sản xuất	01/01/N-5	01/01/N-5	120	60	800.000.000	400.000.000	6274	2141
TSCD 07	Máy phát điện	Bộ phận sản xuất	01/01/N-5	01/01/N-5	120	60	300.000.000	150.000.000	6274	2141

5. Cập nhật và xử lý dữ liệu kế toán tại các phân hệ theo thứ tự các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

5.1. Giới thiệu các phân hệ

Giới thiệu tổng quan các phân hệ trong phần mềm Misa về quy trình nghiệp vụ, phân loại các nghiệp vụ xử lý trong từng phân hệ

5.1.1. Phân hệ quỹ

Phân hệ **Quỹ** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ thu, chi tiền mặt. Nghiệp vụ thu, chi tiền mặt có thể được hỗ trợ nhập liệu ở các phân hệ Bán hàng, Mua hàng. Quy trình xử lý như sau:

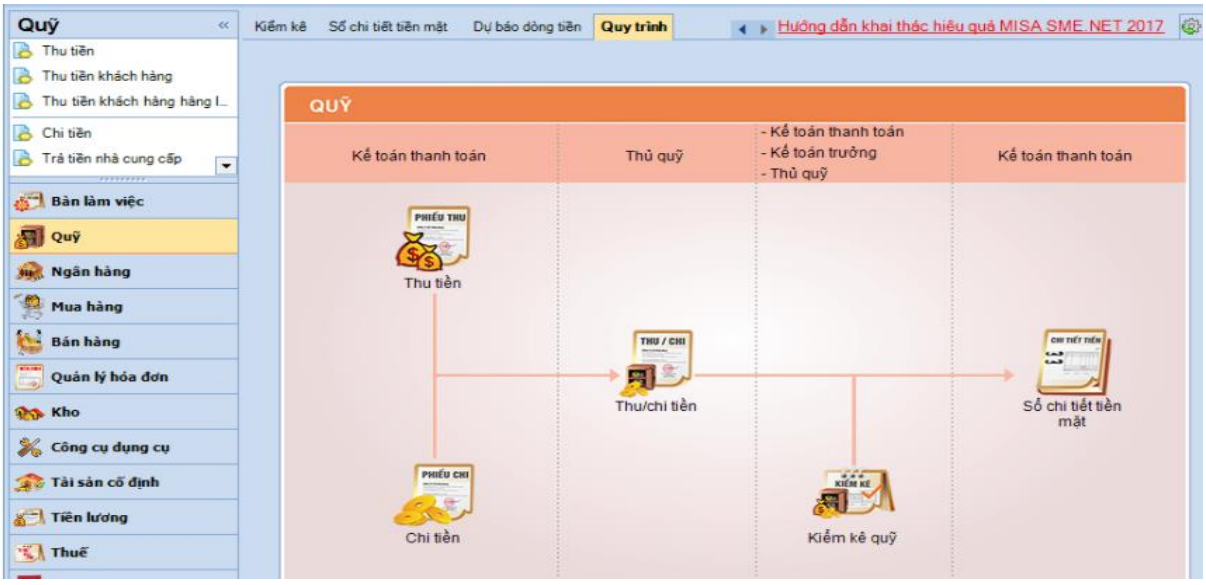

5.1.2. Phân hệ ngân hàng

Phân hệ **Ngân hàng** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ thu, chi ngân hàng (không bao gồm nghiệp vụ nộp tiền vào TK hay rút tiền gửi về nhập quỹ). Nghiệp vụ thu, chi tiền gửi có thể được hỗ trợ nhập liệu ở các phân hệ Bán hàng, Mua hàng. Quy trình xử lý như sau:

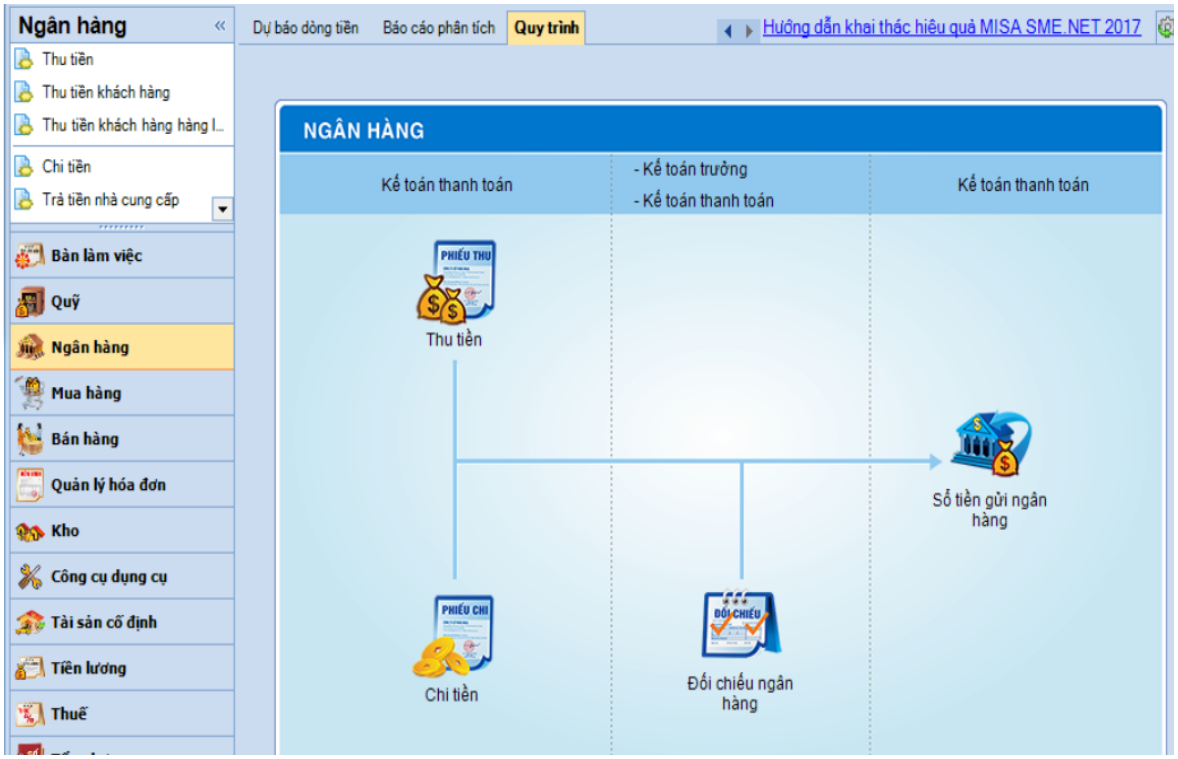

5.1.3. Phân hệ mua hàng

Phân hệ **Mua hàng** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ mua hàng nhập kho hoặc đưa thẳng vào sử dụng và các nghiệp vụ trả lại hàng mua, thanh toán mua hàng. Quy trình xử lý như sau:

5.1.4. Phân hệ bán hàng

Phân hệ **Bán hàng** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ xuất kho bán hàng trong nước, xuất khẩu và nghiệp vụ sau bán hàng, thu nợ khách hàng. Quy trình xử lý như sau:

5.1.5. Phân hệ kho

Phân hệ **Kho** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ nhập, xuất kho và tính đơn giá xuất kho BQCK. Quy trình xử lý như sau:

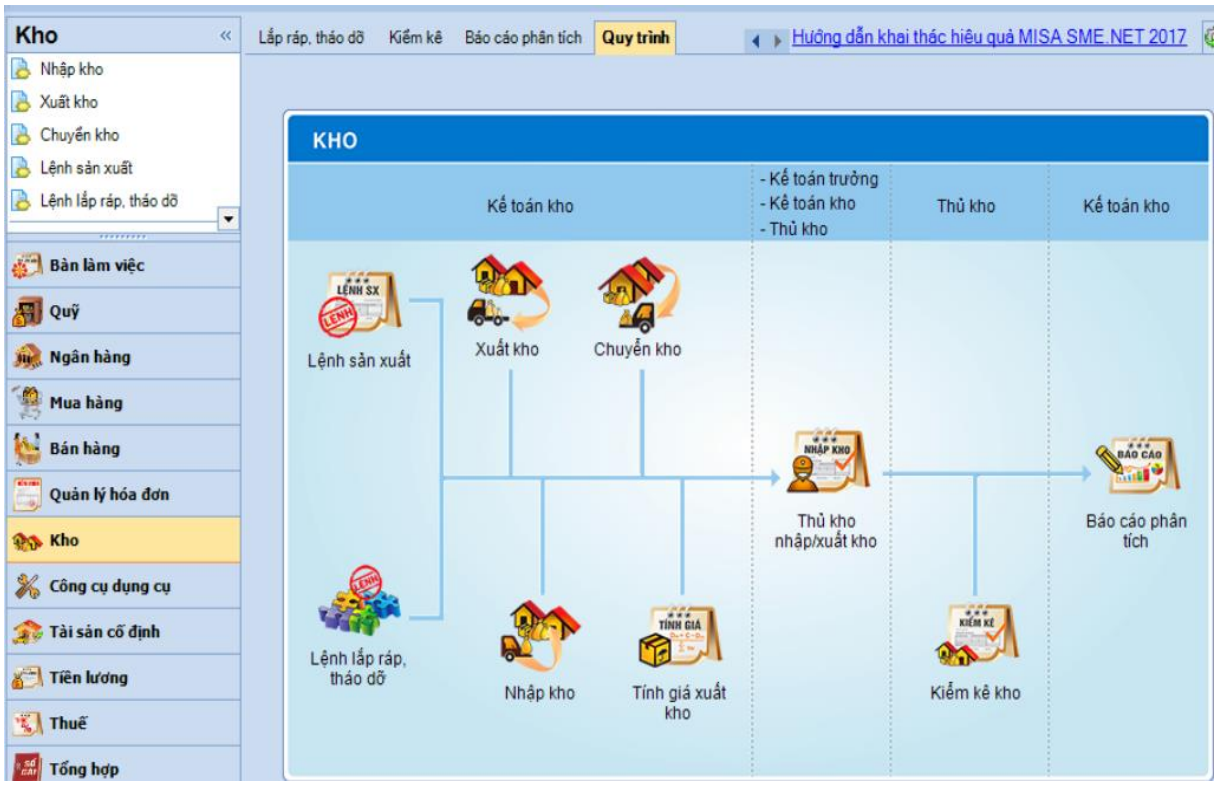

5.1.6.. Phân hệ công cụ, dụng cụ

Phân hệ **CCDC** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ khai báo CCDC đầu kỳ, ghi tăng CCDC và phân bổ CCDC. Quy trình xử lý như sau:

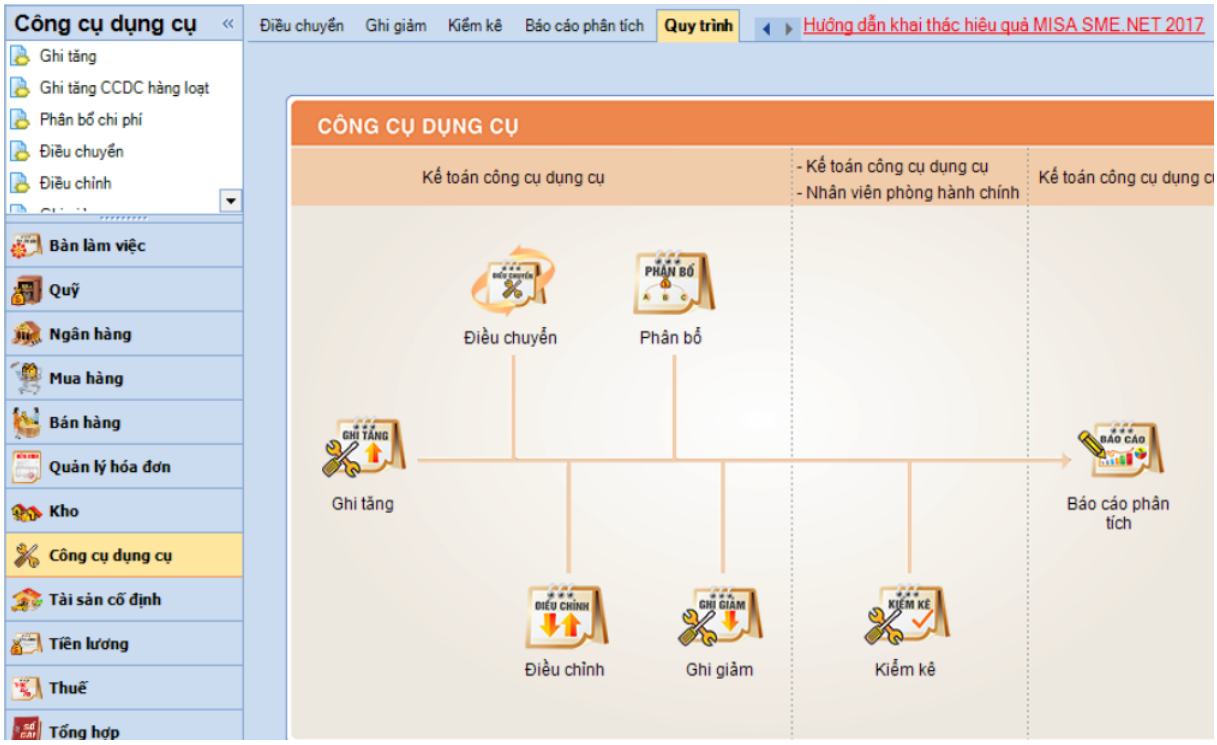

5.1.7.. Phân hệ TSCĐ

Phân hệ **TSCĐ** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ khai báo TSCĐ đầu kỳ, ghi tăng, giảm TSCĐ và phân bổ khấu hao TSCĐ. Quy trình xử lý như sau:

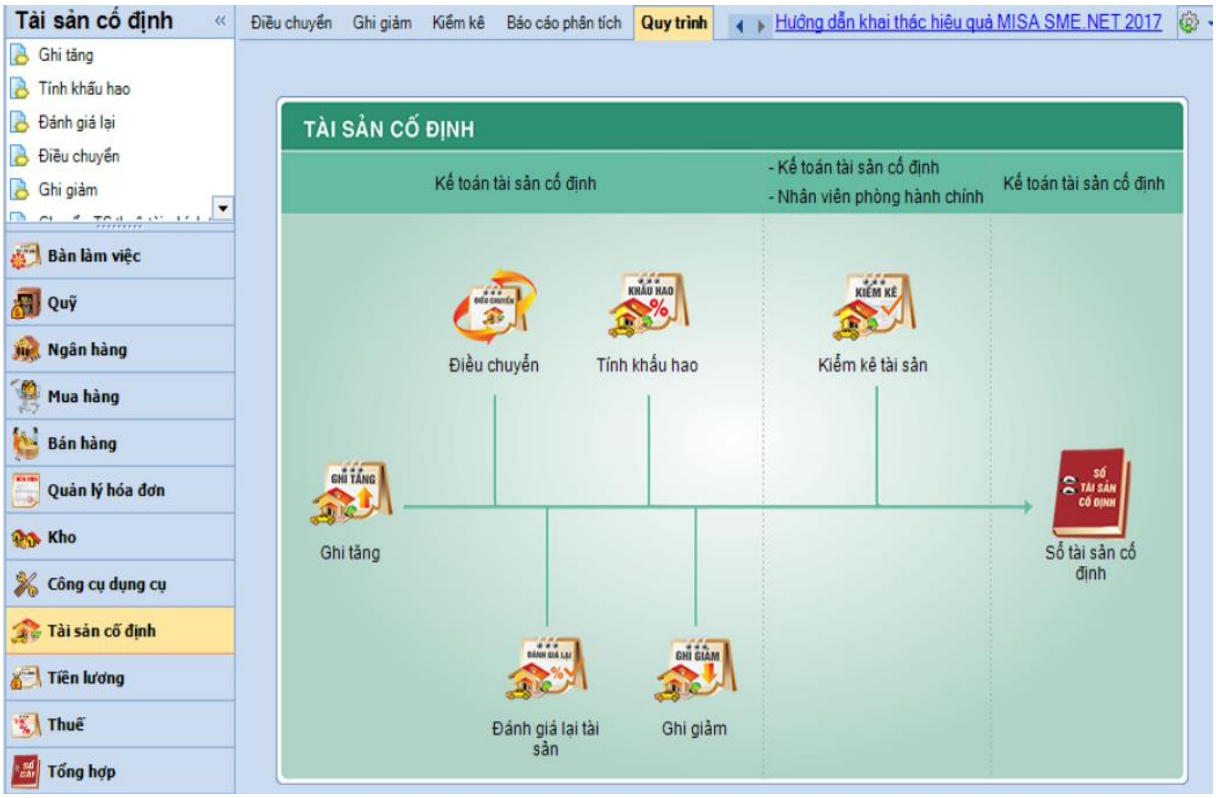

5.1.8.. Phân hệ tiền lương

Phân hệ **Tiền lương** trên phần mềm MISASME hỗ trợ giải quyết những nghiệp vụ chấm công, tính lương, tính BHXH và thanh toán lương. Quy trình xử lý như sau:

5.1.9.. Phân hệ giá thành

Phân hệ **Giá thành** trên phần mềm MISASME hỗ trợ doanh nghiệp tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các phương pháp. Quy trình xử lý theo phương pháp giản đơn như sau:

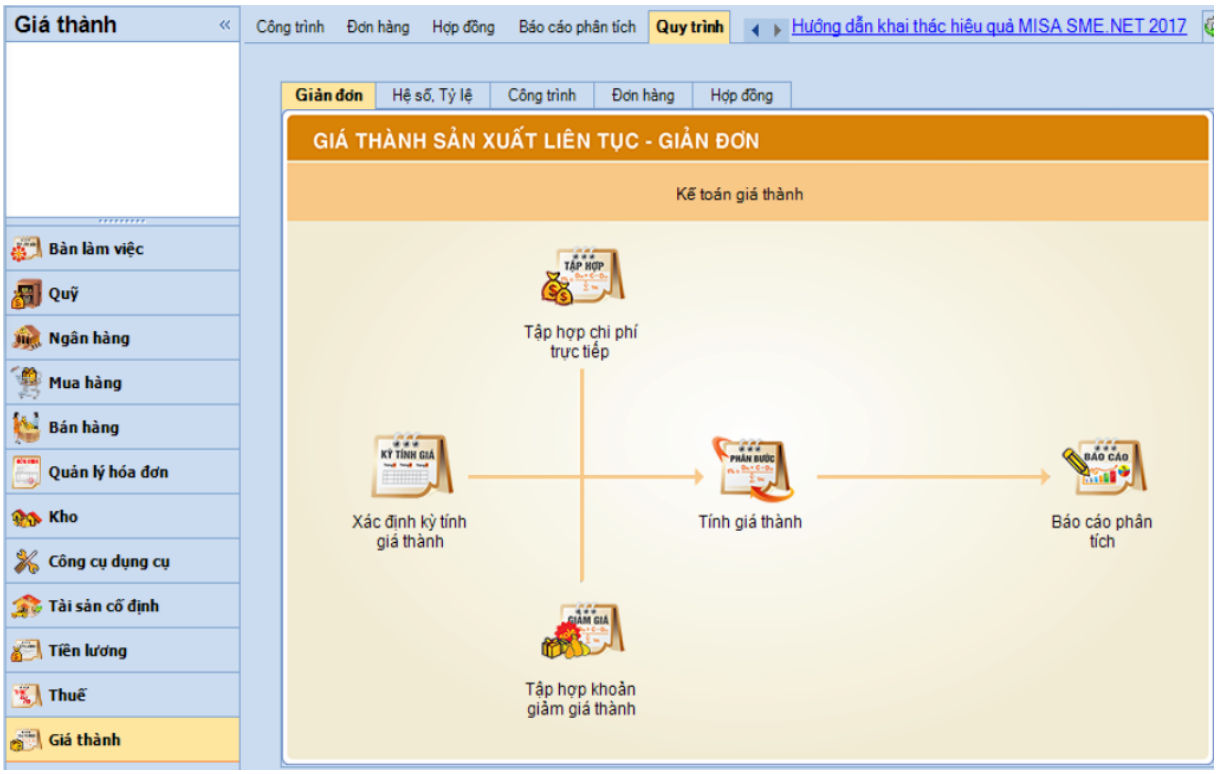

5.1.10. Phân hệ thuế

Phân hệ **Thuế** trên phần mềm MISASME hỗ trợ doanh nghiệp lập tờ khai thuế GTGT, Thuế TNDN và hạch toán thuế

5.1.11. Phân hệ tổng hợp:

Phân hệ **Tổng hợp** trên phần mềm MISASME hỗ trợ doanh nghiệp các nghiệp vụ kết chuyển xác định kết quả, lập Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ khác không nằm trong các phân hệ trên

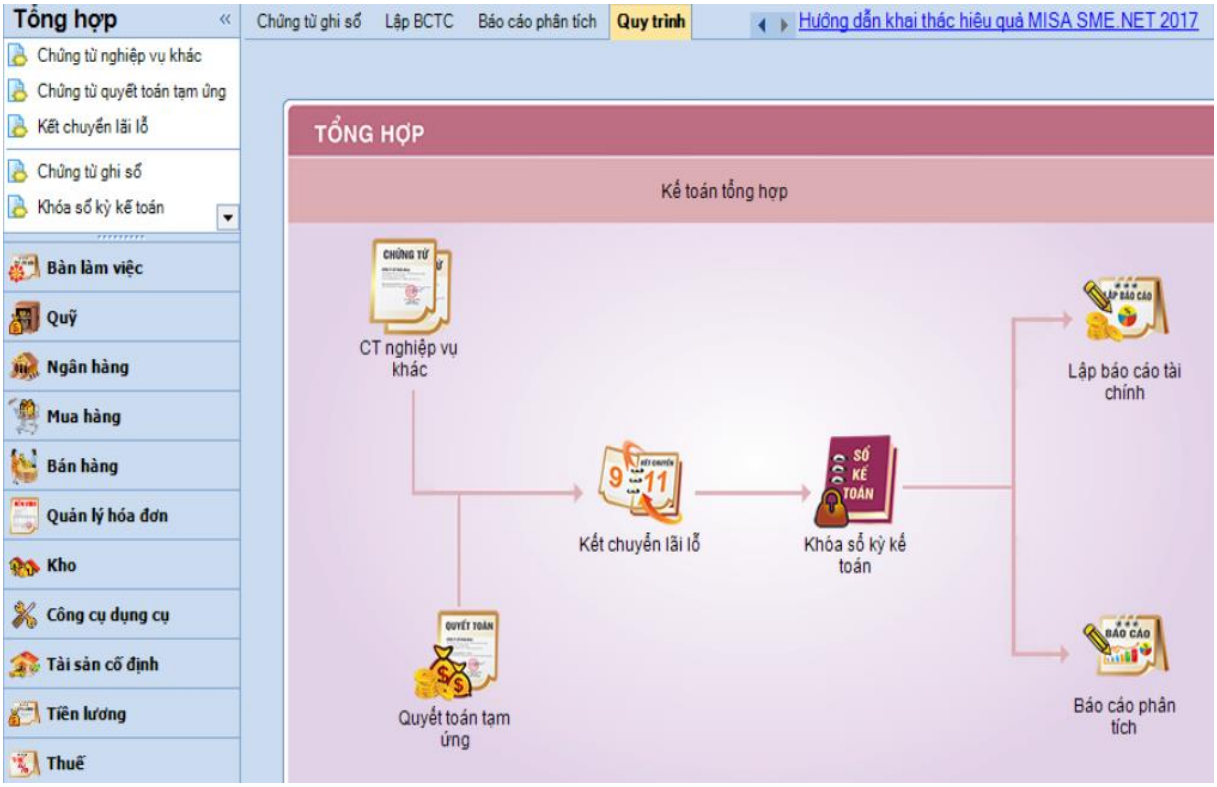

5.2. Nhập liệu vào các phân hệ

5.2.1. Quy trình nhập liệu

Bước 1: Phân tích nghiệp vụ

Bước 2: Nhập liệu vào phần mềm

Bước 3: Xem các sổ kế toán và báo cáo thuế, kế toán

Bước 4: Kiểm tra, đối chiếu sổ sách, báo cáo

5.2.2. Nhập liệu các nghiệp vụ

Các thao tác nhập liệu các nghiệp vụ được minh họa theo bảng sau:

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
1. Ngày 1/1: Kế toán tiến hành nộp thuế điện tử trên website *thuedientu.gdt.gov.vn* và đã nhận được các Báo Nợ của ngân hàng BIDV về các khoản thuế đã nộp NSNN: - Lệ phí môn bài năm N (bậc 2) : 2.000.000 - Thuế TNDN năm N-1 : 40.000.000 - Phạt nộp chậm thuế : 360.000	- Phân hệ **Tổng hợp** → *Chứng từ nghiệp vụ khác*: Xác định lệ phí môn bà phải nộp - Phân hệ **Ngân hàng** → *Nộp thuế*: chọn cả 2 loại thuế còn nợ để nộp - Phân hệ **Ngân hàng** → *Chi tiền / Chi khác*	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
2. Ngày 1/1: Mua hàng hóa của công ty TNHH TM An Hòa theo Hóa đơn GTGT số 0013454 ngày 1/1/N *(Người giao hàng: Nguyễn Văn An)*. Cụ thể: - Giá mua chưa thuế : + Panasonic 9.000 BTU : 10 cái x 6.015.000 đ/cái = 60.150.000 + Panasonic 12.000 BTU : 10 cái x 8.100.000 đ/cái = 81.000.000 + Panasonic 18.000 BTU : 20 cái x 10.315.000 đ/cái = 206.300.000 - Thuế GTGT (10%) : 34.745.000 - Tổng giá thanh toán : 382.195.000 Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 1. Tiền hàng chưa thanh toán	Phân hệ **Mua hàng** → *Chứng từ mua hàng hóa* Khai đầy đủ thông tin trên Phiếu nhập, Hóa đơn Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
3. Ngày 2/1: Mua vật liệu từ Công ty CP nhựa Vĩnh Hạnh cung cấp theo Hóa đơn GTGT số 0012678 ngày 2/1/N *(Người giao hàng: Văn Thành Công)*. Cụ thể: - Giá mua chưa thuế: + Hạt nhựa PVC : 3.000 kg x 11.000đ/kg = 33.000.000 + Hạt nhựa keo : 5.000 kg x 39.500 đ/kg = 197.500.000 - Thuế GTGT (10%) : 23.050.000 - Tổng giá thanh toán : 253.550.000 Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 2. Tiền hàng chưa thanh toán	Phân hệ **Mua hàng** → *Chứng từ mua hàng hóa* Khai đầy đủ thông tin trên Phiếu nhập, Hóa đơn Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
4. Ngày 3/1: Lập và chi tiền mặt mua nhiên liệu xăng cho xe ô tô đi công tác theo Phiếu chi số 1 (kèm theo Hóa đơn GTGT số 0038912 của Cửa hàng xăng dầu số 5). Người nhận tiền: Lê Văn Tám - Giá chưa thuế : 1.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 100.000 - Giá thanh toán : 1.100.000	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT trên Phiếu chi, bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
5. Ngày 4/1: Nhận được Báo Có của ngân hàng về số tiền Công ty CP Hòa Phát thanh toán tiền hàng số tiền 50.000.000	Phân hệ **Ngân hàng** → *Thu tiền khách hàng/Thu tiền* Chú ý chọn ngày thu tiền để lấy dữ liệu phù hợp, nhập số tiền thu được. PM sẽ chạy ra bút toán, lưu ý bổ sung số TK ngân hàng ghi tăng và lưu.	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
6. Ngày 5/1: Xuất hàng hóa bán cho Công ty CP tổng hợp MTV theo Hóa đơn GTGT số 0006185 ngày 5/1/N *(Người nhận hàng: Lê Thúy Ngọc)* - Giá bán chưa thuế: + Panasonic 9.000 BTU : 5 cái x 7.500.000 đ/cái = 37.500.000 + Panasonic 12.000 BTU : 10 cái x 9.100.000 đ/cái = 91.000.000 + Panasonic 18.000 BTU : 10 cái x 11.500.000 đ/cái = 115.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 24.350.000 - Tổng giá thanh toán : 267.850.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 1. Tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn Phân hệ **Ngân hàng** → *Thu tiền khách hàng / Thu tiền*	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
7. Ngày 5/1: Lập và chi tiền mặt thanh toán tiền bảo dưỡng máy đúc dép và máy đúc chai theo Phiếu chi số 2 số tiền 3.000.000 kèm theo Hóa đơn bán hàng số 0001945 ngày 5/1/N của DN tư nhân Quốc Đạt *(Người nhận tiền: Nguyễn Ánh)*	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT trên Phiếu chi, bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
8. Ngày 6/1: Lập và chi tiền mặt cho công nhân viên đi tham quan di tích lịch sử theo Phiếu chi số 3, số tiền 8.000.000 kèm theo Hóa đơn GTGT số 0012925 ngày 6/1/N của Công ty du lịch Đà Nẵng *(Người nhận tiền: Trần Văn Kiên)*	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
9. Ngày 6/1: Nhận được Báo Có của ngân hàng BIDV số tiền 217.850.000 nội dung Công ty CP tổng hợp MTV thanh toán tiền hàng theo HĐ 0006185	Phân hệ **Ngân hàng** → *Thu tiền khách hàng / Thu tiền*	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
10. Ngày 7/1: Mua hạt nhựa PVC đưa thẳng cho phân xưởng để ***sản xuất dép nhựa*** theo Hóa đơn GTGT số 0034511 của Công ty CP nhựa Đại Kim - Giá chưa thuế : 5.000 kg x 10.800 đ/kg = 54.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 5.400.000 - Giá thanh toán : 59.400.000 Hàng đã nhận đủ. Tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **Mua hàng** → *Chứng từ mua hàng hóa* → Chú ý chọn ***Mua hàng không qua kho*** Khai đầy đủ thông tin trên Ủy nhiệm chi, Hóa đơn Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Thống kê (chọn Đối tượng THCP để tính giá thành)	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
11. Ngày 8/1: Kế toán lập các Ủy nhiệm chi để: a. Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP nhựa Vĩnh Hạnh theo Hóa đơn GTGT số 0012678 số tiền 233.479.000. Kế toán đã nhận được các giấy Báo Nợ cùng ngày với số tiền tương ứng 233.501.000 b. Thanh toán tiền hàng cho Công ty CP nhựa Đại Kim theo Hóa đơn GTGT số 0034511 số tiền 59.400.000. Kế toán đã nhận được các giấy Báo Nợ cùng ngày với số tiền tương ứng 59.411.000	Phân hệ **Ngân hàng** → *Trả tiền nhà cung cấp / Chi tiền*	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
12. Ngày 9/1: Lập Ủy nhiệm chi để thanh toán tiền vay ngắn hạn đến hạn thanh toán theo Khế ước vay số 10 với số tiền 350.000.000. Kế toán đã nhận được giấy Báo Nợ của Ngân hàng cùng ngày.	Phân hệ **Ngân hàng**→ *Chi khác:* chọn trả các khoản vay	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
13. Ngày 10/1: Lập và chi tiền mặt cho Võ Hồng Phương (phòng Kế toán) theo Phiếu chi số 4 để nộp TK ngân hàng với số tiền 100.000.000. Kế toán đã nhận được giấy Báo Có của Ngân hàng cùng ngày.	Phân hệ **Quỹ**→ *Chi khác:* chọn Gửi tiền vào ngân hàng	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
14. Ngày 10/1: Xuất vật liệu cho cho Huỳnh Trang (bộ phận sản xuất) ***sản xuất chai nhựa*** theo Phiếu xuất kho số 2 - Hạt nhựa PVC : 20.000 kg - Hạt nhựa keo : 8.000 kg - Hạt nhựa phụ gia : 5.000 kg	Phân hệ **Kho**→ *Xuất kho:* chỉ nhập số lượng xuất, đơn giá sẽ được PM cập nhật vào cuối kỳ Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thống kê (chọn Đối tượng THCP)	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
15. Ngày 11/1: Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV thời gian 3 tháng (theo Khế ước vay số 125, số TK vay là 56110000478134) số tiền 500.000.000 chuyển thanh toán cho Công ty TNHH TM An Hòa.	Phân hệ **Tổng hợp**→ *Chứng từ nghiệp vụ khác*	- Khai đầy đủ mã nhà cung cấp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
16. Ngày 12/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 5 thanh toán tiền thuê xe tải vận chuyển hàng đi bán kèm theo Hóa đơn GTGT số 0145623 của Công ty vận tải Kim Sơn *(Người nhận tiền: Lê Văn Ban)* - Giá chưa thuế : 1.200.000 - Thuế GTGT (10%) : 120.000 - Tổng giá thanh toán : 1.320.000	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT trên Phiếu chi, bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
17. Ngày 13/1: Mua 30 khuôn đúc dép dùng cho sản xuất sản phẩm của công ty TNHH Điện Tín Đà Nẵng theo Hóa đơn GTGT số 0012781 - Giá mua chưa thuế : 30 cái x 1.000.000 đ/cái = 30.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 3.000.000 - Tổng giá thanh toán : 33.000.000 DN đưa thẳng vào sử dụng không qua nhập kho, biết rằng CCDC phân bổ trong 36 tháng. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **Mua hàng** → *Chứng từ mua hàng hóa* → Chú ý chọn ***Mua hàng không qua kho*** Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Hóa đơn Tạo mã mới cho khuôn đúc dép (loại CCDC, TK chi phí: 242) Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế Phân hệ **CCDC** → *Ghi tăng*	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
18. Ngày 14/1: Xuất vật liệu cho Bùi Chiến (bộ phận sản xuất) để ***sản xuất dép nhựa*** theo Phiếu xuất kho số 3 - Hạt nhựa PVC : 50.000 kg - Hạt nhựa keo : 5.000 kg - Hạt nhựa phụ gia : 20.000kg	Phân hệ **Kho→** *Xuất kho:* chỉ nhập số lượng xuất, đơn giá sẽ được PM cập nhật vào cuối kỳ Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thống kê (chọn Đối tượng THCP)	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
19. Ngày 15/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 6 để mua văn phòng phẩm dùng cho hoạt động quản lý của Công ty TNHH Hợp Lực theo Hóa đơn GTGT số 0019874 *(Người nhận tiền: Trịnh Thị Hiền)* - Giá chưa thuế : 1.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 100.000 - Giá thanh toán : 1.100.000	Phân hệ **Quỹ →** *Chi tiền:* chọn lý do chi khác Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT trên Phiếu chi, bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
20. Ngày 15/1: Xuất bán sản phẩm cho công ty CP nhựa Duy Tân theo Hóa đơn GTGT số 0006186 *(Người nhận hàng: Nguyễn Hoa Đông)* - Giá bán chưa thuế: + Dép nhựa : 5.000 đôi x 50.000 đ/cái = 250.000.000 + Chai đựng nước :100.000 chai x 4.000 đ/cái = 400.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 65.000.000 - Tổng giá thanh toán : 715.000.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 4. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **Bán hàng →** *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
21. Ngày 15/1: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 3 - Dép nhựa : 8.000 đôi - Chai đựng nước : 70.000 chai	Phân hệ **Kho→** *Nhập kho:* chỉ nhập số lượng nhập, đơn giá sẽ được PM cập nhật vào cuối kỳ Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thống kê (chọn Đối tượng THCP)	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
22. Ngày 16/1: DN xuất hàng hóa bán cho Công ty CP tổng hợp MTV theo Hóa đơn GTGT số 0006187 *(Người nhận hàng: Lê Thúy Ngọc)* - Giá bán chưa thuế: + Panasonic 9.000 BTU : 10 cái x 7.500.000 đ/cái = 75.000.000 + Panasonic 12.000 BTU : 20 cái x 9.100.000 đ/cái = 182.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 25.700.000 - Tổng giá thanh toán : 282.700.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 5. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thu	Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
23. Ngày 16/1: Nhận được giấy các Báo Có của Ngân hàng BIDV về: - Công ty TNHH Đất Quảng chuyển thanh toán nợ số tiền 140.000.000 - Công ty CP nhựa Duy Tân thanh toán tiền hàng theo Hóa đơn GTGT số 0006186 số tiền 700.700.000 (số tiền sau khi trừ vào tiền chiết khấu thanh toán 2% do khách hàng thanh toán đúng hạn).	Phân hệ **Ngân hàng** → *Thu tiền khách hàng/ Thu tiền*	- Thông tin được khai đầy đủ - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
24. Ngày 17/1: Đinh Hương Dịu rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt với số tiền 100.000.000, kế toán nhận được giấy Báo Nợ và lập Phiếu thu số 1.	Phân hệ **Quỹ** → *Thu tiền:* chọn Rút tiền gửi về nhập quỹ Chú ý khai số TK ngân hàng	- Thông tin được khai đầy đủ - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
25. Ngày 17/1: Kế toán lập Ủy nhiệm chi để chuyển khoản thanh toán cho Công ty TNHH Điện Tín Đà Nẵng theo Hóa đơn GTGT số 0012781. Kế toán đã nhận được Báo Nợ cùng ngày với số tiền 33.011.000	Phân hệ **Ngân hàng** → *Trả tiền nhà cung cấp / Chi tiền*	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
26. Ngày 18/1: Phát hiện Hóa đơn GTGT số 0006186 ngày 15/1/N xuất cho Công ty CP nhựa Duy Tân sai mã số thuế người mua, mã số thuế đúng là 0313157167. Công ty lập biên bản thu hồi hóa đơn và viết lại hóa đơn mới (Hóa đơn GTGT số 0006188)	Lập biên bản thu hồi hóa đơn Viết hóa đơn mới	Biên bản soạn thảo đầy đủ thông tin

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
27. Ngày 19/1: Tổng hợp các nghiệp vụ bán lẻ hàng hóa của cửa hàng trên Bảng kê bán lẻ như sau: - Giá chưa thuế: + Chuột Toshiba : 2 cái x 150.000 đ/cái = 300.000 + USB Kingston : 3 cái x 165.000 đ/cái = 495.000 - Thuế GTGT : 79.500 - Giá thanh toán : 874.500 Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006189 ngày 19/1/N và thu đủ tiền hàng bằng tiền mặt nhập quỹ theo Phiếu thu số 2 *(Người nộp tiền: Ngô Phi Hà).* Đồng thời lập Phiếu xuất kho số 6 *(Người nhận: Khách lẻ)*	Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Phiếu thu, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
28. Ngày 20/1: Mua xe ô tô hiệu Mazda CX5 GAT của công ty CP ô tô Trường Hải theo Hóa đơn GTGT số 0001211 ngày 20/1/N - Giá mua chưa thuế : 909.090.909 - Thuế GTGT (10%) : 90.909.091 - Giá thanh toán : 1.000.000.000 Số tiền chưa thanh toán cho người bán - Lập và chi tiền mặt Đinh Hương Dịu (Phòng kế toán) theo Phiếu chi số 7 để nộp lệ phí trước bạ 20.000.000 (kèm theo Giấy nộp tiền vào NSNN) - Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 8 để thanh toán phí bảo hiểm xe với số tiền thanh toán 536.700 theo Hóa đơn GTGT số 0067730 (giá chưa thuế: 487.909, thuế GTGT: 48.791) của Công ty Bảo hiểm PVI Đà Nẵng *(Người nhận tiền: Ngô Văn Khánh)* - Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 9 để thanh toán phí đăng kiểm xe với số tiền thanh toán 340.000 theo Hóa đơn bán hàng số 0015194 của Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Đà Nẵng *(Người nhận tiền: Lê Văn Hai)* Tài sản cố định này được đầu tư bằng vốn đầu tư của chủ sở hữu, dự kiến sử dụng 10 năm, đã bàn giao và đi vào sử dụng ngày 20/1/N. Kế toán lập Biên bản bàn giao TSCĐ và Thẻ TSCĐ	- Phân hệ **Tổng hợp** → *Chứng từ nghiệp vụ khác* phản ánh giá mua trên Hóa đơn Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT, khai mã nhà cung cấp; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế - Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác - Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế - Phân hệ **TSCĐ** →*Ghi tăng* với Nguyên giá 929.909.909	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
29. Ngày 20/1: Nhân viên Ngô Thế lập Giấy đề nghị tạm ứng số 1 để đi tập huấn nghiệp vụ tại TPHCM với số tiền 5.000.000. Kế toán lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 10.	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do Tạm ứng cho nhân viên	- Thông tin được khai đầy đủ - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
30. Ngày 21/1: Xuất hàng hóa bán cho Công ty TNHH TM Ngọc Bích theo Hóa đơn GTGT số 0006190 *(Người nhận hàng: Lê Ngọc Huy)*. - Giá bán chưa thuế: + Máy tính Toshiba L645 : 10 cái x 15.000.000 đ/cái =150.000.000 + Máy tính Toshiba D450 : 10 cái x 17.500.000 đ/cái =175.000.000 + Chuột Toshiba (khuyến mãi): 20 cái x 0 = 0 + USB Kingston (khuyến mãi) : 20 cái x 0 = 0 - Thuế GTGT (10%) : 32.500.000 - Tổng giá thanh toán : 357.500.000 Do mua hàng trong chương trình khuyến mãi nên công ty TNHH TM Ngọc Bích được hưởng khuyến mãi 20 chuột Toshiba và 20 USB Kingston 4GB. Kế toán lập Phiếu xuất kho số 7. Hàng đã giao đủ và chưa thu tiền khách hàng.	Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn, trong đó: + Hàng tiền: 2sp khuyến mãi không nhập đơn giá bán + Giá vốn: chỉnh sửa TK Giá vốn của 2 sp khuyến mãi là 6418. Muốn vậy trước đó phải vào TK ngầm định→chọn nghiệp vụ Xuất kho bán hàng → bổ sung TK 6418 vào TK Nợ	Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
31. Ngày 22/1: Nhân viên Vương Phương Hoa lập Giấy đề nghị tạm ứng số 2 để mua vật liệu sản xuất với số tiền 5.000.000. Kế toán lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 11.	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do Tạm ứng cho nhân viên	- Thông tin được khai đầy đủ - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
32. Ngày 23/1: Lập Ủy nhiệm chi để chuyển khoản thanh toán nợ cho Công ty CP ô tô Trường Hải số tiền theo Hóa đơn GTGT số 0001211. Kế toán đã nhận được giấy Báo Nợ của ngân hàng cùng ngày.	Phân hệ **Ngân hàng** → *Trả tiền nhà cung cấp /Chi tiền*	- Thông tin được khai đầy đủ - Định khoản chính xác - Dữ liệu được Ghi sổ
33. Ngày 24/1: Nhận được các hóa đơn (ngày 24/1) của Công ty Viễn thông VNPT - Hóa đơn GTGT số 0000049: Giá chưa thuế: 618.182, thuế GTGT (10%): 61.818, giá thanh toán: 680.000 (Bộ phận QLDN) - Hóa đơn GTGT số 0000050: Giá chưa thuế: 1.090.909, thuế GTGT (10%): 109.091, giá thanh toán: 1.200.000 (Bộ phận bán hàng) - Hóa đơn GTGT số 0000051: Giá chưa thuế: 90.909, thuế GTGT	Phân hệ **Ngân hàng** → *Chi khác* Mỗi hóa đơn khai số liệu 2 dòng: giá chưa thuế, thuế GTGT; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
(10%): 9.091, giá thanh toán: 100.000 (Bộ phận sản xuất) Lập Ủy nhiệm chi để thanh toán tiền điện thoại, số tiền 1.980.000 (TK đến: 2001201064861 tại Argibank ĐN). Kế toán đã nhận được Báo Nợ cùng ngày		
34. Ngày 24/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 12 để thanh toán cước mạng internet cho Công ty CP Viễn thông FPT theo Hóa đơn GTGT số 1620612 *(Người nhận tiền: Trần Văn Lai)* - Giá chưa thuế : 700.000 - Thuế GTGT (10%) : 70.000 - Giá thanh toán : 770.000	- Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác Khai số liệu 2 dòng giá chưa thuế, thuế GTGT; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
35. Ngày 25/1: Mua vật liệu từ Công ty CP nhựa Đà Nẵng cung cấp theo Hóa đơn GTGT số 0001651 *(Người giao hàng: Nguyễn Thanh Phúc)*. Cụ thể: - Giá mua chưa thuế: + Hạt nhựa phụ gia : 47.500 kg x 2.000đ/kg = 95.000.000 + Hạt nhựa phụ gia (Hàng KM) : 2.500 kg x 0 = 0 + Hạt nhựa keo :1.900 kg x 39.000đ/kg = 74.100.000 + Hạt nhựa keo (Hàng KM) : 100 kg x 0 = 0 - Thuế GTGT (10%) : 16.910.000 - Tổng giá thanh toán : 186.010.000 Hàng đã nhập kho đủ theo Phiếu nhập kho số 4. Tiền hàng chưa thanh toán	Phân hệ **Mua hàng** → *Chứng từ mua hàng hóa* Khai đầy đủ thông tin trên Phiếu nhập, Hóa đơn Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế. Chú ý nhập đúng đơn giá mua trên hóa đơn, nhập tỷ lệ CKTM trên lớp hàng tiền	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
36. Ngày 25/1: Công ty TNHH TM Ngọc Bích trả lại 2 máy tính Toshiba L645 của Hóa đơn GTGT số 0006190 ngày 21/1/N do không đảm bảo chất lượng. Doanh nghiệp đã nhập lại kho số hàng trả lại (Phiếu nhập kho số 5; Hóa đơn GTGT số 0009111 của Công ty TNHH TM Ngọc Bích ngày 25/1, Người giao hàng: Lê Ngọc Huy). Cụ thể: - Giá chưa thuế : 2 cái x 15.000.000 đ/cái = 30.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 3.000.000 - Tổng giá thanh toán : 33.000.000	Phân hệ **Bán hàng** → *Trả lại hàng bán* - Chọn nút Kiêm PNK, đơn giá nhập lấy từ đơn giá BQCK - Khai đầy đủ thông tin trên Giảm trừ công nợ, Phiếu nhập, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
37. Ngày 26/1: Công ty xuất lại cho Công ty TNHH TM Ngọc Bích 2 máy tính Toshiba I600 theo Hóa đơn GTGT số 0006191 ngày 26/1/N *(Người giao hàng: Lê Ngọc Huy).* Cụ thể: - Giá chưa thuế : 2 cái x 21.000.000 đ/cái = 42.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 4.200.000 - Giá thanh toán : 46.200.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 8. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn,	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
38. Ngày 26/1: Lập Biên bản thanh lý TSCĐ số 1 thanh lý máy phát điện ở bộ phận sản xuất cho công ty TNHH Huy Hoàng. Kế toán tiến hành xác định giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý để tính chi phí Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006192 ghi nhận thu nhập thanh lý máy phát điện - Giá bán chưa thuế : 190.000.000 - Thuế GTGT(10%): 19.000.000 - Giá thanh toán: 209.000.000 TSCĐ đã bàn giao. Tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **TSCĐ** → *Ghi giảm:* chọnThanh lý, nhượng bán → chọn mã TSCD07 Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn Lập kèm Hóa đơn nhưng **không** chọn Kiêm PXK - Khai đầy đủ thông tin trên Thu tiền gửi, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, trong đó: + tạo mã hàng mới (chọn tính chất: Chỉ là diễn giải) + chỉnh sửa TK doanh thu thành TK 711. Muốn vậy trước đó phải vào TK ngầm định→chọn nghiệp vụ Bán hàng hàng hóa chuyển khoản → bổ sung TK 711 vào TK Có	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
39. Ngày 26/1: Lập và chi tiền mặt cho Trang Thức tiếp khách theo Phiếu chi số 13 với số tiền 3.000.000 (kèm theo Hóa đơn bán hàng số 000121 của Nhà hàng Sóng Biển)	Phân hệ **Quỹ** → *Chi tiền:* chọn lý do chi khác	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
40. Ngày 27/1: Xuất bán sản phẩm cho công ty CP nhựa Duy Tân theo Hóa đơn GTGT số 0006193 ngày 27/1/N *(Người nhận hàng: Nguyễn Hoa Đông)*. Cụ thể: + Dép nhựa : 10.000 đôi x 50.000 đ/cái = 500.000.000 + Chai đựng nước : 50.000 chai x 4.000 đ/cái = 200.000.000 + Chiết khấu thương mại (5%): 35.000.000 - Tổng tiền hàng chưa thuế: 665.000.000 - Thuế GTGT (10%) : 66.500.000 - Tổng giá thanh toán : 731.500.000 Kế toán lập Phiếu xuất kho số 9. Hàng đã giao đủ và tiền hàng chưa thanh toán.	Phân hệ **Bán hàng** → *Chứng từ bán hàng* - Chọn nút Kiêm PXK, Lập kèm Hóa đơn - Khai đầy đủ thông tin trên Chứng từ ghi nợ, Phiếu xuất, Hóa đơn - Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thuế, Giá vốn - Chú ý nhập đúng đơn giá bán trên hóa đơn, bổ sung tỷ lệ CKTM trong lớp Hàng tiền	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
41. Ngày 27/1: Nhận được giấy Báo Nợ của ngân hàng về nội dung thanh toán tiền điện cho Công ty Điện Lực Đà Nẵng số tiền 6.767.653. Cụ thể các hóa đơn cùng ngày như sau: - Bộ phận QLDN: Giá chưa thuế: 2.089.048. thuế GTGT (10%): 208.905. giá thanh toán: 2.297.953 (Hóa đơn GTGT số 5016875) - Bộ phận sản xuất: Giá chưa thuế: 4.063.364. thuế GTGT (10%): 406.336. giá thanh toán: 4.469.700(Hóa đơn GTGT số 5016876)	Phân hệ **Ngân hàng** → *Chi khác* Mỗi hóa đơn khai số liệu 2 dòng: giá chưa thuế, thuế GTGT; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
42. Ngày 28/1: Phó Giám đốc Phan Thanh Hải đi công tác về lập Giấy thanh toán tiền tạm ứng số 1 kèm theo các chứng từ có liên quan sau: - Hóa đơn GTGT số 004038 ngày 25/1/N của Khách sạn Sài Gòn về chi phí lưu trú với giá thanh toán 4.000.000, trong đó thuế GTGT 10% - Hóa đơn GTGT số 006574 của VN Airline với vé máy bay tổng giá thanh toán 2.200.000, trong đó thuế GTGT 180.000 - Hóa đơn bán hàng số 34561 của Nhà hàng Thanh Thủy về chi phí tiếp khách với số tiền 2.500.000 Các khoản trên đã được duyệt chi. Số tiền vượt ứng kế toán đã chi bằng tiền mặt theo Phiếu chi số 14	- Phân hệ **Tổng hợp** → *Chứng từ quyết toán tạm ứng* + Mỗi hóa đơn khai một dòng; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Hóa đơn + Đảm bảo số thanh toán không vượt quá số tạm ứng nên với Hóa đơn bán hàng khoản tiếp khách chỉ hạch toán 1.800.000 - Phân hệ **Ngân hàng** → *Chi khác:* số tiền 700.000	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
43. Ngày 28/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 16 thanh toán tiền nước (dùng cho toàn DN) cho Công ty cấp nước Đà Nẵng theo	Phân hệ **Quỹ** → *Chi khác*	- Thông tin được khai đầy

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
Hóa đơn GTGT số 0001221 *(Người nhận tiền: Nguyễn Hiền).* - Giá chưa thuế (kể cả phí BVMT) : 790.141 - Thuế GTGT (5%) : 35.916 - Giá thanh toán : 826.057	Mỗi hóa đơn khai số liệu 2 dòng: giá chưa thuế, thuế GTGT; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
44. Ngày 29/1: Nhận được các Báo Có của Ngân hàng về: - Công ty Bình Minh thanh toán tiền hàng với số tiền 95.000.000 - Công ty TNHH Huy Hoàng thanh toán tiền mua máy phát điện theo Hóa đơn GTGT số 0001692 số tiền 209.000.000	Phân hệ **Ngân hàng** → *Thu tiền khách hàng/Thu tiền*	- Thông tin được khai đầy đủ - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
45. Ngày 29/1: Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 16 để mua hóa đơn điện tử (mẫu số 01GTKT0/001. kí hiệu ST/NNE từ số 0000001 đến 0002000). Hóa đơn GTGT số 0007879 ngày 29/1/N của Công ty Cổ Phần Misa *(Người nhận tiền: Trường Chính)*. Cụ thể: - Giá chưa thuế : 1.327.273 - Thuế GTGT (10%) : 132.727 - Giá thanh toán : 1.460.000	Phân hệ **Quỹ** → *Chi khác* Mỗi hóa đơn khai số liệu 2 dòng: giá chưa thuế, thuế GTGT; bổ sung thông tin về hóa đơn, thuế suất… trên lớp Thuế	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
46. Ngày 30/1: Nhận được giấy Báo Có của ngân hàng về lãi tiền gửi trong kỳ được hưởng là 312.688	Phân hệ **Ngân hàng** → *Thu khác*	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
47. Ngày 30/1: Do trong tháng Công ty CP tổng hợp MTV mua hàng đạt chỉ tiêu được hưởng CKTM (trình bày rõ trong Thông báo Chiết khấu) nên DN cho khách hàng hưởng CKTM 3% trên tổng giá trị hàng mua trong tháng. Kế toán lập Hóa đơn GTGT số 0006194 ngày 30/1 về khoản CKTM cho Công ty CP tổng hợp MTV - Giá chưa thuế : 15.015.000 - Thuế GTGT (10%) : 1.501.500 - Giá thanh toán : 16.516.500 Tiền CKTM sẽ được trừ vào công nợ. Khoản CKTM này chi tiết cho từng mặt hàng cụ thể PANA9: 3.375.000; PANA12: 81.90.000; PANA18: 3.450.000	Phân hệ **Bán hàng** → *Giảm giá hàng bán* - Khai đầy đủ thông tin trên Giảm trừ công nợ, Hóa đơn - Chỉnh sửa TK giảm giá thành TK 5211. Muốn vậy trước đó phải vào TK ngầm định→chọn nghiệp vụ Giảm giá hàng bán-Bán hàng hàng hóa - Giảm trừ công nợ→ bổ sung TK 5211 vào TK Nợ	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
48. Ngày 31/1: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 6 *(Người giao hàng: Vương Phương Hoa)*	Phân hệ **Kho**→ *Nhập kho:* chỉ nhập số lượng nhập, đơn giá sẽ được PM cập nhật	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
- Dép nhựa: 20.000 đôi - Chai đựng nước: 100.000 chai Biết rằng PXSX cuối kỳ báo cáo dở dang 500 đôi dép nhựa và 2.000 chai đựng nước.	vào cuối kỳ Khai đầy đủ số liệu trên lớp Hàng tiền, Thống kê (chọn Đối tượng THCP)	- Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
49. Ngày 31/1: Kế toán tiến hành tính lương phải trả trong tháng 1/N. Sau đó, lập các bảng chấm công, bảng tính và thanh toán lương, bảng phân bổ tiền lương và BHXH… Căn cứ và bảng tính lương, kế toán lập Phiếu chi số 17 để thanh toán tiền lương tháng 1/N cho công nhân viên. (*Người nhận tiền: Võ Hồng Phương)* Kế toán lập Ủy nhiệm chi để nộp BHXH, BHYT, BHTN tháng 1/N cho cơ quan BHXH quận Sơn Trà số tiền 37.856.000 và đã nhận Báo Nợ cùng ngày.	Phân hệ **Tiền lương** → *Tính lương*: chọn Lương cố định Nhập Lương đóng BH để PM tính các khoản trích theo lương →Bảng tính tháng 1/N → Phân bổ chi phí lương → Bảng hạch toán chi phí lương Phân hệ **Tiền lương** → *Trả lương* Phân hệ **Ngân hàng** → *Chi khác*	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
50. Ngày 31/1: kế toán tiến hành lập các bảng biểu sau: - Bảng phân bổ chi phí trả trước - Bảng tính và phân bổ khấu hao - Bảng tính đơn giá xuất kho - Bảng tổng hợp và phân bổ chi phí sản xuất - Bảng tính giá thành sản phẩm	- Phân hệ **CCDC** → *Phân bổ chi phí* Kiểm tra TK chi phí trong lớp Phân bổ để có được số liệu hạch toán chính xác Chú ý trong Tùy chọn chung chọn CCDC phân bổ tròn tháng - Phân hệ **TSCĐ** → *Tính khấu hao* Kiểm tra TK chi phí trong lớp Phân bổ để có được số liệu hạch toán chính xác - Phân hệ **Kho** → *Tính giá xuất kho:* chọn các VL,HH tồn kho và tính giá theo kho - Phân hệ **Giá thành** → *Phương pháp giản đơn* - Chọn Kỳ tính giá tháng là tháng 1 - Tính giá thành → Phân bổ chi phí chung →Đánh giá dở dang (chọn phương pháp tính theo chi phí NVLTT, nhập số spdd) →	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**

Nội dung nghiệp vụ	Thao tác	Yêu cầu
	Tính giá thành: tiến hành cập nhậ t giá nhập kho, cập nhật giá xuất kho - Kết chuyển chi phí	
51. Giả sử đây là dữ liệu quý 1, kế toán lập - Tờ khai thuế GTGT và hạch toán khấu trừ thuế GTGT; - Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn BC26-AC	Vào phân hệ **Thuế** → tạo **Tờ khai thuế GTGT** - Khai đầy đủ thông tin, số liệu - Sau đó nhấn **Cất** Vào phân hệ **Thuế** → tạo **Khấu trừ thuế GTGT** - Khai đầy đủ thông tin, số liệu - Sau đó nhấn **Cất** 909.	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
52. Giả sử đây là số liệu cả năm, kế toán lập các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh trước thuế	Vào phân hệ **Tổng hợp → Kết chuyển lãi lỗ** - Khai đầy đủ thông tin, số liệu - Sau đó nhấn **Cất**	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
53. Giả sử đây là số liệu cả năm, kế toán lập - Tờ khai quyết toán thuế TNDN (mẫu số 03/TNDN) và hạch toán chi phí thuế TNDN phải nộp - Tờ khai quyết toán thuế TNCN mẫu số 05/QTT-TNCN)	Vào phân hệ **Thuế → Quyết toán thuế TNDN** - Khai đầy đủ thông tin, số liệu - Sau đó nhấn **Cất** Vào phân hệ **Tổng hợp → Chứng từ nghiệp vụ khác** - Khai đầy đủ thông tin, số liệu - Sau đó nhấn **Cất**	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
54 . Giả sử đây là số liệu cả năm, kế toán lập các bút toán kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh sau thuế	Vào phân hệ **Tổng hợp → Kết chuyển lãi lỗ** - Khai đầy đủ thông tin, số liệu - Sau đó nhấn **Cất**	- Thông tin được khai đầy đủ trên các lớp - Định khoản chính xác - Dữ liệu được **Ghi sổ**
55. Giả sử đây là số liệu kế toán năm N, kế toán lập Báo cáo tài chính năm N	Vào phân hệ **Tổng hợp → Lập BCTC** - Kiểm tra tính cân đối trên các báo cáo - Sau đó **Cất**	- Tính chất cân bằng đảm bảo trên BCTC

5.3. Xem sổ sách, báo cáo kế toán, báo cáo thuế

- Chọn tab **Báo cáo**, sau đó chọn vào dấu cộng của từng nhóm báo cáo.

- Nhấn đúp chuột vào báo cáo cần xem hoặc chọn báo cáo cần xem và nhấn nút **Xem**.

- Thiết lập các điều kiện thống kê báo cáo, sau đó nhấn **Đồng ý.**

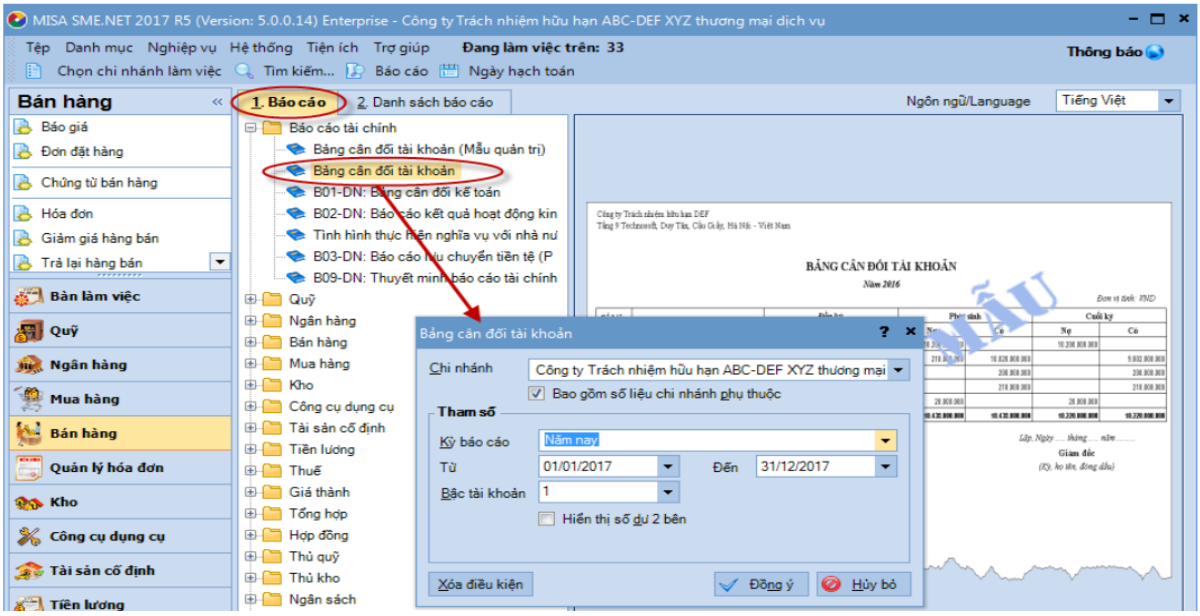

5.4. Kiểm tra đối chiếu số liệu kế toán

Để kiểm tra phát hiện nhanh nhất các dấu hiệu sai sót có thể xảy ra trong các chứng từ và đối chiếu các sổ sách, báo cáo có liên quan với nhau để phát hiện chênh lệch (nếu có), kế toán vào menu **Tiện ích → Kiểm tra đối chiếu chứng từ, sổ sách**

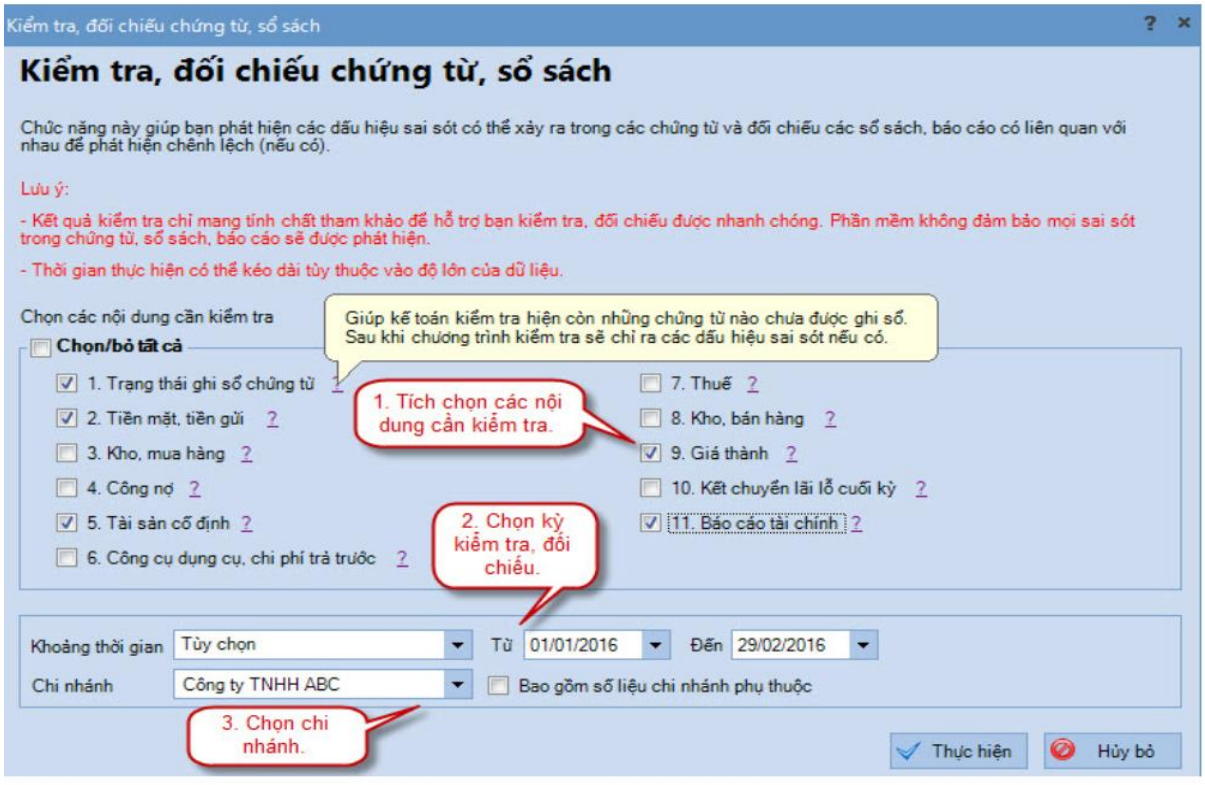

- Sau khi thiết lập các thông tin trên giao diện tham số, nhấn **Thực hiện** để xem báo cáo.

- Báo cáo sẽ hiển thị kết quả kiểm tra theo các nội dung đã tích chọn.

+ Nếu không có sai sót tiến hành kết xuất BCTC thành file xml

+ Nếu sai sót thì tham chiếu về chứng từ nghiệp vụ phát sinh để chỉnh sửa

B. Ghi nhớ

- Các thao tác mở tài khoản ngầm định

- Khai báo đầy đủ thông tin về đối tượng THCP để tính giá thành

- Khai báo thông tin số hóa đơn đầy đủ để có thể lên phụ lục Bảng kê hóa đơn mua vào, bán ra

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun

- Vị trí: Đây là mô đun chuyên môn nghề, có sử dụng kiến thức Tin học và kiến thức kế toán nên để giảng dạy và học tập nên được bố trí học sau môn học Tin học và mô đun Thực hành kế toán thủ công.

- Tính chất: Đây là mô đun tích hợp nên được tổ chức giảng dạy tại phòng máy tính có cài phần mềm kế toán Ms.Excel và Misa.

- Ý nghĩa và vai trò của mô đun: Kế toán máy là mô đun chuyên môn nghề, cung cấp cho người học kỹ năng tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán, lập được các bảng tính, sổ sách và báo cáo trong doanh nghiệp trên phần mềm Microsoft Excel và phần mềm kế toán Misa giúp người học nhận thức được tính ưu việt khi sử dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán.

II. Mục tiêu của mô đun

1. Kiến thức

- Mô tả được thao tác định dạng, thiết kế dữ liệu, bảng biểu kế toán

- Mô tả được trình tự tổ chức cơ sở dữ liệu kế toán trong doanh nghiệp trên phần mềm Microsoft Excel

- Trình bày được mối quan hệ đối chiếu giữa các sổ kế toán trong doanh nghiệp.

- Mô tả được trình tự khai báo và nhập liệu trên phần mềm kế toán Misa

- Trình bày được trình tự thao tác xem, đối chiếu và in các báo cáo, sổ kế toán trên Ms.Excel, Misa

2. Kỹ năng

- Lập được các bảng tính, các loại sổ kế toán và báo cáo tài chính trong công tác kế toán trên Microsoft Excel;

- Vận dụng các hàm của Microsoft Excel để tính toán các bảng biểu về đơn giá xuất kho, tổng hợp chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm .... và sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp.

- Nhập liệu được các chứng từ kế toán phát sinh, thực hiện được kế toán tổng hợp và in chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính trên phần mềm kế toán Ms.Excel và Misa

- Đối chiếu số liệu giữa các sổ, phát hiện sai sót và xử lý sai sót trong quá trình nhập liệu

3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

Học xong mô đun này, người học có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để sử dụng các phần mềm kế toán khác nhau ở các doanh nghiệp; đồng thời cập nhật được sự thay đổi về thiết kế mẫu biểu sổ sách, quy trình quản lý cơ sở dữ liệu phù hợp với nhu cầu quản lý của doanh nghiệp và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính hiện hành.

III. Tài liệu tham khảo

[1]. Võ Văn Nhị (chủ biên) (2013), Hướng Dẫn Thực Hành Lập Sổ Sách Kế Toán Báo *Cáo* Tài Chính Và Báo Cáo Thuế GTGT Trên Excel, NXB Tài chính

[2]. Đặng Văn Sáng (2013), Hướng dẫn thực hành lập sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo thuế GTGT theo phương pháp thủ công, NXB Giao thông vận tải.

[3]. Bộ tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

[4]. Tài liệu, video hướng dẫn về phần mềm kế toán Misa.